

ĐI TÌM QUY LUẬT ĐÔ THỊ HOÁ CỦA THẾ GIỚI

STT	MỤC LỤC	TRANG
	<i>Lời giới thiệu</i>	2
1.	<i>Bàn về nội hàm khoa học của đô thị hoá</i>	3
2.	<i>Đi tìm Quy luật đô thị hoá của thế giới</i>	7
3.	<i>Giải phóng tư tưởng, đổi mới quan niệm, không ngừng đào sâu nhận thức về quy luật đô thị hoá</i>	15
4.	<i>Đô thị hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế</i>	22
5.	<i>Nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá ở Trung Quốc</i>	26
6.	<i>Đô thị hoá và hiện đại hoá</i>	34
7.	<i>Tách thành thị khỏi nông thôn dẫn tới kì hãm sự phát triển của đô thị hoá</i>	40
8.	<i>Tám tai hại lớn của sự trì trệ về đô thị hoá của Trung Quốc</i>	47
9.	<i>Một số vấn đề then chốt về đô thị hoá ở các nước Châu Á chủ yếu trong thế kỷ 21</i>	53

LỜI GIỚI THIỆU

Từ khi xuất hiện những đô thị đầu tiên ở lưu vực Lưỡng Hà (Iraq) đến nay, lịch sử đô thị hoá trên thế giới đã trải qua 5500 năm. Nhưng chỉ từ sau Cách mạng Công nghiệp vào cuối thế kỷ 18 ở nước Anh, đô thị hoá trên thế giới mới phát triển mạnh. Sự phát triển của tiến trình đô thị hoá đó có tính quy luật về nhiều mặt.

Đô thị hoá là quy luật khách quan, là xu thế tất yếu, là sự lựa chọn tất nhiên của nhiều lĩnh vực khác.

Đối với công nghiệp hoá, đô thị hoá là kết quả lịch sử và sự quy tụ tất nhiên của công nghiệp hoá, là biểu trưng quan trọng của trình độ công nghiệp hoá; tính tương quan cao độ giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá trong phạm vi thế giới đã trở thành quy luật được kiểm chứng phổ biến, chúng ảnh hưởng lẫn nhau, thúc đẩy lẫn nhau, không thể thiếu một.

Đối với hiện đại hoá, đô thị hoá là quá trình phát triển không thể bỏ qua của hiện đại hoá, về thực chất, quá trình đô thị hoá là quá trình hiện đại hoá. Đô thị hoá là một trong những đặc trưng cơ bản của hiện đại hoá xã hội, là sự phản ánh tổng hợp sự phát triển của các đặc trưng trong quá trình hiện đại hoá xã hội.

Đô thị hoá là quy luật khách quan của phát triển kinh tế, là quy luật của cạnh tranh kinh tế trên toàn thế giới.

Còn quá trình phát triển của đô thị hoá cũng có những quy luật như quy luật về tính giai đoạn, quy luật tụ tập và khuếch tán, quy luật về chênh lệch giữa các khu vực.

Tổng luận này, ngoài nội dung trên đây, còn trình bày nhiều điểm khác về đô thị hoá như nội hàm khoa học của đô thị hoá, đô thị hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, những tai hại lớn do đô thị hoá trì trệ, đô thị hoá ở những nước chủ yếu của Châu Á.

Đây là tài liệu tham khảo bổ ích phục vụ các cán bộ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu ... trong và ngoài ngành Xây dựng trong khi thực hiện phát triển đô thị hoá ở nước ta.

TRUNG TÂM TIN HỌC

Phần 1

BÀN VỀ NỘI HÀM KHOA HỌC CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

Đô thị hoá là quá trình vận động kinh tế xã hội mang tính thế giới, là một trong những vấn đề quan trọng của phát triển kinh tế xã hội Trung Quốc, liên quan mật thiết tới sự ổn định lâu dài và phát triển lành mạnh của đất nước. Từ khi cải cách mở cửa tới nay, các nhà kinh tế học, xã hội học, dân số học, đô thị học v.v... của Trung Quốc đã thảo luận và nghiên cứu sâu rộng về vấn đề đô thị hoá và thu được những thành quả học thuật tương đối phong phú. Tuy vậy, vẫn còn khá nhiều điểm chưa hoàn thiện, biểu hiện rõ nét nhất là vấn đề khái niệm và hàm nghĩa đô thị hoá - xuất phát điểm cơ bản để nghiên cứu đô thị hoá, tới nay vẫn chưa có được nhiều ý kiến công nhận và thống nhất. Bởi vậy, để thực hiện đúng đắn chiến lược phát triển đô thị hoá và thúc đẩy tiến trình đô thị hoá của Trung Quốc, việc hiểu chính xác nội hàm khoa học của đô thị hoá có ý nghĩa thực tiễn quan trọng và ý nghĩa chiến lược sâu xa đối với việc ngày càng hoàn thiện công tác nghiên cứu lý luận về đô thị hoá.

Từ "đô thị hoá" có nguồn gốc ở từ "urbanization" tiếng Anh. Có người dịch thành "đô thị hoá", cũng có người dịch là "thị trấn hoá", nhưng đa số cho rằng dịch là "thành thị hoá" chính xác hơn. Về vấn đề nội hàm đô thị hoá, vì góc độ nghiên cứu của mỗi người khác nhau, lĩnh vực nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu của họ khác nhau nên tồn tại nhiều cách hiểu và biểu đạt khác nhau. Nói chung, có thể chia những quan điểm này ra làm 5 loại lớn. Loại thứ nhất là thuyết đô thị hoá dân số nông thôn, nhấn mạnh đô thị hoá là quá trình dân số nông thôn hướng tới thành thị để tập trung. Loại thứ hai là thuyết đô thị hoá nông thôn, chủ yếu nghiên cứu phát triển đô thị hoá từ góc độ phát triển nông thôn, chú trọng nghiên cứu quá trình chuyển hoá nông thôn thành thành thị. Loại thứ ba là thuyết thị trấn hoá. Quan điểm này cũng bao gồm những khái niệm thường thấy như thị trấn hoá nông thôn v.v..., đặc biệt nhấn mạnh tác dụng quan trọng của việc xây dựng thị trấn nhỏ trong tiến trình phát triển đô thị hoá, cho rằng đô thị hoá là quá trình chuyển hoá dân số nông thôn thành dân số thị trấn, chuyển hoá khu vực nông thôn thành khu vực thị trấn thông qua chủ yếu là huyện lỵ và thị trấn nhỏ dưới cấp huyện lỵ. Thứ tư là thuyết phát triển hiện đại hoá, cho rằng đô thị hoá là một trong những đặc trưng cơ bản quan trọng của quá trình hiện đại hoá xã hội, là sự phản ánh tổng hợp các đặc trưng phát triển trong quá trình hiện đại hoá xã hội. Đô thị hoá không chỉ là vấn đề quan hệ số lượng của tỷ trọng dân số thành thị trong tổng dân số, mà còn là quá trình phương thức sản xuất và phương thức sinh hoạt của mọi người chuyển hoá từ cộng đồng nông thôn sang cộng đồng thành thị và các hậu quả xã hội sinh ra từ đó. Thứ năm là thuyết nhất thể hoá thành thị và nông thôn, cho rằng thực chất của quá trình đô thị hoá là biến thành thị và nông thôn từ chỗ đối lập với nhau tới chỗ hoà hợp nhau, từng bước thu hẹp và sau cùng xoá bỏ sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, cuối cùng đạt được mục tiêu phát triển cân đối thành thị và nông thôn.

Khi giải thích và trình bày vấn đề nội hàm đô thị hoá, 5 quan điểm nói trên đều làm rõ được ở mức độ khác nhau một số đặc trưng của đô thị hoá, nhưng hoàn toàn chưa trình bày được một cách toàn diện và chính xác nội hàm khoa học của đô thị hoá, phần lớn chỉ dừng lại ở nhận thức bề ngoài. Hơn nữa, trong nghiên cứu và trình bày phân tích thực tế, các khái niệm "đô thị hoá dân số nông thôn", "đô thị hoá nông thôn", "thị trấn hoá" v.v... thường đan chéo với nhau và được sử dụng hoàn toàn giống như khái niệm "đô thị hoá". Như vậy là không công bằng. Thứ nhất, tất nhiên đô thị hoá là

quá trình dân số nông thôn hướng tới thành thị để tập trung, nhưng đây chỉ là một trong những nội hàm của khái niệm đô thị hoá. Nội hàm của đô thị hoá không đơn giản như vậy, nó còn bao gồm sự đô thị hoá của phương thức sản xuất và sinh hoạt của cư dân nông thôn, điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất, phát triển sức sản xuất xã hội, và quan hệ tương hỗ giữa thành thị và nông thôn v.v... Thứ hai, đô thị hoá là sự phản ánh tổng hợp của những thay đổi phát triển của quan hệ xã hội và cơ cấu xã hội, của quan hệ kinh tế và cơ cấu của một nước. Nếu chỉ nhìn nhận một mặt từ góc độ phát triển nông thôn hoặc phát triển đô thị thì không thể thực sự hiểu được nội hàm khoa học của đô thị hoá. Đô thị hoá không chỉ là sự phát triển của nông thôn, mà còn là sự phát triển của thành thị, nó là sự phát triển của sức sản xuất toàn xã hội. Thứ ba, cần phải phân biệt 2 khái niệm đô thị hoá và thị trấn hoá. Nội hàm của thị trấn hoá nhỏ hơn đô thị hoá, nó là bộ phận cấu thành của đô thị hoá. Đô thị hoá không chỉ là quá trình dân số nông thôn di chuyển tới thành thị, mà còn là quá trình văn minh vật chất, phương thức sản xuất, phương thức sinh hoạt của đô thị được lan rộng tới dân số nông thôn, đô thị là nơi tập trung yếu tố sản xuất tiên tiến và phương thức sản xuất, phương thức sinh hoạt hiện đại. Về thực chất, quá trình đô thị hoá là quá trình hiện đại hoá. Còn quá trình thị trấn hoá tuy cũng có thể tập trung dân số nông thôn nhưng vì các thị trấn nhỏ vừa mới được chuyển hoá từ cộng đồng nông thôn truyền thống nên chúng liên hệ rất mật thiết với ý thức tư tưởng truyền thống và phương thức sinh hoạt truyền thống mặc dù chúng cũng mang một số đặc điểm khác biệt với cộng đồng nông thôn truyền thống về khu vực, dân số, kinh tế, môi trường. Chúng không thể tạo ra động lực và cơ chế phát triển hiện đại hoá; Thứ tư, đô thị hoá và nhất thể hoá thành thị và nông thôn cần phải là 2 khái niệm vừa khác biệt nhau vừa liên hệ với nhau. Nhất thể hoá thành thị và nông thôn là xem xét vấn đề phát triển hài hoà nông thôn và thành thị từ góc độ phát triển lâu dài. Nó là đặc trưng cơ bản và xu thế của sự phát triển đô thị hoá, hoàn toàn không thể biểu đạt toàn bộ nội hàm của đô thị hoá. Nội hàm của nhất thể hoá thành thị và nông thôn cũng nhỏ hơn đô thị hoá, nó chỉ là giai đoạn phát triển sau trong tiến trình phát triển đô thị hoá, là mô thức mục tiêu rất cao.

Tổng kết những phân tích và trình bày trên, thấy rằng nội hàm khoa học của đô thị hoá cần phải bao gồm mấy mặt sau đây:

Thứ nhất, chỉ đạo bằng lý luận về mối quan hệ thành thị nông thôn của chủ nghĩa Mác.

Muốn thực sự nắm vững được nội hàm khoa học của đô thị hoá, phải luôn luôn chỉ đạo bằng lý luận về mối quan hệ thành thị nông thôn của chủ nghĩa Mác. Lý luận về mối quan hệ thành thị nông thôn của chủ nghĩa Mác chủ yếu tập trung ở hai mặt thành thị nông thôn tách rời nhau và thành thị nông thôn đối lập với nhau. Về thành thị nông thôn tách rời nhau, chủ nghĩa Mác cho rằng đô thị là sản phẩm của sức sản xuất xã hội khi phát triển tới một giai đoạn nhất định, là kết quả của phân công xã hội. Thành thị nông thôn tách rời nhau ắt sẽ mang lại mâu thuẫn xã hội sâu sắc và một số hiệu ứng tiêu cực nào đó, gây nên sự đối lập giữa thành thị và nông thôn. Đồng thời, chủ nghĩa Mác còn cho rằng việc xoá bỏ sự đối lập này, không chỉ là có thể mà còn đã trở thành nhu cầu của sự phát triển xã hội. Con đường chủ yếu để xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn là phát triển sức sản xuất, bố cục kinh tế hợp lý, thực hiện "thành thị và nông thôn hoà hợp lẫn nhau", "khiến cho toàn thể mọi thành viên trong xã hội đều có thể phát triển tài năng một cách toàn diện"

Thứ hai, đô thị hoá là quá trình dân số nông thôn giảm bớt, tỷ trọng dân số thành thị ngày càng cao lên.

Mức độ đô thị hoá của một nước chủ yếu được đánh giá bằng tỷ trọng của dân số thành thị trong tổng dân số cả nước, đây cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng để phân tích quá trình hiện đại hoá xã hội. Dân số hướng tới đô thị tập trung, đi theo con đường đô thị hoá là sự phản ánh tổng hợp về sức sản xuất xã hội và quan hệ xã hội, thể giới tinh thần của loài người và phương thức sinh hoạt xã hội đang ngày càng hiện đại hoá, là xu thế phát triển tất yếu của xã hội. Tất nhiên, đô thị hoá hoàn toàn không phải chỉ là quá trình dân số nông thôn di chuyển tới thành thị theo một chiều. Đô thị hoá về thực chất là quá trình dân số di chuyển theo nhiều chiều. Sau khi phát triển tới một giai đoạn nhất định, đô thị hoá bao gồm cả quá trình dân số nông thôn di chuyển tới thành thị và quá trình dân số thành thị di chuyển phân tán về vùng nông thôn hoặc ngoại ô.

Thứ ba, đô thị hoá bao gồm cả quá trình cơ cấu các ngành sản xuất thay đổi

Đô thị hoá có nghĩa là quá trình tỷ trọng của nông nghiệp giảm bớt, tỷ trọng của ngành sản xuất thứ hai và thứ ba tăng lên trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, tiến trình đô thị hoá cũng đòi hỏi phải điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất của thành thị và nông thôn. Ngành sản xuất thứ ba ở thành thị phải phát triển mạnh có hiệu quả, như vậy mới có thể thu hút được sức lao động dư thừa của nông thôn. Nội bộ ngành nông nghiệp cũng phải chuyển đổi cơ cấu, tích cực thúc đẩy các ngành sản xuất phi nông nghiệp phát triển, nhằm cung cấp việc làm cho sức lao động, đồng thời còn cung cấp sức lao động cho phát triển kinh tế thành thị.

Thứ tư, đô thị hoá không chỉ là sự thay đổi phương thức sản xuất nông thôn, mà còn phải là sự thay đổi quan hệ sản xuất nông thôn.

Thành thị và nông thôn của thời đại hiện nay, không chỉ rất khác biệt nhau về sức sản xuất và phương thức sản xuất, mà chúng còn rất khác biệt nhau về quan hệ sản xuất, biểu hiện cụ thể ở phương thức sinh hoạt, phương thức tư duy và phương thức hành vi. Tuy quan hệ sản xuất được quyết định bởi sức sản xuất, nhưng nó cũng tác dụng to lớn trở lại đối với sức sản xuất. Đô thị hoá tất nhiên là bao gồm quá trình dân số nông thôn hướng tới thành thị để tập trung, nhưng điều này chỉ phản ánh những thay đổi của phương thức sản xuất và cơ cấu việc làm ở nông thôn. Nội dung đô thị hoá không chỉ có vậy, nó còn cần phải bao gồm cả những phương thức sinh hoạt, phương thức tư duy và phương thức hành vi của nông thôn được thay đổi mang tính thành thị.

Thứ năm, đô thị hoá không phải là quá trình dân số nông thôn di chuyển về thành phố theo một chiều, nó bao gồm cả sự phát triển của nông thôn lẫn sự phát triển của thành thị.

Đô thị hoá là quá trình tác động lẫn nhau nhiều chiều giữa thành thị và nông thôn, nó bao gồm các yếu tố như sức lao động, tiền vốn, kỹ thuật v.v... của nông thôn di chuyển tới thành thị, còn bao gồm cả sức sản xuất tiên tiến của thành thị khuếch tán thâm nhập và toả sáng về nông thôn. Thật là không đúng đắn nếu chỉ nhấn mạnh một mặt phát triển nông thôn hoặc phát triển thành thị trong quá trình đô thị hoá. Ngoài ra, hiện nay sự phát triển đô thị của Trung Quốc đang đứng trước những vấn đề nổi cộm về "căn bệnh đô thị" ở các thành phố lớn và vừa, về sự mất tác dụng của công năng các thành phố thị trấn nhỏ. Điều này đòi hỏi chúng ta cũng cần phải chú ý nhìn nhận vấn đề dưới góc độ phát triển thành thị trong quá trình đô thị hoá, cố gắng thống nhất "lượng" của thành thị (bao gồm nâng cao tỷ trọng dân số thành thị, tăng thêm số lượng thành thị, mở rộng quy mô thành thị) với "chất" của thành thị (bao gồm hoàn

thiện chức năng và công trình đô thị, nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả văn hoá và hiệu quả môi trường của đô thị).

Thứ sáu, đô thị hoá là một quá trình lịch sử liên tục không ngừng.

Có hai nguyên nhân để nói đô thị hoá là quá trình lịch sử liên tục không ngừng:

Thứ nhất, đô thị hoá là một trong những đặc trưng cơ bản của hiện đại hoá xã hội, là phản ánh tổng hợp sự phát triển của các đặc trưng trong quá trình hiện đại hoá, tính liên tục không ngừng của sự hiện đại hoá xã hội đã quyết định đô thị hoá không phải một lần là xong

Thứ hai, đô thị hoá chỉ có thể xóa bỏ khoảng chênh lệch về phương thức sản xuất giữa nông nghiệp và các ngành sản xuất đô thị, chứ không thể xóa bỏ nông thôn. Loài người sinh tồn và phát triển không thể tách rời nông nghiệp, nông thôn và đô thị đều sẽ song song tồn tại và phát triển lâu dài trong xã hội loài người. Từ nay trở đi, sau khi bước vào giai đoạn phát triển đô thị hoá cao độ, tuy tốc độ đô thị hoá sẽ chậm đi đôi chút nhưng điều đó không hề bác bỏ tính lâu dài và tính liên tục của đô thị hoá. Tới khi đó, đặc trưng chủ yếu của đô thị hoá là nông thôn và đô thị sẽ hoà hợp vào nhau và phát triển hài hoà.

Tóm lại, làm rõ nội hàm khoa học của đô thị hoá là xuất phát điểm cơ bản của nghiên cứu. Ở Trung Quốc, người ta nhận thấy, chỉ có khảo sát toàn diện tình hình vận động của đô thị hoá từ góc độ phát triển nông thôn và phát triển đô thị theo hướng chỉ đạo của lý luận về mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn của chủ nghĩa Mác, mới có thể nắm chính xác được quá trình phát triển và quy luật vận động của đô thị hoá. Trung Quốc nêu ra mô thức và chiến lược phát triển đô thị hoá phù hợp với thực tế của Trung Quốc.

Phần 2

ĐI TÌM QUY LUẬT ĐÔ THỊ HOÁ CỦA THẾ GIỚI

Đô thị hoá là quá trình hoạt động sản xuất và hoạt động sinh hoạt của loài người không ngừng chuyển đổi từ nông thôn hướng tới thành thị và không gian đô thị không ngừng mở rộng theo sau sự phát triển của sức sản xuất xã hội. Kể từ khi đô thị xuất hiện ở lưu vực Lưỡng Hà năm 3500 trước công nguyên cho tới nay, công cuộc đô thị hoá trên thế giới đã trải qua quá trình phát triển hơn 5500 năm, hiện nay đã có hơn một nửa dân số trên thế giới sinh sống ở đô thị. Trong quá trình phát triển này, tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự nâng cao sức sản xuất, sự lợi dụng khai thác điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên tự nhiên, sự cải thiện điều kiện giao thông và thông tin, sự tăng cao số lượng và chất lượng dân số, sự hoàn thiện tổ chức xã hội và hệ thống quản lý của xã hội loài người đã tạo nên những động lực vừa liên hệ với nhau vừa tác dụng với nhau, thúc đẩy quá trình vận động của đô thị hoá với những mức độ khác nhau ở những thời kỳ khác nhau. Quá trình đô thị hoá hơn 5000 năm chỉ là khoảng thời gian ngắn ngủi so với lịch sử phát triển hơn 2 triệu năm của loài người. Nhưng so với bản thân nó thì đó là một thời kỳ rất dài, khiến cho chúng ta có đủ không gian và thời gian để thăm dò tìm ra quy luật, đặc trưng và quá trình đô thị hoá từ những vết tích xa xưa, từ đó có thể hiểu một cách tương đối toàn diện về quá khứ của đô thị hoá, nhận thức khá rõ ràng về hiện tại của đô thị hoá, nhìn nhận một cách tương đối hệ thống về tương lai của đô thị hoá.

I. Quy luật về tính giai đoạn của quá trình đô thị hoá

Tuy thời gian bắt đầu, tốc độ phát triển và mức độ đô thị hoá hiện nay của các nước trên thế giới rất khác nhau, nhưng xét về tổng thể, quá trình đô thị hoá trên thế giới có một quy luật tương đối rõ nét, với đặc trưng ba giai đoạn khác nhau: khởi đầu, tăng tốc và kết thúc.

1. Giai đoạn khởi đầu:

Thời kỳ kinh tế nông nghiệp chiếm vị trí chủ đạo và dân số nông nghiệp chiếm ưu thế tuyệt đối, năng suất sản xuất nông nghiệp khá thấp, nông sản phẩm dư thừa ít, dân số tăng trưởng chậm, tỷ lệ sinh cao, tỷ lệ chết cũng cao, vì vậy "sức đẩy" của nông thôn đối với sức lao động còn chưa thật bức bách. Còn ở thời kỳ nền công nghiệp hiện đại mới bắt đầu xuất hiện, quy mô khá nhỏ, việc phát triển bị hạn chế về tiền vốn và kỹ thuật, "sức hút" của đô thị đối với dân số nông thôn còn chưa mạnh lắm, "sức đẩy" và "sức hút" tăng chậm, do vậy tốc độ di chuyển của dân số nông thôn tới đô thị cũng khá chậm và phải qua một thời gian tương đối dài, mức độ đô thị hoá mới có thể từ vài phần trăm tăng lên tới hai ba chục phần trăm. Quá trình đô thị hoá này của thế giới nếu tính từ khi đô thị bắt đầu xuất hiện ở lưu vực Lưỡng Hà cho đến năm 1925 - năm mức độ đô thị hoá trên thế giới đạt 20,5%, thì đã trải qua hơn 5400 năm.

2. Giai đoạn tăng tốc

Cùng với các cơ sở công nghiệp hiện đại từng bước được thành lập, kinh tế phát triển với mức độ đáng kể, quy mô và tốc độ phát triển công nghiệp tăng nhanh rõ rệt, việc làm ngày càng nhiều, sức hút của đô thị cũng mạnh hẳn lên. Ở nông thôn, năng suất sản xuất cũng được nâng cao tương ứng, càng nhiều sức lao động nông nghiệp được giải phóng ra khỏi ruộng đất. Đồng thời, với những điều kiện y tế từng bước được

cải thiện, nên dân số tăng trưởng nhanh chóng do tỷ lệ sinh cao, tỷ lệ chết thấp. Sức ép dân số tăng mạnh ở nông thôn làm sức đẩy của nông thôn tăng lên rõ rệt. Trong điều kiện này, tốc độ dân số nông thôn tập trung về đô thị nhanh thêm nhiều, đô thị hoá bước vào giai đoạn phát triển tăng tốc. Trong một thời gian khá ngắn, mức độ đô thị hoá đã từ hai ba chục phần trăm tăng lên tới sáu bảy chục phần trăm. Phải qua khoảng 100 năm, các nước công nghiệp phát triển mới đạt được mức độ đô thị hoá như vậy. Xét trong phạm vi toàn thế giới hiện nay, mức độ đô thị hoá đang ở trong quá trình tăng với tốc độ cao.

3. Giai đoạn kết thúc

Sau khi mức độ đô thị hoá đạt tới sáu bảy chục phần trăm, tốc độ phát triển lại chậm đi, tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết đều thấp, dân số toàn xã hội bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm. Ở nông thôn do trong thời kỳ trước đó dân số di chuyển tới đô thị nhiều nên sức ép dân số giảm bớt và năng suất sản xuất nông nghiệp cũng được nâng cao tới một mức độ nhất định. Lúc này, điều kiện sinh hoạt và kinh tế của nông thôn được cải thiện nhiều, động lực thúc đẩy dân số nông thôn di chuyển tới đô thị cũng vì thế mà yếu hẳn đi. Việc đầu tư tiền vốn và kỹ thuật ở đô thị ngày càng quan trọng đối với phát triển công nghiệp, tốc độ gia tăng của việc làm giảm sút, sức lao động dư thừa sẽ bắt đầu chuyển sang các ngành sản xuất thứ ba. Vì "sức đẩy" của nông thôn và sức hút của đô thị đều bị suy yếu nên tiến trình đô thị hoá bắt đầu chậm đi, mức độ đô thị hoá sẽ dậm chân tại chỗ, cuối cùng sự di chuyển dân số giữa đô thị và nông thôn sẽ đạt tới cân bằng động thái.

Quá trình phát triển đô thị hoá của các khu vực phát triển trên thế giới và của Mỹ về cơ bản đều phù hợp với quy luật này.

II. Quy luật tụ tập và khuyếch tán của đô thị hoá

Khi đô thị hoá bắt đầu xuất hiện, hoạt động sản xuất vật chất cơ bản nhất của loài người và các hoạt động trao đổi, phân phối, tiêu dùng thích ứng với nó, cùng hoạt động cư trú không ngừng từ nông thôn phân tán hướng tới thành thị tập trung để tụ tập. Nhưng sau hơn 5000 năm tụ tập phát triển, nay ở các nước phát triển đã xuất hiện hiện tượng hoạt động sản xuất và sinh hoạt khuyếch tán từ đô thị lớn sang khu vực xung quanh, làm phong phú thêm nội dung đô thị hoá hiện nay với xu hướng chủ yếu là tụ tập, đồng thời cũng báo trước quá trình đô thị hoá có thể xuất hiện cục diện từ thịnh vượng chuyển thành suy yếu.

1. Quy luật tụ tập

Cho tới nay, tụ tập là đặc trưng nổi bật nhất của đô thị hoá. Thành thị là trung tâm tụ tập về các mặt. Kỹ thuật lao động, tiền vốn, giao thông vận tải, công trình thông tin, dung lượng thị trường, nguồn nhân lực, điều kiện cư trú v.v... đều có ưu thế hơn hẳn khu vực xung quanh, khiến cho hoạt động sản xuất không ngừng tụ tập về đô thị, tạo ra hiệu ứng quy mô và hiệu quả kinh tế tụ tập, đô thị trở thành điểm tăng trưởng của vùng. Tụ tập, không chỉ có thể làm cho đô thị trở thành trung tâm hoạt động kinh tế của vùng, mà còn có thể làm cho những đô thị đã trở thành trung tâm hoạt động kinh tế có thể thúc đẩy toàn bộ vùng phát triển, thực hiện tụ tập ở trình độ lớn hơn.

Quá trình tụ tập của đô thị hoá, ngoài các ngành sản xuất thứ hai và thứ ba không ngừng tập trung và phát triển ở đô thị, còn bao gồm cả việc dân số không ngừng tụ tập và tăng trưởng ở đô thị, khiến cho số lượng và quy mô đô thị không ngừng mở rộng. Tụ tập đã hình thành thị trường quy mô tương đối lớn ở đô thị, mở rộng quy mô sản xuất, hạ thấp giá thành sản xuất như chi phí vận tải, chi phí giao dịch v.v..., nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất. Tụ tập đã mang tới nhu cầu về công trình kết cấu hạ

tăng phục vụ như điện nước, đường ô tô, đường sắt, thông tin cần cho hoạt động sản xuất quy mô. Các công trình hạ tầng phục vụ được xây dựng và cải thiện lại thúc đẩy các doanh nghiệp và đô thị phát triển. Tụ tập thúc đẩy các ngành sản xuất thứ ba như thương nghiệp, lưu thông, tiền tệ, mậu dịch hưng thịnh. Các ngành sản xuất thứ ba phát triển lại tăng mạnh sức thu hút dân số của đô thị. Tụ tập thúc đẩy các công trình khoa học, văn hoá, giải trí, giáo dục v.v... phát triển, đem lại cho đời sống tinh thần cho người dân đô thị. Tụ tập khiến cho giao lưu xã hội và trao đổi thông tin trở nên sinh động, văn hoá, tri thức, kinh nghiệm và kỹ thuật va chạm nhau, nảy sinh sáng tạo, khiến cho đô thị trở thành cái nôi của phát minh khoa học kỹ thuật. Tất cả những điều này khiến cho tụ tập giữ xu hướng chủ đạo trong quá trình đô thị hoá.

Nhưng tụ tập, đặc biệt là sản xuất công nghiệp và dân số tụ tập quá mức trong quá trình phát triển thúc đẩy sinh ra hiệu ứng kinh tế và quy mô ắt sẽ tạo ra những vấn đề xã hội nghiêm trọng như ô nhiễm môi trường, giao thông tắc nghẽn, giá đất đai và nhà ở tăng vọt, khoảng cách giàu nghèo mở rộng và không an toàn v.v... Những điều này khiến cho doanh nghiệp sản xuất và dân số dần dần phải di chuyển tới các khu vực chung quanh, xuất hiện quá trình khuếch tán.

2. Quy luật khuếch tán

Quá trình đô thị hoá là quá trình tụ tập, nhưng đồng thời cũng là quá trình khuếch tán hoạt động sản xuất và sinh hoạt của loài người. Nhưng chỉ ở những giai đoạn khác nhau của đô thị, tụ tập và khuếch tán mới có vai trò chủ yếu hoặc thứ yếu rõ nét. Ở giai đoạn đô thị hoá phát triển nhanh chóng, tụ tập giữ vai trò chủ đạo; sang giai đoạn cuối cùng của đô thị hoá, quá trình khuếch tán bắt đầu xuất hiện. Mức độ đô thị hoá càng cao, quy mô đẳng cấp đô thị càng lớn thì tác dụng khuếch tán càng mạnh, phạm vi khuếch tán càng rộng.

Nhưng trong hoạt động kinh tế, tăng trưởng kinh tế hoàn toàn không khuếch tán đồng đều giữa các khu vực. Lực tác dụng của nền kinh tế thị trường thường mở rộng thêm chứ không phải là thu hẹp sự khác biệt giữa các khu vực. Một khu vực nào đó phát triển nhanh hơn các khu vực khác do ưu thế ban đầu của họ thì khu vực đó có thể hình thành được ưu thế chống chất. Thông qua sự hình thành cực - hiệu ứng hồi lưu, họ không ngừng thu hút tiền vốn và nhân tài của các khu vực chung quanh hoặc khu vực kém phát triển về trung tâm, từ đó khiến cho nền kinh tế các khu vực chung quanh hoặc khu vực kém phát triển phải suy yếu đi. Khi nền kinh tế của khu vực trung tâm phát triển tới mức độ tương đối cao, tiền vốn, kỹ thuật, nhân tài của họ bắt đầu di chuyển tới các khu vực chung quanh sẽ tạo nên hiệu ứng khuếch tán.

Khuếch tán là sự di chuyển của vật chất và văn hoá từ không gian này tới không gian khác thông qua nhiều con đường và nhiều phương thức. Xét về nội dung, vật chất và văn hoá đó chủ yếu là công nghiệp, khoa học kỹ thuật, tiền vốn, thông tin, hàng hoá, dịch vụ, văn hoá và tư tưởng; xét về hình thái và trong phạm vi thế giới, đó là sự khuếch tán từ các nước phát triển có mức độ đô thị hoá cao tới các nước đang phát triển có mức độ đô thị hoá thấp, nếu trong phạm vi một nước thì đó là sự khuếch tán từ khu vực có mức độ đô thị hoá cao tới khu vực có mức độ đô thị hoá thấp, cũng chính là từ đô thị lớn tới khu vực chung quanh.

Một hiện tượng nữa của khuếch tán đô thị hoá là theo sau sự thay đổi của giai đoạn công nghiệp hoá, một số thành phố công nghiệp cũ điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất theo nhu cầu thị trường; vì thế sản xuất công nghiệp kém đi, cơ hội có việc làm giảm bớt, sức sống đô thị bị suy yếu, dân số di chuyển sang nơi khác. Thập kỷ 70 và thập kỷ 80 của thế kỷ 20, một số thành phố và khu vực có ngành kinh tế chủ yếu là

ngành chế tạo như Pittsburgh, Cleveland Mỹ, Sheffield, Liverpool Anh, Lille Pháp, Liege Bỉ v.v.... đều xuất hiện hiện tượng khuếch tán đô thị hoá do công nghiệp bị lão hoá.

III. Quy luật về sự chênh lệch giữa các khu vực của đô thị hoá

Đô thị hoá là quá trình di chuyển và vận động giữa các không gian trong đó sức sản xuất của xã hội loài người không ngừng phát triển và phân công lao động giữa các khu vực không ngừng sâu thêm. Trong quá trình này, xã hội loài người đã thu được ngày càng nhiều vật chất, năng lượng và thông tin từ giới tự nhiên nhờ tiến bộ khoa học kỹ thuật, đã quá độ từ xã hội săn bắn, xã hội nông nghiệp tới xã hội công nghiệp. Tương ứng, đô thị hoá cũng trải qua ba giai đoạn: chuẩn bị, bắt đầu và phát triển nhanh chóng. Nhưng trong cùng một thời kỳ, tốc độ di chuyển và tốc độ kết hợp với nhau của các yếu tố sức sản xuất bao gồm vật chất, sức người, năng lượng, thông tin và tiền vốn ở những khu vực khác nhau cũng không giống nhau, quyết định sự chênh lệch về tốc độ và mức độ đô thị hoá giữa những khu vực khác nhau. Ví dụ, cuối thế kỷ 18, máy hơi nước xuất hiện khiến cho nước Anh bước vào giai đoạn công nghiệp hoá trước các nước khác, từ đó mức độ đô thị hoá của Anh tiến trước rất xa so với thế giới.

1. Chênh lệch giữa các khu vực và sức sản xuất phát triển

Xét lịch sử phát triển của xã hội loài người, đô thị hoá liên quan mật thiết đến sức sản xuất phát triển. Ở xã hội săn bắn và xã hội nông nghiệp, trình độ sức sản xuất hết sức thấp kém, kinh tế tự nhiên chiếm địa vị chủ đạo, kinh tế hàng hoá hoàn toàn chưa phát triển. Ở giai đoạn này, các ngành sản xuất tương đối đơn nhất, nông nghiệp chiếm ưu thế tuyệt đối, thủ công nghiệp và thương nghiệp chiếm địa vị thứ yếu, điều kiện giao thông vận tải lạc hậu, vì vậy hoạt động sản xuất và phân bố dân số tương đối phân tán, mức độ đô thị hoá rất thấp, phát triển trì trệ.

Từ khi bước vào xã hội công nghiệp tới nay, sức sản xuất phát triển nhanh chóng, năng lực lợi dụng tài nguyên và điều kiện tự nhiên của loài người được nâng cao rõ rệt do đổi mới công nghệ, năng lượng được khai thác và sử dụng, điều kiện giao thông vận tải được cải thiện. Trong phát triển sức sản xuất và phát triển đô thị thì vị trí địa lý của khu vực, điều kiện giao thông và điều kiện thông tin ngày càng tăng mạnh tác dụng của mình, tác dụng của chất lượng ngày càng tăng, số lượng dân ngày càng trở nên suy yếu nên ảnh hưởng của nhân tố xã hội ngày càng trở nên quan trọng. Tất cả những điều này tạo điều kiện thuận lợi cho đô thị trở thành điểm tập trung các ngành sản xuất, đẩy mạnh tiến trình đô thị hoá. Nhưng trong phạm vi thế giới, các khu vực khác nhau, vì yếu tố sức sản xuất và điều kiện đô thị hoá khác nhau, nên ở vào các giai đoạn phát triển sức sản xuất có trình độ khác nhau dẫn tới sự chênh lệch về mức độ đô thị hoá giữa các khu vực đó.

2. Chênh lệch giữa các khu vực và trọng tâm đô thị hoá di chuyển

Vì nền tảng lịch sử và điều kiện phát triển mỗi nơi một khác nên một trong những quy luật phát triển quan trọng của kinh tế thế giới là tốc độ phát triển kinh tế của các nước các khu vực trên thế giới không đều nhau. Xét về lịch sử phát triển kinh tế thế giới, khu vực trọng tâm tăng trưởng kinh tế thế giới ở những thời kỳ khác nhau cũng không giống nhau. Cách mạng công nghiệp cận đại thế kỷ 18 khiến cho nước Anh nổi lên thành điểm trọng tâm tăng trưởng kinh tế thế giới trong thời cận đại và đã giữ được địa vị này trong suốt 100 năm. Sang thế kỷ 19, lục địa châu Âu, Bắc Mỹ lần lượt bắt đầu tiến hành cách mạng công nghiệp, trọng tâm tăng trưởng kinh tế thế giới cũng chuyển từ lục địa châu Âu sang miền Đông Bắc Mỹ, kinh tế của các nước hai bờ Đại Tây Dương cùng phát triển, mang lại thời đại Đại Tây Dương trong nền kinh tế thế

giới. Thế kỷ 20, kinh tế miền Nam và miền Tây nước Mỹ phát triển nhanh chóng, trọng tâm tăng trưởng kinh tế lại chuyển dần từ miền Đông sang bờ Thái Bình Dương. Ngoài ra, từ thập kỷ 60 thế kỷ XX, khu vực Đông Á - tiêu biểu là Nhật Bản - trở thành khu vực giàu sức sống nhất trong phát triển kinh tế thế giới, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của họ cao hơn 2 lần so với mức tăng trưởng trung bình của cả thế giới. Kinh tế Đông Á phát triển mạnh mẽ, trọng tâm tăng trưởng kinh tế Mỹ di chuyển sang phía Tây khiến cho trọng tâm tăng trưởng kinh tế thế giới bắt đầu di chuyển sang vành đai Thái Bình Dương. Hiện nay, xét trong phạm vi thế giới, các nước đang phát triển mới xuất hiện phát triển kinh tế nhanh chóng, đang dần dần hình thành cực diện kinh tế thế giới mới, đóng vai trò ngày càng quan trọng trên vũ đài kinh tế thế giới.

Tương ứng, trọng tâm đô thị hoá của thế giới cũng không ngừng di chuyển về mặt không gian. Trong thực tế, sự di chuyển này là quá trình biến đổi sự chênh lệch của mức độ đô thị hoá giữa các khu vực khác nhau, công nghiệp hoá là nhân tố trực tiếp thúc đẩy đô thị hoá. Bởi vậy, ở xã hội công nghiệp hoá, tiến trình đô thị hoá thế giới có mối quan hệ mật thiết với sự phát triển công nghiệp của các khu vực. Cách mạng công nghiệp bắt đầu từ châu Âu, sau đó truyền sang các khu vực khác. Đô thị hoá cũng có quá trình tiến triển tương tự về không gian. Thành phố công nghiệp phương Tây bắt đầu phát triển ở nước Anh - nơi bắt nguồn của Cách mạng công nghiệp. Năm 1851, lần đầu tiên số dân thành thị của Anh vượt quá số dân nông thôn, đến năm 1900, khi mức độ đô thị hoá trên thế giới đạt 13,3%, tỷ trọng dân số thành thị trong tổng dân số của Anh tăng vọt tới 73%. Sau đó, cùng với cách mạng công nghiệp triển khai ở phạm vi toàn cầu và trọng tâm phát triển kinh tế di chuyển sang khu vực khác, tiến trình đô thị hoá thế giới cũng đã cho thấy quá trình di chuyển về không gian rõ rệt.

Trọng tâm đô thị hoá thế giới trong thế kỷ 19 đặt ở châu Âu. Năm 1800, Châu Âu có 21 thành phố trong số 65 thành phố của thế giới dân số trên 100 nghìn người, chiếm 32,2% và đến năm 1900, Châu Âu có 148 thành phố trong số 301 thành phố trên 100 nghìn người, chiếm 49,2%. Thế kỷ 20, tốc độ đô thị hoá ở Bắc Mỹ tăng nhanh hơn; đặc biệt là Mỹ đã trở thành cường quốc kinh tế số 1 trên thế giới, mức độ đô thị hoá đã nhanh chóng tăng từ 35% tới 64% từ năm 1890 tới 1950.

Sau khi Đại chiến thế giới thứ hai kết thúc, kinh tế và xã hội Châu Á, Châu Phi bắt đầu phát triển toàn diện, quá trình vận động của đô thị hoá cũng bắt đầu nhanh thêm. Sau hơn 5000 năm, trọng điểm đô thị hoá trên thế giới lại quay về khởi điểm của phát triển đô thị.

Quá trình di chuyển của trọng tâm đô thị hoá trên thế giới cho thấy rõ ràng, mức độ đô thị hoá của khu vực phát triển cao hơn hẳn trên 30% so với khu vực kém phát triển. Ngoài ra, đầu thế kỷ 20, mức độ đô thị hoá của khu vực phát triển được nâng cao nhanh hơn rất nhiều so với khu vực kém phát triển, về sau khu vực kém phát triển cũng có tốc độ phát triển đô thị hoá tương đối nhanh.

Sự chênh lệch về mức độ đô thị hoá giữa các khu vực còn biểu hiện thành sự chênh lệch về mức độ đô thị hoá giữa các nước với nhau. Hơn nữa, sự chênh lệch đó còn cao hơn sự chênh lệch giữa các khu vực trên thế giới. Ví dụ, mức độ đô thị hoá của Xingapo, một quốc gia thành thị là 100%, của Bỉ là 97%, của Ixrael và Uruguay đều là 91%; nhưng một số nước có mức độ đô thị hoá rất thấp, chưa tới 15%, trong đó có Ruanda 6%, Burundi 8%, Nêpan 8%, Uganda 13%, Malary 14%.

IV. Quy luật đô thị hoá và công nghiệp hoá tác động lẫn nhau

Trước cách mạng công nghiệp Anh, đô thị hoá tiến triển trì trệ, luôn luôn chỉ vào 37%. Năm 1760, thế giới bắt đầu bước vào thời đại công nghiệp hoá với tiêu chí là máy hơi nước. Phương thức sản xuất và kỹ thuật sản xuất biến đổi hệ thống sản xuất đại công nghiệp hình thành, khiến cho sản xuất thủ công nghiệp phân tán, lạc hậu và nền kinh tế nông thôn với chủ thể là nông nghiệp phải thay đổi về tính chất và địa bàn. Hoạt động sản xuất và hoạt động cư trú của loài người bắt đầu không ngừng tập trung về thành thị, còn hoạt động sản xuất đô thị tụ tập và dân số gia tăng, các công trình kết cấu hạ tầng đô thị được xây dựng, công năng đô thị ngày càng hoàn thiện và hiệu quả là, kinh tế tụ tập đã được tăng cường, sẽ tác dụng trở lại đối với công nghiệp hoá, thúc đẩy công nghiệp hoá phát triển. Từ đó có thể thấy, đô thị hoá và công nghiệp hoá có mối quan hệ, ảnh hưởng lẫn nhau, thúc đẩy lẫn nhau, không thể thiếu một.

1. Công nghiệp hoá thúc đẩy đô thị hoá

Công nghiệp hoá phát triển, quy mô sản xuất mở rộng, dân số gia tăng khiến cho đô thị nhỏ dần dần trở thành đô thị lớn. Trước cách mạng công nghiệp, một số lượng nhỏ dân số tụ tập ở một số ít khu vực có vị trí địa lý ưu việt mà thủ công nghiệp và thương nghiệp phát đạt. Sau cách mạng công nghiệp, do kinh tế phát triển, nên dân số không ngừng di chuyển tới các khu vực công nghiệp tập trung và đã phát triển nhanh chóng, khiến cho các khu vực này phát triển rất nhanh thành đô thị tập trung đông dân.

Công nghiệp hoá ra đời và phát triển cũng là quá trình sản xuất công nghiệp không ngừng tập trung, quy mô không ngừng mở rộng, hậu quả không ngừng tăng, mức độ đô thị hoá không ngừng nâng cao. Quy mô sản xuất mở rộng có thể mang lại hiệu quả tụ tập nội bộ các yếu tố tiên vốn, kỹ thuật, nhân lực, tư liệu sản xuất v.v.. cho doanh nghiệp sản xuất và bản thân doanh nghiệp tập trung tới đô thị cũng có thể mang lại cho doanh nghiệp hiệu quả tụ tập của bên ngoài. Như Ăng- ghen đã nói trong cuốn "Tình cảnh giai cấp công nhân Anh": "Đô thị càng lớn thì việc di chuyển vào trong đó càng có lợi, vì ở đó có đường sắt, có đường sông, có đường quốc lộ; có thể tuyển chọn càng nhiều công nhân lành nghề; ...ở đó các khách hàng tụ họp ở thị trường và nơi giao dịch, ở đó có mối quan hệ trực tiếp với thị trường nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chính điều này quyết định đô thị đại công xưởng phát triển nhanh chóng tới mức đáng kinh ngạc".

Công nghiệp hoá phát triển, máy hơi nước được ứng dụng vào tàu thủy và tàu hoả, các con kênh được thông, thuyền, đường sắt phát triển, sau đó ngành công nghiệp ô tô xuất hiện đã mang lại nhiều thay đổi mang tính cách mạng cho ngành giao thông vận tải, thúc đẩy các đô thị ở đầu mối giao thông tăng trưởng, không những thúc đẩy khu vực đô thị và khu vực nông thôn phát triển, mà còn thúc đẩy nguồn tư liệu vật chất và dân số di chuyển giữa các đô thị, mở rộng phạm vi nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm cần thiết cho phát triển đô thị, từ đó quá trình đô thị hoá phát triển mạnh hơn.

2. Đô thị hoá thúc đẩy công nghiệp hoá

Trước hết, đô thị hoá thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, từ đó đặt cơ sở vững chắc cho công nghiệp hoá phát triển. Trong quá trình đô thị hoá, do một số lượng lớn sức lao động không ngừng di chuyển tới đô thị, đất đai được sử dụng ngày càng tập trung, quy mô sản xuất nông nghiệp không ngừng mở rộng, thêm vào đó là kỹ thuật sản xuất và công cụ sản xuất phát triển khiến cho sức sản xuất nông nghiệp tăng lên nhiều. Ngoài ra, do đô thị mở rộng, dân số gia tăng, mức sống của người dân đô thị được nâng cao

không ngừng, nên nhu cầu về nông sản phẩm phụ cũng tăng trưởng theo, kích thích sản xuất nông nghiệp phát triển hơn nữa. Nông nghiệp phát triển, sức sản xuất nông nghiệp được nâng cao không những làm thoả mãn nhu cầu về nhu yếu phẩm của đời sống đô thị, mà còn cung cấp nguồn sức lao động để phát triển công nghiệp.

Tiếp theo, đô thị hoá đẩy mạnh xây dựng công trình kết cấu hạ tầng đô thị, tạo điều kiện bên ngoài cần thiết cho sản xuất công nghiệp. Trong quá trình phát triển không ngừng của đô thị, nhiều công trình phục vụ công cộng mang tính sản xuất được xây dựng như đường quốc lộ, nhà máy nước, mạng lưới điện, đường ống thoát nước, hệ thống thông tin, mạng lưới đường ống cung ứng khí đốt v.v... Việc tập trung cùng sử dụng những công trình đó có thể khiến cho việc xây dựng và kinh doanh đạt được quy mô sản xuất tốt nhất với giá thành sản xuất thấp nhất, và chi phí sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp được hạ xuống tới mức thấp nhất.

Đô thị hoá đã mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và thị trường nhân tài lao động của địa phương. Dân số đô thị không ngừng gia tăng, một mặt, mở rộng quy mô thị trường tiêu dùng của đô thị, mở rộng nhu cầu về sản phẩm công nghiệp, đồng thời thúc đẩy sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng hàng ngày và hàng sử dụng lâu dài. Mặt khác, nhiều người dân đô thị có những kỹ năng sản xuất khác nhau, hình thành nguồn sức lao động phong phú đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà máy tuyển dụng nhân viên quản lý và công nhân sản xuất.

Đô thị hoá còn tạo ra nhiều môi trường mềm khác, cống hiến cho sự phát triển của công nghiệp hoá. Các công trình phục vụ khoa học, giáo dục, văn hoá, giải trí v.v... được xây dựng và sử dụng, mọi người qua lại và giao lưu với nhau, mọi thông tin được truyền bá đều tạo điều kiện cho phát minh khoa học và sáng tạo kỹ thuật. Còn việc ứng dụng và phổ biến thành quả phát minh, sáng tạo lại tạo ra một lực lượng lớn thúc đẩy tiến trình đô thị hoá.

3. Những giai đoạn khác nhau của công nghiệp hoá và đô thị hoá

Những giai đoạn khác nhau của công nghiệp hoá phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một nước. Tương ứng với điều đó là mức độ khác nhau về phát triển đô thị hoá của một nước.

a. Đô thị hoá của thời kỳ đầu công nghiệp hoá

Thời kỳ này, nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu, tài nguyên tự nhiên là yếu tố sản xuất chủ yếu, sức lao động sản xuất nông nghiệp truyền thống chiếm trên 80% tổng số sức lao động. Công nghiệp hoá vẫn ở vào giai đoạn bước đầu, ngành sản xuất thứ nhất chủ yếu là trong cơ cấu của các ngành sản xuất. Công nghiệp cận đại có chủ thể là thủ công nghiệp mới phát triển, gia công thực phẩm và dệt là ngành công nghiệp chủ yếu, công nghiệp nặng về cơ bản vẫn ở trạng thái mới ra đời. Công nghiệp chế tạo - tượng trưng cho công nghiệp hoá phát triển - với trình độ còn rất thấp, chiếm tỷ trọng dưới 10% trong tổng giá trị sản lượng quốc dân. Thích ứng với tình trạng đó, mức độ đô thị hoá trong thời kỳ này thường không vượt quá 10%. Hiện nay, trên thế giới chỉ còn rất ít quốc gia vẫn còn ở trong giai đoạn này, như Burundi, Ruandi chẳng hạn.

b. Đô thị hoá trong thời kỳ giữa công nghiệp hoá

Ở thời kỳ giữa công nghiệp hoá, công nghiệp thay thế nông nghiệp và trở thành ngành kinh tế chủ yếu. Tỷ trọng của giá trị sản xuất nông nghiệp trong tổng giá trị sản lượng quốc dân giảm xuống, ngành công nghiệp chế tạo bắt đầu tăng trưởng nhanh chóng, tăng từ dưới 10% thời kỳ đầu công nghiệp hoá lên tới hơn 20%. Công nghiệp gang thép, hoá chất, cơ khí, điện tử v.v... phát triển nhanh chóng, trở thành ngành sản

xuất mũi nhọn chủ đạo. Mậu dịch nguyên vật liệu và thành phẩm giữa các nước bắt đầu tăng mạnh, ngành dịch vụ phát triển bền vững. Do sản xuất và dân số tụ tập, nên đô thị - đặc biệt là các đô thị công nghiệp - phát triển nhanh chóng. Tỷ lệ dân số đô thị trong tổng dân số đạt tới khoảng 50%. Hầu hết các nước đang phát triển đều ở vào giai đoạn này.

c. Đô thị hoá trong thời kỳ cuối công nghiệp hoá

Ở giai đoạn cuối công nghiệp hoá, tỷ trọng của sức lao động nông nghiệp trong sức lao động toàn xã hội hạ xuống dưới 10%, nhưng sản lượng nông nghiệp lại tăng trưởng ổn định. Vai trò chủ đạo của công nghiệp suy giảm. Tỷ trọng của ngành chế tạo trong tổng giá trị sản lượng quốc dân đạt khoảng 30%, có xu thế tăng trưởng chậm đi.

Ngành dịch vụ không ngừng phát triển và bắt đầu trở thành ngành chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Giá trị sản lượng và số người làm việc của ngành này chiếm hơn 50% trong tổng giá trị sản lượng quốc dân và sức lao động toàn xã hội. Thời kỳ đô thị hoá liên tục phát triển là từ thời kỳ giữa công nghiệp hoá tới thời kỳ cuối công nghiệp hoá. Dân số đô thị chiếm hơn 70% tổng dân số. Vì vậy, đô thị hoá bắt đầu đi vào giai đoạn cuối của thời kỳ cuối và các nước phát triển ở Bắc Mỹ và Châu Âu đang ở trong giai đoạn này.

Phần 3

GIẢI PHÓNG TƯ TƯỞNG, ĐỔI MỚI QUAN NIỆM, KHÔNG NGỪNG ĐÀO SÂU NHẬN THỨC VỀ QUY LUẬT ĐÔ THỊ HOÁ

I. Theo lý luận cơ cấu kinh tế hai thành phần của Lewis, nhìn nhận tính cấp bách của việc dân số nông nghiệp Trung Quốc di chuyển tới đô thị, nhận thức đô thị hoá là quy luật khách quan của phát triển kinh tế

Vì sao phải thực hiện chiến lược đô thị hoá? Thực hiện chiến lược đô thị hoá có những điều lợi gì? Chúng ta nói, đô thị hoá là quy luật phát triển kinh tế, là xu thế tất yếu của phát triển kinh tế. Thúc đẩy đô thị hoá trước tiên là nhu cầu của phát triển kinh tế, toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông thôn, đều được lợi khi đô thị hoá. Lý luận đó là lý luận cơ cấu kinh tế hai thành phần tăng, giảm và biến động. Lewis nhà kinh tế học người da đen Mỹ đã được nhận giải thưởng Nôben năm 1979 đã đưa ra mô hình cơ cấu kinh tế hai thành phần, tức là, tuyệt đại đa số các nước đang phát triển đều đã tiến từ nền kinh tế nông nghiệp đơn nhất truyền thống tới nền kinh tế có cơ cấu hai thành phần, trong đó ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp hiện đại cùng tồn tại. Ngành công nghiệp hiện đại tích lũy tiền vốn khiến cho nhu cầu về việc làm tăng lên, thu hút sức lao động dư thừa di chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp, ngành nông nghiệp trừ bỏ được sức lao động quá dư thừa, tỷ lệ giữa sức lao động và đất đai thay đổi, năng suất sản xuất của lao động nông nghiệp được nâng cao tương ứng, ngành công nghiệp tăng trưởng mạnh do thuê được sức lao động giá rẻ. Toàn bộ nền kinh tế phát triển trong sự biến động và chuyển hoá này, từng bước chuyển từ nền kinh tế coi nông nghiệp là ngành sản xuất chính sang nền kinh tế coi công nghiệp và ngành dịch vụ là ngành sản xuất chính.

Quy luật tồn tại khách quan, không thể thay đổi theo ý chí của con người. Cơ cấu kinh tế Trung Quốc cũng đang điều chỉnh theo quy luật này. Trong kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân và xã hội lần thứ 10, Trung Quốc đã coi điều chỉnh cơ cấu là công tác chủ yếu. Khi phân tích những mâu thuẫn mang tính cơ cấu, ngoài việc phân tích cơ cấu các ngành sản xuất và cơ cấu sản phẩm ra, Trung ương Đảng Trung Quốc còn đặc biệt chỉ rõ "vấn đề tồn tại trong cơ cấu kinh tế chủ yếu là cơ cấu các ngành sản xuất không hợp lý, các khu vực phát triển không cân đối, mức độ đô thị hoá thấp. Đây là mâu thuẫn rõ nét trong phát triển kinh tế của Trung Quốc hiện nay". Muốn giải quyết được mâu thuẫn này, ngoài việc phải áp dụng các biện pháp trước đây, nắm chắc điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất và cơ cấu sản phẩm từ góc độ các ngành sản xuất, còn phải nghiên cứu ở tầng sâu hơn, thúc đẩy tiến trình đô thị hoá như thế nào, "điều chỉnh hợp lý việc bố cục sức sản xuất, thúc đẩy kinh tế các khu vực phát triển cân đối với nhau; từng bước đẩy mạnh đô thị hoá, cố gắng thực hiện thành thị và nông thôn thúc đẩy nhau một cách lành mạnh trong phát triển kinh tế".

Hiện nay, mức độ đô thị hoá của Trung Quốc còn thấp, đô thị hoá lạc hậu hơn công nghiệp hoá là có nguyên nhân. Dân số Trung Quốc đông, đặc biệt là dân số nông thôn, áp lực di chuyển này rất lớn, cần phải có một thời gian tương đối dài; để thực hiện và củng cố chính quyền nhân dân, phá vỡ sự phong toả của chủ nghĩa đế quốc, thời gian đầu xây dựng đất nước, Trung Quốc đã lựa chọn con đường công nghiệp hoá, chọn chiến lược ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Trung Quốc đã đầu tư với tỷ lệ cao, tích lũy với tỷ lệ cao, chú trọng phát triển công nghiệp nặng, dẫn tới dân số đô thị

ít; về thể chế nông thôn, Trung Quốc thực hiện chế độ công xã nhân dân, thu mua và tiêu thụ thống nhất, quản lý hộ tịch. Như vậy, đã hạn chế dân số nông thôn di chuyển tới đô thị và cho đến nay, người nông dân chuyển tới đô thị vẫn bị đối xử không bình đẳng. Điều này khiến cho mâu thuẫn của cơ cấu hai thành phần càng thêm gay gắt.

Thời kỳ đầu cải cách mở cửa của Trung Quốc, sức sản xuất được giải phóng nhờ những cải cách nông thôn như giao khoán ruộng đất v.v.... đã che lấp những vấn đề do mâu thuẫn của cơ cấu kinh tế hai thành phần đặt ra. Hiện nay, mâu thuẫn này vẫn bộc lộ rất rõ nét, gây ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

1. Thu nhập của nông dân tăng trưởng chậm.

Hiện nay, do một số nguyên nhân nào đó, sức lao động dư thừa của nông thôn không được di chuyển một cách hợp lý và có trật tự, nên mức bình quân đầu người chiếm hữu ruộng đất của nông dân không những không được nâng cao mà còn đang giảm đi. Năm 1989 - 1991 có hiện tượng tốc độ tăng trưởng thu nhập của nông dân giảm đi và hiện tượng này lại xuất hiện vào những năm 1997-1999. Thu nhập của nông dân chỉ tăng trưởng 3-4%, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng 8-9% của công nghiệp đô thị. Năm 2000, các cơ quan hữu quan của Trung ương đã điều tra thu nhập của 5800 hộ nông dân ở 67 trấn nông thôn thuộc 28 tỉnh, mức thu nhập trung bình là 2147 nguyên, chỉ tăng 1,8% so với năm 1999, thu nhập của các hộ nông dân ở các khu vực sản xuất lương thực còn giảm đi 3,8%, ở khu vực miền Tây chỉ tăng 1,4%.

2. Mức tiêu dùng của nông dân thấp.

Nhu cầu tiêu dùng không cao đã ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế. Năm 1999, dân số đô thị chiếm 30,1% tổng dân số cả nước, dân số nông thôn chiếm 69,9%, có nghĩa là mức độ đô thị hoá của Trung Quốc chỉ có 30,1%, thấp hơn nhiều so với mức độ của các nước đang phát triển cùng trình độ, thấp hơn khoảng 16%. Còn tỷ lệ tồn khoản tiết kiệm của cư dân cùng thời kỳ hoàn toàn ngược lại, tồn khoản của cư dân đô thị chiếm 80%, tồn khoản của cư dân nông thôn chiếm 20%. Về lượng tiêu dùng, dân số nông thôn tương đương với 69% tổng dân số cả nước chỉ chiếm 30% lượng tiêu dùng, còn dân số đô thị tương đương với 30% tổng dân số cả nước lại chiếm 70% lượng tiêu dùng. Vì thu nhập của nông dân tăng trưởng chậm, mức tiêu dùng thấp, và dự tính trong tương lai việc tăng thu nhập của họ vẫn kém sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển của nền kinh tế nông thôn và nền kinh tế của cả nước.

3. Ảnh hưởng tới việc điều chỉnh cơ cấu và phát triển ngành sản xuất thứ ba.

Từ khi cải cách mở cửa tới nay, vốn của 70% doanh nghiệp hương trấn đã được đầu tư vào nông thôn, với tỷ lệ tương đương, các doanh nghiệp hương trấn cũng không thể hình thành được động lực để thúc đẩy ngành sản xuất thứ ba phát triển. Nông nghiệp - ngành sản xuất thứ nhất - chiếm tỷ trọng 18,7% trong GDP nhưng lại chiếm 49,9% tổng số sức lao động, rất khó cải tổ. Ngành sản xuất thứ ba không phát triển chính là đã làm yếu đi rất nhiều năng lực thu hút sức lao động nông thôn dư thừa.

Có nhiều biện pháp giải quyết các vấn đề nói trên, biện pháp quan trọng nhất trong đó là tiến hành đô thị hoá, thông qua việc nâng cao mức độ đô thị hoá, di chuyển dân số nông thôn, tạo ra thị trường rộng lớn và động lực bền vững để phát triển kinh tế. Có người nói rằng, chỉ có giảm bớt số nông dân thì mới có thể làm cho nông dân giàu lên được, điều này cũng có lý nhất định, tiến hành đô thị hoá đó là biện pháp quan trọng làm tối ưu cơ cấu kinh tế thành thị và nông thôn, thúc đẩy kinh tế quốc dân tuần hoàn lành mạnh và xã hội phát triển hài hoà. Đó là quy luật phát triển kinh tế và cũng là quy luật đô thị hoá.

II. Tiêu chuẩn đô thị hoá của Ingels - Hội nghị APEC Thượng Hải - Nhận thức đô thị hoá là quy luật của cạnh tranh kinh tế toàn thế giới.

Theo nhà kinh tế học người Mỹ Ingels đưa ra 11 tiêu chuẩn về hiện đại hoá. Một trong những tiêu chuẩn đó là mức độ đô thị hoá phải đạt trên 50% và tiêu chuẩn này đã được nhiều nước trên thế giới công nhận. Tại hội nghị APEC họp ở Thượng Hải, đã cho thế giới thấy rõ hình tượng của công cuộc hiện đại hoá Trung Quốc thông qua sự phát triển của thành phố Thượng Hải. Thành phố là nơi sức sản xuất tiên tiến tập trung nhất và sôi động nhất, là trung tâm thu hút về kinh tế, khoa học kỹ thuật và nhân tài. Cạnh tranh quốc tế thế kỷ 21 trên thực tế chính là sự cạnh tranh đô thị và hiện nay, các công ty siêu quốc gia của các nước và khu lãnh thổ phát triển đều tập trung ở đô thị, nhân tài khoa học kỹ thuật đều tập trung ở đô thị, đầu mối giao thông, các trung tâm tài chính, thị trường và thông tin v.v... đều tập trung ở đô thị. Ở Mỹ, sức mạnh kinh tế chủ yếu tập trung ở mấy vành đai đô thị lớn, bao gồm vành đai Bắc Nam kéo dài từ Boston tới Oasinhton, vành đai Đông Tây từ Chicago tới Niu Yooc, vành đai Los Angeles-San Francisco-Sacramento ở bờ biển phía Tây; còn Nhật Bản tập trung ở ba thành phố lớn Tôkyô, Osaka, Nagoya và các thành phố lớn Paris, Luânđôn, Beclin v.v... đều là trung tâm kinh tế của châu Âu. Xét sự phân bố kinh tế của Trung Quốc, các quần thể đô thị chủ yếu là quần thể đô thị đồng bằng Trường Giang, với trung tâm là thành phố Thượng Hải, quần thể đô thị đồng bằng Châu Giang mà trung tâm là Quảng Châu, Thâm Quyến và quần thể đô thị vành đai Bột Hải với trung tâm là Bắc Kinh, Thiên Tân, Đại Liên, Thanh Đảo v.v... Các thành phố đặc khu, thành phố mở cửa ven biển mới phát triển từ khi cải cách mở cửa tới nay trở thành cực tăng trưởng mới phát triển kinh tế đất nước Trung Quốc. Tỉnh Sơn Đông các thành phố lớn và vừa như Thanh Đảo, Tế Nam, Yên Đài, Duy Phương của Trung Quốc v.v.... gánh trách nhiệm trên 80% thu nhập tài chính GDP và tổng mức xuất nhập khẩu của toàn tỉnh.

Do toàn cầu hoá kinh tế ngày càng nhanh, vai trò của đô thị trong nền kinh tế toàn cầu ngày càng quan trọng, chủ yếu biểu hiện: *Thứ nhất*, đô thị trở thành trung tâm thương mại của thế giới và thương mại giữa các nước đều được tiến hành ở đô thị trước nhất, đây là nguyên nhân chủ yếu khiến cho một số thành phố càng lớn càng phát triển mạnh mẽ; *Thứ hai*, ngành lưu thông tiền tệ và thị trường cổ phiếu chủ yếu đều tập trung ở các đô thị lớn, thí dụ như Niu Yooc, Tôkyô, Hồng Kông, Thượng Hải, Xinggapo v.v...*Thứ ba*, các công ty siêu quốc gia thâm nhập vào kinh tế các nước, và việc đầu tiên, họ tiến vào đô thị lớn của nước đó, đồng thời hệ thống đô thị toàn cầu dần hình thành, đặc biệt là cùng với xã hội thông tin đang tới, mạng lưới kinh tế giữa các đô thị được nối thông, khiến cho một số thành phố điểm nút mang tính thế giới trở thành thực thể siêu quốc gia về mặt quyền lực không gian, từng bước hình thành kết cấu của hệ thống đô thị toàn cầu, một loạt thành phố thế giới, đô thị lớn quốc tế hoá đang ngày càng khống chế và chi phối mạch máu kinh tế thế giới.

Nước nào muốn có một vị trí nhất định trên vũ đài kinh tế, chính trị thế giới, chắc chắn phải có những đô thị lớn quốc tế hoá với ảnh hưởng toàn cầu, vì đó là cửa sổ của một nước, đại biểu cho uy tín của một nước. Muốn đánh giá một nước, trước hết phải xét các thành phố của nó, nước Mỹ thể hiện qua thành phố Niu Yooc, Oasinhton..., Trung Quốc thể hiện qua thành phố Bắc Kinh, Thượng Hải v.v..., còn nếu không, việc nói đến quốc gia chỉ là trừu tượng. Ở hội nghị APEC họp ngày 11/9 năm 2001 tại Thượng Hải, các hãng thông tấn nước ngoài đã đánh giá, thành công của hội nghị có thể đem lại hàng chục tỷ USD đầu tư cho Trung Quốc. Sự cạnh tranh giữa các nước là sự cạnh tranh giữa các đô thị. Bởi vậy, hội nghị Tôkyô của Liên hợp quốc năm 1993 gọi "thế kỷ 21 là thế kỷ đô thị mới".

Thời cổ đại, các đô thị Trung Quốc phát triển hoàn toàn không lạc hậu. Thời kỳ từ năm 1661 đến năm 1796, thời kỳ thịnh trị Khang Hy-Càn Long, tổng lượng kinh tế của Trung Quốc đứng đầu thế giới. Khi đó, trên thế giới có 10 thành phố nửa triệu dân mà các thành phố Trung Quốc đã chiếm 6, đó là Bắc Kinh, Giang Ninh (Nam Kinh), Dương Châu, Tô Châu, Hàng Châu, Quảng Châu. Nhưng trong thời gian 100 năm cận đại, Trung Quốc lại tụt hậu nhiều so với các nước phương Tây, công nghiệp lạc hậu, khoa học kỹ thuật lạc hậu, sức sản xuất lạc hậu, đô thị phát triển cũng lạc hậu. Trong danh sách 10 thành phố lớn nhất thế giới năm 1990, Trung Quốc chỉ có Thượng Hải đứng ở vị trí thứ 5, mức thành phố đứng đầu chỉ là 2,8%. Muốn phục hưng, Trung Quốc phải đi theo con đường đô thị hoá, nâng cao sức cạnh tranh phát triển của đô thị, nhanh chóng tiếp cận hệ thống đô thị, đưa các đô thị như Thượng Hải, Bắc Kinh, Hồng Kông v.v... đứng ở vị trí hàng đầu trong số những thành phố trên thế giới, khiến cho mạng lưới đô thị của Trung Quốc trở thành một cực quan trọng trong hệ thống đô thị thế giới.

III. Lý thuyết "cực phát triển" của Frãng Xoa Peru (Francois Perrouse) với đại phát triển khu vực miền Tây Trung Quốc - Nhận thức phát triển đô thị là sự lựa chọn tất yếu của các khu vực kém phát triển khi thực hiện đổi mới về kinh tế.

Một đô thị hình thành, thường trở thành cực phát triển kinh tế, thúc đẩy kinh tế khu vực chung quanh phát triển. Năm 1955, nhà kinh tế học Pháp Frãng Xoa Peru đưa ra lý thuyết cực phát triển, nhấn mạnh quan điểm không cân bằng về kinh tế xã hội, tức là cần phải phát triển kinh tế xã hội có trọng điểm, có đặc điểm và có sự chênh lệch, không nên phát triển kinh tế một cách phân tán ở các khu vực lạc hậu, cần phải dùng hiệu ứng cực hoá là chính, chính là bố trí tập trung tài nguyên vào một số địa phương, một số ngành cụ thể nào đó có điều kiện, hình thành cực tăng trưởng mới, đó là những khu khai phá và thị trấn mới, từ đó, thúc đẩy kinh tế của cả khu vực phát triển. Lý thuyết này của Frãng Xoa Peru có tác dụng quan trọng đối với việc làm phong phú và đa dạng hoá trạng thái không gian phát triển kinh tế trong kinh tế học, đặc biệt là đa dạng hoá mô thức phát triển khu vực và nguyên tắc bố trí các yếu tố. Hạt nhân của lý thuyết này là trong tăng trưởng kinh tế, sự tập trung của một số ngành chủ đạo hoặc một số doanh nghiệp có năng lực sáng tạo làm hình thành đô thị, từ đó trở thành một cực phát triển tập trung cao độ tiền vốn và kỹ thuật, có hiệu quả kinh tế quy mô, tự tăng trưởng nhanh chóng và có tác dụng toả sáng đối với khu vực xung quanh. Thông qua ưu tiên phát triển các cực này, có thể thúc đẩy các khu vực xung quanh cùng phát triển.

Ưu điểm của đô thị là nó có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển "kinh tế quy mô". Cuộc cách mạng công nghiệp thúc đẩy phát triển công nghiệp và sự phát triển của công nghiệp đòi hỏi dân số, tiền vốn, kỹ thuật, thông tin tương đối tập trung, chỉ có như vậy mới có thể có hiệu ứng tụ tập và hiệu ứng quy mô. Còn đô thị đã đáp ứng được vừa đủ yêu cầu tập trung nào thì đã cung cấp được không gian tập trung đó. Ngược lại, hiệu ứng tụ tập của đô thị lại thúc đẩy công nghiệp, ngành sản xuất thứ ba và ngành dịch vụ phát triển.

Công nghiệp hoá là giai đoạn không thể bỏ qua được của lịch sử phát triển xã hội loài người và được quy luật phát triển xã hội quyết định. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển muốn phát triển đuổi kịp và vượt qua về kinh tế thì điều rất quan trọng là gây dựng được "cực phát triển". Trước đây, nhận thức về tác dụng và hiệu ứng tụ tập của "cực phát triển" đô thị chưa rõ ràng. Xin nêu mấy ví dụ của nó tại Trung Quốc như sau:

1. Về xây dựng tuyến ba, do phân tích sai lầm tình hình quốc tế lúc đó, cho rằng đại chiến thế giới sẽ nổ ra sớm và khốc liệt nên đã đầu tư nhiều vào khu vực miền núi giao thông không thuận tiện và khó hình thành đô thị. Kết quả là không những không hình thành được hiệu ứng quy mô mà cả đời sống cũng phải chịu cực kỳ khó khăn;

2. Khi phát triển ô ạt doanh nghiệp hương trấn, đã không nghiên cứu kỹ bố cục của các doanh nghiệp hương trấn đó nên dẫn tới bố cục phân tán, tại các thôn, không tạo ra được hiệu ứng quy mô, cuối cùng một số doanh nghiệp đó phải chuyển tới thị trấn, một số khác lại phải đóng cửa do giao thông không thuận tiện, không tạo được sức cạnh tranh. Từ một số ví dụ tốt cũng có thể thấy rằng tôn trọng quy luật đô thị hoá thì sẽ giành được thành công, lập được có trật tự các khu khai phát kinh tế kỹ thuật và khu khai phát công nghệ cao mới. Vì nghiêm túc học tập kinh nghiệm xây dựng khu chế xuất của các nước tiên tiến trên thế giới, nên những khu kinh tế mà Trung Quốc xây dựng từ khi cải cách mở cửa tới nay không những trở thành những thành phố mới, khu đô thị mới mà còn trở thành "điểm tăng trưởng", "cực phát triển" kinh tế mới, không những thúc đẩy các thành phố nơi sở tại phát triển mà còn thúc đẩy kinh tế của các khu vực xung quanh phát triển. Ngoài ra, xây dựng đô thị còn tạo điều kiện giao thông thuận lợi, thông tin nhanh chóng, thị trường phát triển, cơ sở giáo dục khoa học kỹ thuật phát đạt cho ngành công nghiệp. Bản thân việc xây dựng đô thị cũng có thể tăng thêm nhu cầu như nhà ở, công trình giao thông, thông tin, điện nước, xử lý rác và nước thải đô thị v.v... sẽ là những nhu cầu đầu tư khổng lồ. Đồng thời, chỉ có sự tụ tập đó mới có thể hình thành một quy mô dân số cần được phục vụ, nếu không có một số lượng nhất định dân số cần dịch vụ thì ngành sản xuất thứ ba không thể phát triển được.

IV. Lý thuyết thành phố vườn của Ebenezer Howard với khái niệm phát triển bền vững của Brundland. Nhận thức đầy đủ về quy luật phát triển bền vững của đô thị.

Năm 1898, đứng trước tình hình các thành phố Anh bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhà khoa học Anh- Ebenezer Howard đưa ra ý tưởng phát triển thành phố vườn chính là tăng cường sự tham gia của chính quyền vào quy hoạch đô thị, khi phát triển đô thị phải quan tâm tới lợi ích của toàn thể nhân dân, bằng cách mở rộng đô thị, xây dựng nhiều khu cư trú trung tâm, giảm bớt sự xấu đi của môi trường do cư trú với mật độ cao gây ra. Năm 1987, cựu Thủ tướng Na-uy, bà Brundlan đưa ra lý luận về phát triển bền vững. Năm 1992, Đại hội Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc thông qua "Tuyên ngôn Rio de Janeiro" và "Chương trình hành động vì thế kỷ 21" mà trọng tâm là phát triển bền vững, đặt vấn đề về tầm quan trọng của môi trường và phát triển bền vững với thế giới. Và hàng năm, Trung Quốc đều tổ chức hội nghị cấp cao nghiên cứu vấn đề này. Phát triển bền vững đô thị là quy luật quan trọng của đô thị hoá. Thực tiễn đã chứng minh rằng, phát triển đô thị thật tốt thì sẽ có thể tiết kiệm đất đai, xử lý tập trung vấn đề ô nhiễm, nâng cao tổ chất dân số, nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân. Tóm lại, công cuộc hiện đại hoá của một đất nước, tất yếu phải thực hiện phù hợp với 3 điều lợi dưới đây:

1- Có lợi cho việc tiết kiệm đất đai.

Ở Trung Quốc, đất chật người đông, việc đẩy mạnh đô thị hoá có chiếm dụng thêm nhiều đất đai hay không? Kết luận về vấn đề này trong thực tế lại hoàn toàn ngược lại, phát triển đô thị có lợi cho việc tiết kiệm đất đai, và thống kê dưới đây có thể chứng minh điều này.

Cấp đô thị	Dân số đô thị (triệu người)	Đất xây dựng (km ²)	Đất xây dựng bình quân đầu người (m ²)
Đô thị cực lớn	79,73	5979	75
Đô thị lớn	33,49	2947	88
Đô thị trung bình	61,60	6653	108
Đô thị nhỏ	44,50	9393	143
Trấn	71,99	11087	154
Thôn	956,65	162630	170

Qua bảng thông kê trên có thể thấy rằng, lượng đất đai chiếm dụng bình quân đầu người ở đô thị ít hơn lượng đất đai chiếm dụng bình quân đầu người ở nông thôn. Nếu tính lượng đất đai chiếm dụng bình quân đầu người ở thành thị là 100m², thì một súc dư thừa di chuyển từ nông thôn có thể tiết kiệm 70m² đất, một năm di chuyển 10 triệu dân nông thôn, có thể tiết kiệm hơn 1 triệu mẫu đất. Tất nhiên, hiện nay cần phải tăng cường khai khẩn lại chỗ của những người dân nông thôn đã di chuyển đi.

2- Đẩy mạnh đô thị hoá có tác dụng tích cực thúc đẩy nâng cao tổ chất dân số, khống chế tăng trưởng dân số.

"Lý luận tiền vốn nhân lực" của Backer cho thấy, cha mẹ nuôi dưỡng con cái cũng có giá thành, giá thành nuôi dưỡng con cái của các gia đình ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Đồng thời, đồng con sẽ mang lại gánh nặng cho bố mẹ, càng là người thành thị sung túc càng sợ gánh nặng con cái sẽ làm mình bớt đi cơ hội thu nhập. Còn lao động chân tay ở nông thôn là nguyên nhân khiến cho nông dân sinh nhiều con. Quá trình đô thị hoá là quá trình thay đổi cơ cấu xã hội và nội hàm văn hoá, đồng thời bản thân quá trình dân số nông thôn di chuyển tới thành thị chính là quá trình nâng cao tổ chất dân số. Ở đây không nói người nông thôn lạc hậu hơn người thành thị, mà nói cùng với việc dân số nông thôn trở thành dân số thành thị, môi trường sinh hoạt của họ cũng thay đổi, văn minh đô thị làm thay đổi quan niệm tư tưởng của mọi người, nâng cao chất lượng cuộc sống, các công trình kết cấu hạ tầng của đô thị như công trình giáo dục, khoa học kỹ thuật, thông tin, y tế v.v... làm thay đổi ý thức về dân số, về phương thức sinh hoạt và quan niệm văn hoá của mọi người. Ngoài tàn dư của tư tưởng phong kiến ra, nguyên nhân khiến cho người dân nông thôn sinh nhiều con là muốn có thêm nhiều lao động chân tay. Nhưng sau khi vào thành phố, trước hết họ phải có việc làm tại đây, phương thức sản xuất và phương thức sinh hoạt của họ thay đổi, tạo điều kiện vật chất cho họ sinh đẻ có kế hoạch.

3- Đẩy mạnh đô thị hoá có lợi cho việc xử lý tập trung ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường.

Dân số nông thôn giảm bớt đi, sẽ có thể giảm tương ứng số người làm nhiệm vụ canh tác hiện có, đất sẽ có nhiều hơn để thực hiện trồng lại rừng và đồng cỏ, bảo vệ rừng thiên nhiên, ngăn chặn các hành vi phá hoại sinh thái như phá rừng làm nương, khai thác tài nguyên bừa bãi v.v... Nếu dân số tập trung ở đô thị, sẽ phải có kế hoạch lập nhà máy xử lý nước thải và xử lý rác, giảm bớt sức ép ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng ở nông thôn.

Phần 4

ĐÔ THỊ HOÁ TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Nghiên cứu xu thế phát triển đô thị hoá bằng cách dùng toàn cầu hoá kinh tế làm toạ độ đối chiếu là một trong những đề tài quan trọng của giới đô thị học thế giới những năm gần đây (Friedmann, 1986; Castells, 1989). Quan điểm đang được thừa nhận rộng rãi hiện nay là: trên thế giới hôm nay, toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành xu thế phát triển chung của xã hội loài người. Đô thị hoá trở thành tiêu chí quan trọng để đánh giá thực lực tổng hợp về kinh tế xã hội và trình độ văn minh của một thành phố. Tiếp sau công cuộc đô thị hoá của các nước công nghiệp phát triển, xu hướng chủ yếu phát triển đô thị hoá trên thế giới đang chuyển sang các nước đang phát triển, các đô thị lớn tiếp tục giữ địa vị chi phối, sự hợp tác giữa các đô thị sẽ vượt quá phạm vi khu vực, tạo nên một mạng lưới đô thị hoàn toàn mới có mối liên hệ hữu cơ trên thế giới. Toàn cầu hoá kinh tế sẽ hình thành trên thế giới một hệ thống mạng lưới đô thị nhiều cực và nhiều tầng, khiến cho quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chưa từng thấy, đô thị xuất hiện ngày càng nhiều.

I- Đô thị thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế

Xu thế quan trọng trên thế giới trong thế kỷ mới vẫn là đô thị hoá. Khác với các giai đoạn đô thị hoá trước đây, thế giới ngày nay còn đứng trước xu thế thông tin hoá và toàn cầu hoá. Đô thị hoá, tin học hoá và toàn cầu hoá đan xen nhau tạo thành một thể, khiến cho đô thị (đặc biệt là khu vực đô thị lớn) phát huy tác dụng ngày càng quan trọng trong hệ thống đô thị toàn cầu.

Toàn cầu hoá kinh tế biểu hiện ở những đặc trưng sau: Thứ nhất, địa vị chủ đạo của các công ty siêu quốc gia ngày càng rõ nét trong nền kinh tế thế giới, việc bố trí không gian của ba tầng cơ bản quản lý/kiểm soát - nghiên cứu/triển khai - sản xuất/lắp đặt không còn bị giới hạn bởi ranh giới quốc gia nữa. Thứ hai, hệ thống kinh tế các nước ngày càng mở cửa, mức mậu dịch quốc tế chiếm tỷ trọng tăng lên hàng năm trong tổng giá trị sản lượng các nước. Thứ ba, quy mô lưu động các loại tài nguyên phát triển (thông tin, kỹ thuật, tiền vốn, nhân lực v.v...) không ngừng mở rộng giữa các nước. Thứ tư, cách mạng kỹ thuật ở lĩnh vực tin học, thông tin và giao thông khiến cho giá thành lưu động tài nguyên giữa các nước ngày một hạ xuống, trợ giúp kỹ thuật mạnh mẽ cho toàn cầu hóa kinh tế. Thứ năm, trong tiến trình toàn cầu hoá, cơ cấu kinh tế không gian được sắp xếp lại, khiến cho hệ thống đô thị và khu vực thay đổi.

Do ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế, đô thị quá độ từ thời đại công nghiệp sang thời đại thông tin, ngành sản xuất thứ ba trở thành động lực thúc đẩy đô thị phát triển. Cùng với sự điều chỉnh cơ cấu các ngành ở những nước công nghiệp hoá, ngành sản xuất thứ ba bắt đầu phát triển, từng bước thay thế công nghiệp, giữ vai trò chủ đạo trong các ngành ở đô thị, thúc đẩy các ngành phát triển. Tác dụng thúc đẩy này chủ yếu biểu hiện ở hai mặt: gia tăng dịch vụ mang tính sản xuất và dịch vụ mang tính tiêu dùng. Theo thống kê trong "Báo cáo phát triển thế giới", trong thời kỳ 1960 - 1980, tỷ trọng số người làm việc trong các ngành chế tạo ở các nước công nghiệp phát triển luôn luôn dao động ở mức 30%, tỷ trọng giá trị sản lượng ngành chế tạo lại giảm từ 40% xuống còn 37%; nhưng mức độ đô thị hoá cùng kỳ tăng từ 68% tới 78%. Nguyên nhân là do ngành sản xuất thứ ba thúc đẩy. Thời kỳ này, tỷ trọng số người làm việc trong ngành sản xuất thứ ba nâng từ 44% tới 56%, tỷ trọng giá trị sản lượng ngành sản xuất thứ ba cũng nâng từ 54% tới 60%.

II- Đô thị phát triển đã phá vỡ khuôn mẫu hệ thống đẳng cấp truyền thống và đang hình thành hệ thống mạng lưới đô thị mới

Cùng với các ngành dịch vụ sản xuất tăng trưởng nhanh chóng, trình độ dịch vụ lưu thông tiên tệ và dịch vụ chuyên môn hoá ở các đô thị chủ yếu cũng tăng trưởng nhanh chóng, những ngân hàng, công ty đầu tư, cơ quan pháp luật, công ty bảo hiểm và sở giao dịch chứng khoán cùng cấu thành thể lưu thông tiên tệ tổng hợp - trung tâm ra quyết định của các ngành (Green, 1993). Những thể lưu thông tiên tệ tổng hợp ở đô thị lớn đó đang trở thành những điểm nút trong hệ thống nhất thể hoá toàn cầu đang ngày càng tăng trưởng (Mitchelson, 1994). Hệ thống đô thị truyền thống dựa vào khuôn mẫu của quốc gia, chia ra làm nhiều cấp bậc như thủ đô, trung tâm khu vực v.v... Nhưng cơ chế của hệ thống sản xuất, lưu thông và trao đổi hình thành do tác động của toàn cầu hoá kinh tế khiến cho cơ sở lập luận của khuôn mẫu hệ thống đô thị truyền thống đang phải thay đổi. Là một bộ phận của hệ thống đô thị, đô thị không phải có tính liên tục về lãnh thổ như lý luận truyền thống định nghĩa, mà nó được xây dựng trên các điểm nút công năng (thành phố trung tâm) và trên các trục (lưu thông hành hoá, lưu thông nhân lực, lưu thông tiền vốn, thông tin) nối liền các điểm nút đó.

Castells (1966) còn chỉ rõ, lô gích của không gian này coi "không gian di động" là chủ lực, được thành lập trên đường điện tử liên kết các nút chiến lược sản xuất và quản lý mang tính toàn cầu lại với nhau. Nhưng đây hoàn toàn không phải là hình thức không gian duy nhất của xã hội. Ngược lại, người ta còn thấy "không gian địa phương" là hình thức tổ chức mà tuyệt đại đa số người sinh hoạt hàng ngày như trước đây. Cần phải nói rằng, cơ chế quan trọng chi phối thế giới ngày nay là "không gian di động" dựa trên "không gian địa phương". Hơn nữa, xã hội chúng ta đã trở thành xã hội mạng dựa trên "không gian di động". Trong cuốn "Địa phương và toàn cầu", Borja và Castells (1996) nói: Địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp nhất và rõ nét nhất của toàn cầu hoá là không gian và cơ cấu xã hội đô thị. Các điểm nút mang tính khống chế mạng lưới kinh tế toàn cầu là những thành phố phát triển nhất về ngành dịch vụ thương nghiệp (advanced services) và hoạt động nghiên cứu triển khai (research and development). Trong cạnh tranh toàn cầu, đô thị phải cung cấp công trình kết cấu hạ tầng thông tin (telematics) cần cho các ngành này và môi trường sinh hoạt cần cho nguồn nhân lực tương ứng. Đồng thời, công nghệ thông tin làm cho các giai đoạn của quá trình sản xuất có thể phân tán ở những khu vực khác nhau trong phạm vi thế giới những vẫn giữ được tính chỉnh thể của quá trình sản xuất.

Batten (1993) cho thấy tiềm lực phát triển của các đô thị trên thế giới sau này sẽ được quyết định bởi mấy mặt sau đây:

Thứ nhất, có thể liên kết tất cả các điểm nút, mật độ và hiệu quả của mạng lưới thực thể hữu hình công trình kết cấu hạ tầng với các nơi trên thế giới hay không;

Thứ hai, có thể phát huy tác dụng trao đổi mang tính quốc tế của dân số, tri thức, tiền vốn, hàng hoá và dịch vụ trong hệ thống mạng lưới vô hình trên thế giới hay không;

Thứ ba, có thể không ngừng phát huy một cách sáng tạo và thích ứng tác dụng hiệp đồng vốn có và tác dụng dẫn hướng nêu gương vượt trước hiện nay trong mạng lưới được hay không.

III- Xu hướng chủ yếu của đô thị hoá chuyển sang khu vực Đông Á, đem lại cơ hội phát triển hiếm có cho đô thị ở các nước đang phát triển

Cùng với trình độ toàn cầu hoá các hoạt động kinh tế không ngừng sâu thêm, việc nhận thức quá trình đô thị hoá từ phạm vi toàn cầu chứ không phải là từ phạm vi một nước hoặc một khu lãnh thổ là hoàn toàn tất yếu. Nhận thức khách quan bối cảnh "toàn cầu hóa kinh tế" có ý nghĩa chỉ đạo thiết thực đối với việc nghiên cứu chính sách đô thị hoá, đề ra các bước chiến lược đô thị hoá của Trung Quốc. Việc tổ chức lại nền kinh tế

của các nước công nghiệp phát triển đã dẫn tới sự phân công lao động quốc tế mới. Một mặt, các ngành dịch vụ mang tính sản xuất tụ tập ở đô thị lớn, làm xuất hiện "đô thị thế giới", từ đó đề ra công năng cho hệ thống thành phố thế giới; mặt khác, sự di chuyển của ngành chế tạo mang lại cơ hội phát triển cho các nước đang phát triển. Nhờ vào cơ hội này, một số nước và khu lãnh thổ như "bốn con rồng nhỏ châu Á" chẳng hạn nổi lên nhanh chóng. Tương ứng, tiến trình đô thị hoá cũng diễn ra nhanh hơn.

Theo một số nghiên cứu về nguồn gốc kinh tế, xã hội thế kỷ 20, trung tâm của quá trình tích lũy tiền vốn mang tính thế giới đã từ Mỹ chuyển dần sang khu vực Đông Á. Mức độ nhảy vọt trong quy trình tích lũy tiền vốn của Đông Á có thể xác định được theo xu hướng mô tả trong hình 1. Hình 1 cho thấy một ví dụ rõ nét về thu nhập bình quân đầu người đuổi kịp "tổ chức hạt nhân" của kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa từ sau Đại chiến thế giới thứ II đến nay.

Suốt thập kỷ 60 của thế kỷ 20, chỉ có thành tích của Nhật Bản là độc nhất vô nhị, họ nổi trội và dẫn đầu trong cả khu vực. Sang thập kỷ 70, đặc biệt là thập kỷ 80 thế kỷ 20, Hàn Quốc và khu lãnh thổ Đài Loan tách ra khỏi nhóm những quốc gia có thu nhập thấp, gia nhập vào hàng ngũ những nước có thu nhập trung bình, còn khu Hồng Kông và Xin ga po cùng Tây Ban Nha thì tách ra khỏi nhóm những quốc gia có thu nhập thấp, vững chắc tiến vào hàng ngũ những quốc gia có thu nhập trên trung bình.

Căn cứ vào số liệu tổng điều tra dân số mới nhất của các nước trên thế giới năm 1990, Liên hợp quốc phân tích và dự đoán tiến trình đô thị hoá toàn cầu trong tương lai, tham khảo biểu 1, thấy tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị bình quân hàng năm trong tương lai của các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển (%).

Biểu 1:

Khu vực	1970 - 1975	1986 - 1990	1995 - 2000	2020 - 2050
Các nước phát triển	1,5	0,8	0,8	0,5
Các nước đang phát triển	3,7	4,5	3,8	2,2

(Nguồn tư liệu: "Triển vọng đô thị hoá toàn cầu"; Liên hợp quốc, năm 1990)

Qua đó ta có thể thấy rằng, trong tương lai tương đối dài, dân số đô thị của các nước và khu lãnh thổ đang phát triển sẽ liên tục tăng trưởng với tốc độ cao khiến cho mức độ đô thị hoá trên thế giới nhanh chóng nâng cao. Kết quả là số lượng và sự phân bố của khu vực tụ tập các thành phố cực lớn trên toàn thế giới có những thay đổi rõ nét. Đặc biệt là mấy chục năm gần đây số lượng thành phố cực lớn tăng thêm rất nhiều ở các nước đang phát triển. Năm 1950, cả thế giới chỉ có 2 khu tụ tập thành phố cực lớn trên 8 triệu dân, tất cả đều phân bố ở các nước công nghiệp phát triển; năm 1970 có 10 khu vực như vậy, 5 khu phân bố ở các nước công nghiệp phát triển, 5 khu phân bố ở các nước đang phát triển; năm 1990, tăng lên tới 20 khu, trong đó 6 khu phân bố ở các nước công nghiệp phát triển, 14 khu phân bố ở các nước đang phát triển; Liên hợp quốc phân tích, năm 2000 cả thế giới sẽ có tới 28 khu, trong đó 6 khu phân bố ở các nước công nghiệp phát triển, 22 khu phân bố ở các nước đang phát triển.

IV- Tiến trình đô thị hoá Trung Quốc bước vào thời kỳ tăng tốc, có ưu thế về phát triển sau:

Mức độ đô thị hoá của Trung Quốc cuối năm 1998 đạt 30%, đô thị hoá bước vào giai đoạn giữa, đây là giai đoạn đô thị hoá tăng trưởng nhanh chóng. Tốc độ phát triển

đô thị hoá trong khoảng 30% - 70% là ở trạng thái tăng tốc lớn nhất khi đạt độ tăng tốc mức 50%. Có thể dự đoán rằng, sau năm 2010, ít nhất mức độ đô thị hoá của Trung Quốc cũng phát triển với tốc độ tăng dần 1% mỗi năm, tới năm 2020 sẽ đạt khoảng 60%. Trong một thời gian dài cho đến nay, công cuộc đô thị hoá Trung Quốc phát triển trì trệ hơn công nghiệp hoá. Cùng với hệ thống kinh tế thị trường được xác lập và hoàn thiện hơn, công cuộc đô thị hoá sẽ ngày càng được đẩy mạnh. Bởi vậy, ở Trung Quốc sẽ diễn ra quá trình đô thị hoá tăng tốc là điều tất nhiên.

Trung Quốc đất đai rộng bao la, trình độ phát triển kinh tế giữa các khu vực chênh lệch nhau khá lớn. Trong một thời kỳ tương đối dài sau này, sự chênh lệch về phát triển của Trung Quốc còn khá lớn. Sự chênh lệch đó đã lộ ra là còn mở rộng hơn nữa. Khu vực ven biển miền Đông có thể trở nên phồn vinh một cách phổ biến, khiến cho một số thành phố đã tiên phong tiến vào hàng ngũ những thành phố thông tin.

Toàn cầu hoá kinh tế mang lại cơ hội mới cho công cuộc đô thị hoá của Trung Quốc, khiến cho Trung Quốc có thể phát huy ưu thế về phát triển sau, từ đó chiếm lĩnh được một số điểm cao không chế về kỹ thuật, thúc đẩy những ngành sản xuất mới nổi phát triển, tạo thành hệ thống mạng lưới đô thị mới. Trong tương lai, đô thị hoá của Trung Quốc sẽ xuất hiện quá trình phát triển nhanh chóng khó tránh khỏi; dẫn tới việc đòi càng nhiều thành phố cấp hành chính quản lý cả các huyện xung quanh. Trung Quốc đang cố gắng xây dựng các thành phố thế giới và đô thị trung tâm sáng tạo của mình, thúc đẩy chúng nhanh chóng trở thành những điểm nút mới nổi Trung Quốc với nền kinh tế thế giới, đưa mọi đô thị của Trung Quốc hoà vào hệ thống mạng lưới đô thị mới.

Phần 5

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ TƯƠNG QUAN GIỮA ĐÔ THỊ HOÁ VÀ CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở TRUNG QUỐC

Kinh nghiệm phát triển công nghiệp hoá và đô thị hoá trên thế giới chứng minh rằng đô thị hoá là kết quả lịch sử và sự quy tụ tất nhiên của công nghiệp hoá, là biểu trưng quan trọng của trình độ công nghiệp hoá và cơ cấu xã hội biến đổi. Từ thập kỷ 50 tới nay, mức độ đô thị hoá trên thế giới bước vào quá trình phát triển tăng tốc do cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển có nhiều thay đổi và trình độ công nghiệp hoá tăng cao. Từ năm 1950 tới năm 1990, dân số thế giới đã tăng từ 2,513 tỷ người tới 5,289 tỷ người, tăng trưởng 110%; dân số đô thị cùng kỳ tăng từ 734 triệu người tới 2,389 tỷ người, tăng trưởng 225%, trong đó tỷ trọng dân số đô thị của các nước đang phát triển trong dân số đô thị thế giới đã nâng từ 39% tới 63%, mức độ đô thị hoá từ 17% tới 37,1%, trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy mức độ đô thị hoá của toàn thế giới tăng lên. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, từ năm 1965 tới năm 1995, tỷ trọng công nghiệp trong GDP ở các nước có thu nhập thấp từ 28% nâng tới 38%, nhưng tỷ trọng nông nghiệp lại giảm từ 42% xuống còn 25%. Tương ứng, tỷ trọng của dân số đô thị trong tổng dân số tăng từ 17% tới 29%; trong cùng thời kỳ, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP của các nước có mức thu nhập trung bình tăng từ 31% tới 35%, tỷ trọng dân số đô thị trong tổng dân số tăng từ 36% tới 60%. Hai loại quốc gia này là những khu vực có trình độ công nghiệp hoá và đô thị hoá tăng nhanh nhất trong khoảng thời gian trên, hơn nữa mức độ đô thị hoá nâng cao nhanh hơn trình độ công nghiệp hoá.

Trong trào lưu tăng tốc đô thị hoá và công nghiệp hoá trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, Trung Quốc lại trải qua quá trình biến đổi tương đối độc lập và hết sức quanh co. Trước đây, quá trình này đứng ngoài trào lưu trên thế giới, nhưng sau cùng lại bị cuốn hút vào trào lưu đó.

Tính tương quan cao độ giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá trong phạm vi thế giới đã trở thành quy luật được kiểm chứng phổ biến. Sở dĩ cần phải nghiên cứu tính tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá của Trung Quốc là vì trong môi trường phát triển riêng biệt, Trung Quốc trải qua quá trình thoát đầu đi ngược lại kinh nghiệm quốc tế và cuối cùng lại tiếp cận kinh nghiệm này.

Trên cơ sở này, có thể nghiên cứu bối cảnh thể chế sâu đằng sau biểu tượng mối quan hệ tương quan, và phương hướng chính sách của tiến trình đô thị hoá Trung Quốc sau này.

I- Nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá Trung Quốc trước khi cải cách mở cửa

Trước đây, các chuyên gia Trung Quốc đã nghiên cứu nhiều về quá trình phát triển và tình hình không ổn định của công cuộc đô thị hoá, công nghiệp hoá Trung Quốc trước khi cải cách mở cửa. Về mối quan hệ giữa đô thị hoá và phát triển kinh tế (thu nhập quốc dân bình quân đầu người), họ cũng đã có thành quả nghiên cứu giàu sức thuyết phục. Ở đây chủ yếu bàn về mối quan hệ giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá từ góc độ biến đổi của cơ cấu kinh tế và mức độ đô thị hoá.

Mức độ đô thị hoá của Trung Quốc ở thời kỳ đầu thành lập nước tương đối thấp. Khi đó, đô thị và nông thôn phân hoá hết sức rõ rệt. Bộ phận chủ yếu phát triển đô thị

tập trung ở một số ít thành phố duyên hải. Sự chênh lệch giữa Thượng Hải và các thành phố khác, giữa các thành phố duyên hải và các thành phố nội địa cũng khá rõ nét. Năm 1949, cả nước chỉ có 152 thành phố, tổng dân số đô thị chỉ có 39,4905 triệu người, trong đó gần 70% phân bố ở khu vực duyên hải. Năm 1952, khi hoàn thành nhiệm vụ ba năm khôi phục kinh tế quốc dân, cả nước đã có 153 thành phố, tổng dân số đô thị cũng tăng lên tới 47,88 triệu người, nhưng chỉ chiếm 8,3% tổng dân số cả nước. Khi đó, 60% dân số đô thị trong cả nước phân bố ở khu vực duyên hải. Trong 26 năm sau đó, công cuộc đô thị hoá Trung Quốc không ngừng mất ổn định, nói chung rất trì trệ. Vì vậy, năm 1976, cả nước chỉ có 193 thành phố, dân số đô thị chỉ có 116,571 triệu người, chiếm 12,1% tổng dân số cả nước.

Tuy trong 30 năm cải cách mở cửa, số lượng đô thị và dân số đô thị của cả nước đều tăng trưởng đôi chút so với trước đó, nhưng dù là so với trình độ công nghiệp hoá toàn quốc cùng kỳ hay là so với tình hình phát triển đô thị trên thế giới, sự tăng trưởng đó đều là khá chậm chạp. Trong 26 năm kể từ năm 1953 tới năm 1978, dân số đô thị cả nước tăng từ 47,88 triệu người tới 116,571 triệu người, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm là 3,48%, còn tỷ lệ tăng trưởng bình quân của GDP toàn quốc cùng kỳ là 6,15%, hai tỷ lệ tăng trưởng này chênh lệch nhau 2%. Nếu tính tới nhân tố cơ cấu tức là công nghiệp tăng trưởng càng nhanh thì mức độ đô thị hoá và trình độ công nghiệp hoá càng chênh lệch nhau. Nhìn lại sự biến động của dân số đô thị trên thế giới, tỷ trọng dân số đô thị thế giới trong khoảng các năm từ 1950 tới 1980 tăng trưởng bình quân 0,36% mỗi năm, tỷ trọng này ở Trung Quốc cùng kỳ chỉ tăng trưởng bình quân 0,13%. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới trong các năm 1965 - 1980, tỷ trọng dân số đô thị của các nước có thu nhập thấp tăng lên 4%, Trung Quốc chỉ tăng 1%. Đồng thời, tỷ trọng của các ngành thứ hai và thứ ba trong GDP các nước thu nhập thấp nâng lên 8%, tỷ trọng này của các ngành sản xuất thứ hai nâng lên 4%. Tỷ trọng các ngành sản xuất thứ hai và thứ ba trong GDP của Trung Quốc cùng kỳ nâng lên 7,8%, tỷ trọng của ngành sản xuất thứ hai nâng lên 13,4%, cao hơn hẳn so với mức bình quân. Vì vậy thời kỳ này, mức độ đô thị hoá ở Trung Quốc mất cân đối rõ ràng với trình độ công nghiệp hoá. Dưới đây là bảng so sánh tính tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá trước và sau cải cách mở cửa của Trung Quốc:

	'52	'57	'62	'65	'70	'75	'80	'85	'90	'95	A	B
HÀ BẮC	6,2 37,7	8,2 50,1	9,0 50,6	8,7 48,8	8,5 55,5	9,2 61,8	10,5 71,5	13,2 69,7	17,9 74,6	21,1 77,8	0,862	0,899
SƠN TÂY	10,0 41,4	14,9 60,4	15,7 65,8	12,4 71,1	12,0 73,7	14,9 70,2	15,9 79,3	24,3 80,3	26,7 81,2	29,9 84,6	0,488	0,848
NỘI MÔNG	8,4 28,9	14,4 46,9	19,5 49,2	15,0 57,0	14,8 54,8	13,7 62,6	26,5 66,2	26,7 67,3	35,5 64,7	38,2 68,8	0,576	0,180
LIÊU NINH	24,0 71,0	32,1 79,7	34,3 78,7	32,6 80,4	27,8 79,2	28,2 71,9	32,0 85,5	44,9 85,6	51,4 84,1	52,1 86,0	0,769	-0,229
CÁT LÂM	12,1 44,5	21,4 65,1	23,2 68,4	22,9 69,3	22,0 66,6	20,8 70,6	21,9 72,4	31,6 72,2	42,8 70,6	46,8 71,3	0,958	-0,115
HẮC LONG GIANG	14,7 54,2	24,1 61,4	31,3 73,1	23,5 75,1	23,6 77,0	23,9 76,4	25,7 76,3	32,1 78,3	49,3 77,6	46,5 80,7	0,655	0,593
GIANG TÔ	11,3 47,3	11,3 54,0	13,9 57,9	10,7 56,7	9,1 60,5	9,4 63,3	10,7 72,4	15,6 70,0	22,6 74,9	27,3 84,1	-0,374	0,836
TRIẾT GIANG	6,8 33,6	6,5 48,2	8,8 53,3	6,9 53,1	6,3 53,3	6,3 53,5	14,4 61,6	19,8 71,0	30,6 74,9	32,6 84,1	0,125	0,929
AN HUY	3,5 24,9	4,7 32,2	7,7 42,5	6,7 46,7	6,2 44,2	7,6 48,4	9,3 52,4	12,5 57,4	17,7 62,6	19,1 71,0	0,923	0,950
PHÚC KIẾN	6,5 34,1	8,1 44,1	12,1 53,6	11,8 53,2	11,0 55,8	11,1 58,2	11,2 63,9	15,8 66,0	22,7 71,7	22,7 77,8	0,925	0,901
GIANG TÂY	4,5 34,4	5,6 44,3	13,1 43,8	10,9 48,6	10,0 51,0	10,3 58,4	12,5 59,4	16,6 58,1	20,9 58,1	22,6 68,9	0,561	0,634
SƠN ĐÔNG	4,4 32,5	6,6 48,0	16,5 52,7	8,8 51,0	8,9 58,6	9,1 60,6	9,7 67,2	24,0 65,3	26,8 71,9	31,9 79,8	0,510	0,688
HÀ NAM	2,6 37,8	5,6 53,8	7,5 60,5	7,8 53,0	7,7 54,2	7,9 56,4	8,7 59,3	11,4 61,6	15,2 65,1	17,2 74,6	0,888	0,917
HỒ BẮC	5,9 43,3	8,6 50,2	9,0 43,8	9,0 47,9	8,4 49,6	8,9 55,3	10,8 64,3	23,4 63,5	29,6 64,9	31,2 74,1	0,503	0,555
HỒ NAM	4,2 32,7	4,9 41,6	7,2 46,9	5,3 47,9	5,2 52,0	5,5 53,6	7,5 57,7	14,7 57,8	17,4 62,5	23,0 68,8	0,499	0,889
QUẢNG ĐÔNG	9,1 51,3	10,9 50,8	11,9 57,1	11,1 57,1	10,3 60,7	10,8 69,2	15,9 66,2	20,0 68,9	38,9 73,9	39,3 83,9	0,247	0,858
QUẢNG TÂY	3,5 34,9	4,2 46,9	5,1 47,8	5,5 45,5	5,0 51,0	5,3 54,7	3,8 55,5	13,8 57,4	15,4 60,9	18,4 69,6	0,766	0,792
TỨ XUYÊN	6,6 34,7	7,6 41,5	8,0 41,4	7,8 42,9	7,2 45,9	6,9 53,0	9,6 58,7	14,6 63,0	19,7 64,8	25,7 72,4	-0,010	0,978
QUÝ CHÂU	2,8 31,6	3,8 40,3	6,0 33,4	6,0 37,5	7,0 46,6	6,7 48,0	14,1 58,7	16,4 59,3	20,1 61,5	22,7 64,0	0,647	0,979
VÂN NAM	5,7 38,3	5,6 44,7	8,7 44,3	6,4 48,5	5,8 51,0	6,0 51,5	6,4 57,4	15,5 59,9	14,7 62,8	16,4 74,7	-0,089	0,639
THIỆM TÂY	7,3 34,6	9,2 48,5	12,8 50,3	10,9 51,3	11,6 59,7	11,7 63,4	13,7 70,1	18,0 70,5	20,7 73,9	25,8 77,3	0,782	0,953
CAM TÚC	6,8 35,0	10,7 52,0	13,5 59,0	10,7 69,0	9,6 76,0	9,9 75,0	9,4 77,7	25,6 73,2	20,8 73,6	23,2 80,0	0,399	-0,323
THANH HẢI	5,0 26,4	14,6 46,1	17,1 52,7	13,5 45,3	13,8 58,8	14,5 62,6	16,2 71,9	16,2 73,8	25,3 74,7	28,5 76,5	0,815	0,891
NINH HẠ	12,0 17,3	12,3 30,2	23,6 42,3	15,0 51,9	16,6 68,3	16,5 72,2	16,8 72,9	27,2 70,6	28,5 74,0	28,9 79,2	0,366	0,343
TÂN CƯƠNG	6,0 35,3	8,2 46,3	10,9 53,4	10,6 48,4	9,8 55,2	12,3 60,1	19,9 59,1	30,6 61,8	33,0 65,5	32,7 70,8	0,926	0,765
CẢ NƯỚC	8,3 49,5	10,9 59,7	14,1 60,6	12,2 62,1	11,2 64,8	11,4 67,6	13,6 69,9	20,2 71,6	26,2 73,0	28,8 79,5	0,602	0,847

(Chú thích: Không bao gồm 3 thành phố trực thuộc TƯ là Bắc Kinh, Thiên Tân và Thượng Hải, tỉnh Hải Nam và khu tự trị Tây Tạng.

Cột A là hệ số tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá các khu vực từ năm 1952 tới năm 1975; cột B là hệ số tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá các khu vực từ năm 1980 tới năm 1995.

Hàng số liệu thứ nhất của các tỉnh khu là mức độ đô thị hoá, được biểu thị bằng tỷ trọng dân số nội thành chiếm trong tỷ trọng dân số, đơn vị %; hàng số liệu thứ hai là trình độ công nghiệp hoá, được biểu thị bằng tỷ trọng giá trị sản lượng của các ngành sản xuất thứ hai và thứ ba trong GDP, đơn vị %.)

Biểu trên phản ánh tình hình chung và sự chênh lệch khu vực của mối quan hệ tương quan giữa trình độ công nghiệp hoá và đô thị hoá của các khu vực trong cả nước. Cột A cho thấy rõ ràng, trong 23 năm kể từ năm 1953 tới năm 1975, hệ số tương quan giữa công nghiệp hoá toàn quốc chỉ có 0,602, có tính tương quan nhất định, nhưng mức độ tương quan không rõ nét. Trong 25 tỉnh, khu tự trị và thành phố của cả nước Trung Quốc thì hệ số tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá của 12 tỉnh, khu tự trị như Hà Bắc, Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang, An Huy, Phúc Kiến, Hà Nam, Quảng Tây, Quý Châu, Thiểm Tây, Thanh Hải, Tân Cương cao hơn 0,6, các tỉnh khu này tập trung ở miền Trung và miền Tây. Trong 12 tỉnh khu này, lại có thể chia ra làm ba loại hình cơ bản; loại hình thứ nhất là Hà Bắc, Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang, v.v..., là các tỉnh tương đối phát triển; loại hình thứ hai là Thiểm Tây, Thanh Hải, Tân Cương, v.v..., có mức độ đô thị hoá và trình độ công nghiệp hoá cao hơn các tỉnh khu vùng Tây Bắc; loại hình thứ ba là các tỉnh khu có kinh tế không phát triển như An Huy, Phúc Kiến, Hà Nam, Quảng Tây, Quý Châu, v.v... Nguyên nhân khiến cho hệ số tương quan không giống nhau của ba loại khu vực này là tương đối cao. Loại khu vực thứ nhất là một trong những khu vực có trình độ công nghiệp hoá và mức độ đô thị hoá cao nhất trong cả nước, thực lực kinh tế khá hùng hậu, những biến đổi trong công nghiệp hoá và đô thị hoá của họ có hiện tượng cùng tăng cùng giảm tương đối rõ nét. Loại khu vực thứ hai sau khi thành lập nước tiến hành xây dựng công nghiệp nặng với quy mô khá lớn, trình độ công nghiệp hoá nâng cao rất nhanh, các thành phố công nghiệp khoáng sản tăng khá nhiều, khiến cho dân số đô thị gia tăng, công nghiệp hoá đã thúc đẩy tiến trình đô thị hoá. Loại hình khu vực thứ ba là những khu vực công nghiệp hoá và đô thị hoá tương đối chậm chạp và tăng trưởng ổn định.

Điều đặc biệt chú ý là ở các tỉnh khác thuộc khu vực duyên hải, hệ số tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá thường ở dưới 0,3, tỷ trọng dân số đô thị tăng trưởng hết sức chậm chạp. Ví dụ, tỷ trọng dân số đô thị của Giang Tô, Chiết Giang năm 1975 thậm chí còn thấp hơn tỷ trọng ở năm 1952, tỷ trọng dân số đô thị của Quảng Đông năm 1975 chỉ cao hơn 1% so với tỷ trọng ở năm 1952, chứng tỏ rằng chính sách khu vực trước cải cách mở cửa đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển của các thành phố khu vực duyên hải. Từ năm 1953 tới năm 1975, trình độ công nghiệp hoá cả nước nâng lên 18,1%, bình quân 25 tỉnh khu có thống kê là 23,4%; mức độ đô thị hoá trong cả nước cùng kỳ nâng lên 3,1%, bình quân 25 tỉnh khu có thống kê là 3,9%, còn các chỉ tiêu cùng loại khu vực duyên hải chỉ nâng lên tương ứng là 18,9% và 2,2%, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân của 25 tỉnh khu trong cả nước. Trong thời kỳ này hệ số tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá tính bình quân ở khu vực duyên hải là 0,479, ở khu vực miền Trung là 0,672, ở khu vực miền Tây là 0,480. Khu vực Tây Bắc đất rộng người thưa là khu vực có tốc độ tăng trưởng công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh nhất cả nước Trung Quốc trong thời kỳ này, thể hiện rõ qua bảng kê dưới đây và qua phân tích trên, ta thấy rằng ở dưới mối quan hệ chung giữa trình độ

công nghiệp hoá và đô thị hoá cả nước tương đối mất cân đối, còn tồn tại mức chênh lệch khu vực nhất định.

Đây là bảng kê về trình độ công nghiệp hoá và đô thị hoá của các khu vực cùng những biến đổi quan trọng (đơn vị %)

	Biến đổi trong thời kỳ 1953 - 1975		Biến đổi trong thời kỳ 1981 - 1995		Hệ số tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá	
	Trình độ công nghiệp hoá	Mức độ đô thị hoá	Trình độ công nghiệp hoá	Mức độ đô thị hoá	Các năm 1953-1981	Các năm 1953-1995
- Khu vực Duyên hải	16,8	2,2	12,4	17,2	0,479	0,709
- Trong đó: Giang Tô, Chiết Giang, Sơn Đông, Quảng Đông	21,2	1,7	15,7	18,4	0,287	0,842
- Khu vực miền Trung	22,5	5,4	8,7	15,1	0,672	0,606
- Khu vực miền Tây	29,1	4,0	8,6	12,2	0,480	0,653
- Trong đó khu vực Tây Bắc	36,9	5,9	6,4	12,6	0,658	0,526
- Cả nước	18,1	3,1	9,6	15,2	0,602	0,847
- Bình quân 25 tỉnh	23,4	3,9	9,8	14,8		

Chú thích: Không bao gồm 3 thành phố trực thuộc T.Ư là Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải và tỉnh Hải Nam, Khu tự trị Tây Tạng.

Điều này vừa cho thấy rõ tình trạng mâu thuẫn cả với kinh nghiệm quốc tế và tiến trình công nghiệp hoá của Trung Quốc, vừa cho thấy rõ ảnh hưởng của chính sách khu vực của Nhà nước đối với tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá của khu vực. Được chính sách Nhà nước ưu tiên, khu vực miền Tây - đặc biệt là khu vực Tây Bắc Trung Quốc, phát triển theo kiểu nhồi nhét trở thành khu vực có cơ cấu kinh tế biến đổi mạnh mẽ nhất, mức độ đô thị hoá tăng trưởng nhanh nhất trong cả nước trước khi cải cách mở cửa. Còn khu vực duyên hải vốn có cơ sở phát triển tốt - nhất là khu vực duyên hải Đông Nam Trung Quốc, do chính sách của Nhà nước hạn chế, trở thành khu vực có tiến trình đô thị hoá trì trệ nhất trong cả nước, ở đó công nghiệp hoá mâu thuẫn với đô thị hoá một cách đặc biệt rõ nét so với cả nước.

II- Nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá ở Trung Quốc từ khi cải cách mở cửa tới nay

Trước khi cải cách mở cửa, chính sách đô thị hoá của Trung Quốc có biểu hiện chống đô thị hoá dưới trạng thái cách ly nông thôn với thành thị. Sự phát triển của đô thị không những tách rời sự phát triển của nông thôn mà còn tách rời sự phát triển của công nghiệp, đến mức xuất hiện một đặc trưng là xa rời kinh nghiệm của thế giới. Sau khi cải cách mở cửa, giới học thuật và các cơ quan chức năng Trung Quốc luôn luôn quan tâm và nghiên cứu các vấn đề con đường đô thị hoá, tác dụng của đô thị trong phát triển kinh tế khu vực, ví dụ họ đã triển khai thảo luận rộng khắp về con đường đô thị hoá Trung Quốc cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80. Giữa thập kỷ 80, lại thảo luận sôi nổi về mạng lưới kinh tế với đô thị là trung tâm. Tuy trong 20 năm cải cách mở cửa, vấn đề đô thị hoá và phát triển đô thị được mọi người thảo luận rất nhiều, trong đời sống thực tế cũng xuất hiện tình hình phát triển nhiều nhân tố, tập tụ và phân tán, có trật tự và không có trật tự, đan xen phức tạp ở các đô thị và các vùng nông thôn Trung Quốc đang dần dần phi nông nghiệp hoá, cũng thể hiện rõ đặc trưng quá độ trong thể chế quá độ, nhưng nhìn chung sau khi cải cách mở cửa, đô thị của Trung Quốc phát triển theo hướng lành mạnh. Điều này chủ yếu biểu hiện ở việc đô thị ngày càng chiếm địa vị cao trong kinh tế khu vực, đô thị trở thành lực lượng quan trọng thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển, tính tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá nâng cao rõ nét, đô thị hoá và công nghiệp hoá bước vào thời kỳ phát triển khá cân đối.

Từ cải cách mở cửa đến nay, tiến trình đô thị hoá Trung Quốc tăng nhanh rõ rệt, tác dụng của đô thị trong kinh tế khu vực ngày càng nâng cao. Năm 1979 - 1995, số đô thị trong cả nước từ 193 thành phố tăng tới 640 thành phố, dân số đô thị từ 117 triệu người tăng lên tới 500 triệu người. Đa số các tỉnh khu đều ở vào thời kỳ đô thị hoá diễn ra nhanh chóng trong cả thập kỷ 80, đặc biệt là nửa đầu thập kỷ 80. So với 30 năm trước khi cải cách mở cửa, tỷ trọng của dân số đô thị trong tổng dân số của 25 tỉnh, khu, thành phố nói trên có mức tăng trưởng bình quân là 14,8%, cho thấy rõ sự tăng trưởng của dân số đô thị nhanh hơn sự tăng lên của trình độ công nghiệp hoá. Ví dụ, tỷ trọng GDP của các đô thị trong GDP cả nước thời kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ 8 từ 48,9% năm 1990 tăng tới 68,6% năm 1995. Trong đó, mức tăng trưởng GDP của các thành phố khu vực duyên hải là lớn nhất: từ 58,4% của năm 1990 tăng tới 78,0% năm 1995. GDP của các tỉnh công nghiệp mới nổi ở khu vực duyên hải từ 54,8% tăng lên tới 78,9% cùng kỳ. Các thành phố khu vực duyên hải có mức tăng trưởng GDP lớn nhất trong cả nước. Trong cùng kỳ, GDP các đô thị miền Trung và miền Tây tăng từ 42,8% và 40,6% lên tới 59,0% và 53,6%, địa vị của kinh tế đô thị ngày càng trở nên quan trọng trong kinh tế khu vực không ngừng lớn mạnh.

Thứ hai, từ khi cải cách mở cửa tới nay, tính tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá cả nước được nâng cao rõ rệt, cho thấy rõ có một mối quan hệ cộng sinh nhất định giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá. Trong 24 năm từ năm 1952 tới năm 1975, hệ số tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá chỉ có 0,602, nhưng ở thời kỳ 1980 - 1995, hệ số tương quan này đã nâng lên tới 0,847, độ liên quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá tương đối rõ nét, đô thị hoá đang trở thành biểu trưng quan trọng của phát triển kinh tế. Trong các năm 1952 - 1975, chỉ có 7 tỉnh khu trong số 25 tỉnh khu nói trên có hệ số tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá trên 0,8. Các năm 1980 - 1995, đã có 13 tỉnh khu có hệ số tương quan trên 0,8. Điều này cho thấy rõ, ở phần lớn các tỉnh khu sự phát triển của công nghiệp hoá và đô thị hoá đã có mối tương quan lành mạnh.

Thứ ba, chênh lệch khu vực rõ nét, cho thấy rõ đặc điểm khác hẳn so với trước khi cải cách mở cửa. Sau khi cải cách mở cửa, khu vực duyên hải, đặc biệt là các tỉnh duyên hải công nghiệp mới nổi, có tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá được thúc

đẩy nhanh nhất kể từ khi cải cách mở cửa tới nay. Còn khu vực Tây Bắc Trung Quốc có tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh nhất trước mở cửa cải cách, trong thời kỳ này lại trở thành khu vực tương đối chậm chạp trong công nghiệp hoá và đô thị hoá, hoàn toàn khác so với thời kỳ trước mở cửa cải cách. Tình hình này cũng phản ánh chính sách khu vực ưu tiên cho vùng duyên hải, khuyến khích một số khu vực giàu lên trước đã ảnh hưởng rõ nét đến tiến trình đô thị hoá và công nghiệp hoá của các khu vực khác.

Nghiên cứu tính tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá, nói chung có thể chia các tỉnh khu có hệ số tương quan trên 0,8 ra làm hai loại. Loại một là các tỉnh công nghiệp mới nổi vùng duyên hải như Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông v.v..., là những khu vực có mức độ đô thị hoá và trình độ công nghiệp hoá tăng trưởng nhanh nhất trong cả nước Trung Quốc kể từ khi cải cách mở cửa tới nay. Trong thời kỳ này, trình độ công nghiệp hoá của khu vực duyên hải có công nghiệp mới nổi bao gồm cả Sơn Đông nâng lên 15,7%, mức độ đô thị hoá tăng lên 18,4%, tương ứng cao hơn 5,9% và 3,6% so với mức bình quân của 25 tỉnh khu đã nêu trên, phá vỡ cục diện đô thị hoá và công nghiệp hoá đều rất trì trệ, đều thấp hơn mức độ tăng trưởng bình quân trong cả nước thời kỳ trước cải cách mở cửa. Loại thứ hai là các tỉnh như Hà Bắc, Sơn Tây, An Huy, Hà Nam, Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Thiểm Tây, Thanh Hải v.v..., cơ bản biểu hiện thành cục diện công nghiệp hoá và đô thị hoá phát triển ổn định, phần lớn trở thành những tỉnh có mật độ dân số khá lớn, cơ sở công nông nghiệp khá tốt. Ngoài ra, một điều đáng được chú ý là khu vực Đông Bắc trước khi cải cách mở cửa có trình độ công nghiệp hoá và đô thị hoá cao nhất trong cả nước, nhưng sau khi cải cách mở cửa lại xuất hiện cục diện ngành sản xuất thứ hai giảm sút, ngành sản xuất thứ ba tăng trưởng, biến đổi chung của hai ngành sản xuất thứ hai và thứ ba không lớn, còn dân số đô thị vẫn tiếp tục gia tăng. Vì họ đã trải qua thời kỳ điều chỉnh cơ cấu tương đối quan trọng, xoá bỏ cơ cấu rất bất hợp lý được tích lũy lại từ thời kỳ trước cải cách mở cửa, từ đó khiến cho tính tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá giảm sút, đến nỗi trở thành khu vực có độ tương phản lớn nhất về tính tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá ở các thời kỳ trước và sau cải cách mở cửa.

Thứ tư, so với tốc độ đô thị hoá và công nghiệp hoá trên thế giới, tỏ ra có tính nhất trí tương đối lớn với các quốc gia và khu lãnh thổ có trình độ phát triển ngang nhau, nhưng mức độ tuyệt đối của đô thị hoá còn tương đối thấp, nhiệm vụ phát triển hơn nữa đô thị hoá còn rất gian nan. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới từ năm 1980 tới năm 1995, tỷ trọng của dân số đô thị trong tổng dân số trên thế giới tăng thêm 5%, đạt 45%, tỷ lệ tăng trưởng của dân số đô thị là 2,5%. Tỷ trọng dân số đô thị của các nước có thu nhập thấp và có dân số tăng trưởng nhanh nhất bao gồm cả Trung Quốc trong dân số đô thị toàn thế giới nâng cao thêm 8%, đạt 29%, tỷ lệ tăng trưởng của dân số đô thị là 4,0%. Tỷ trọng dân số đô thị Trung Quốc thời kỳ này tăng lên 11%, đạt 30%, tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị là 4,2%, cao hơn mức tăng trưởng đô thị hoá của các nước có thu nhập thấp và của thế giới. Trong thời kỳ này, tỷ trọng của các ngành sản xuất thứ hai và thứ ba trong GDP của cả thế giới tăng 5%, ở các nước thu nhập thấp tăng 9%, ở Trung Quốc cũng tăng 9%. Tỷ trọng này ở các nước thu nhập thấp và vừa thuộc khu vực Đông Á và Thái Bình Dương thời kỳ 1980 - 1995 tăng 11%, tỷ trọng dân số đô thị trong tổng dân số của họ tăng 10%, tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị là 4,2%. Có thể thấy rằng, so sánh Trung Quốc và các nước tương quan, mức độ đô thị hoá và trình độ công nghiệp hoá của họ tăng trưởng khá nhất trí với nhau. Nhưng nếu so sánh theo mức thu nhập thì mức tuyệt đối của đô thị hoá ở Trung Quốc còn tương đối thấp, thấp hơn khoảng 10%, so với các nước có cùng mức thu nhập. Cũng có nghĩa là nếu dùng mức GDP bình quân đầu người hiện nay của Trung Quốc để đánh giá thì tỷ trọng dân

số đô thị Trung Quốc phải đạt tới 40% mới tương đương với các nước cùng loại trên thế giới.

III- Kết luận cơ bản

1- Chính sách Nhà nước và thể chế kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đối với tính tương quan giữa công nghiệp hoá và đô thị. Từ phân tích nói trên, ta có thể thấy rõ hai loại kết quả tác dụng hết sức khác nhau của những chính sách phát triển khu vực và đô thị khác nhau, của những thể chế kinh tế khác nhau đối với mối quan hệ tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá. Xuất phát từ thúc đẩy đô thị phát triển, đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá, nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, cần phải tăng cường đề ra chính sách phát triển đô thị hợp lý, xoá bỏ những chính sách không phù hợp với sự phát triển của đô thị, cản trở các yếu tố tự do lưu động, bố trí hữu hiệu, khiến cho đô thị hoá và công nghiệp hoá có thể phát triển lâu dài trong một môi trường thúc đẩy nhau một cách lành mạnh.

2- Cục diện kinh tế khu vực rất nhất trí với những biến động của mức độ đô thị hoá và trình độ công nghiệp hoá sau cải cách mở cửa. Từ khi cải cách mở cửa, khu vực duyên hải, đặc biệt là khu vực công nghiệp mới nổi vùng duyên hải, có đô thị hoá và công nghiệp hoá tăng trưởng nhanh nhất và kinh tế tăng trưởng nhanh nhất cả nước Trung Quốc, đồng thời còn biểu hiện rõ cục diện công nghiệp hoá và đô thị hoá phát triển đồng bộ. Tình hình này cho thấy rõ trước khi cải cách mở cửa, tiến trình đô thị hoá và công nghiệp hoá rất trì trệ và mất cân đối ở khu vực duyên hải do chính sách hạn chế của Nhà nước Trung Quốc; nhưng sau khi cải cách mở cửa do chính sách khu vực thiên về duyên hải nên đô thị hoá và công nghiệp hoá của khu vực duyên hải có mối quan hệ thúc đẩy lẫn nhau khá nhịp nhàng, biểu hiện khá điển hình thành mối quan hệ tác động lẫn nhau một cách lành mạnh giữa đô thị hoá, công nghiệp hoá và sự phát triển chung của kinh tế.

3- Đô thị phải phát triển hơn nữa để thích ứng với yêu cầu công nghiệp hoá toàn diện và hiện đại hoá đất nước. Từ khi cải cách mở cửa tới nay, công cuộc đô thị hoá tuy đã bước vào thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng, nhưng mức độ đô thị hoá vẫn còn tương đối thấp so với trình độ phát triển kinh tế của Trung Quốc.

Phần 6

ĐÔ THỊ HOÁ VÀ HIỆN ĐẠI HOÁ

Các nước công nghiệp có nền kinh tế phát triển cao độ trên thế giới, ngày nay về cơ bản đã hoàn thành tiến trình lịch sử công nghiệp hoá và hiện đại hoá, bước vào thời kỳ hậu công nghiệp hoá. Một số nước chưa đạt được hiện đại hoá cũng đang phát triển theo phương hướng này. Đô thị hoá ở phạm vi thế giới phát triển đồng bộ với công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Tỷ trọng dân số đô thị toàn thế giới năm 1800 chỉ là 5%, nhưng tới năm 1990 đã có 45% dân số thế giới sinh sống ở đô thị, dự tính tới năm 2000 sẽ đạt tới trên 50%. Mức độ đô thị hoá nhiều năm qua của Trung Quốc luôn luôn thấp nghiêm trọng, năm 1999 cũng chỉ đạt 30,9%, thấp hơn mức bình quân 37% của các nước đang phát triển, mức bình quân 50% của thế giới và mức 70 - 75% của các nước phát triển. Tiến trình đô thị hoá trì trệ nghiêm trọng, làm căng thẳng thêm mâu thuẫn giữa dân số, tài nguyên với phát triển bền vững của Trung Quốc, cản trở tiến trình hiện đại hoá.

Hiện nay, đất nước Trung Quốc đang ở vào giai đoạn then chốt trong xây dựng hiện đại hoá, công cuộc xây dựng hiện đại hoá cũng đang đứng trước ngày càng nhiều vấn đề nhưng không hiểu ra được chính xác mối quan hệ giữa hiện đại hoá và đô thị hoá và giải quyết được thuận lợi vấn đề đô thị hoá thì đô thị hoá có thể trở thành sự ràng buộc công cuộc xây dựng hiện đại hoá.

I- Lý luận hiện đại hoá

1- Nguồn gốc của hiện đại hoá

Xét về mặt lịch sử, tiến trình hiện đại hoá trên thế giới bắt đầu nảy sinh ở Tây Âu, sau đó mới truyền bá sang các khu vực khác của Châu Âu và Bắc Mỹ. Thế kỷ 20, các nước Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ La tinh, cũng bắt đầu tiến hành hiện đại hoá. Hiện đại hoá bắt nguồn từ kinh tế phát triển, giáo dục phổ cập và hạn chế dân số.

a - Kinh tế

Động lực căn bản thúc đẩy hiện đại hoá là kinh tế phát triển tức là công nghiệp hoá lĩnh vực kinh tế. Cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ ở Anh đầu thế kỷ 19 khiến cho công nghiệp hoá trở thành xu hướng chính của nền kinh tế cận đại. Nó làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, giải phóng sức sản xuất của loài người khiến cho nước Anh bắt đầu sớm nhất tiến trình hiện đại hoá lĩnh vực kinh tế.

b - Giáo dục

Nước Đức tiến hành sớm nhất phong trào phổ cập giáo dục với quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho chế độ xã hội thích ứng với những yêu cầu cụ thể của hiện đại hoá.

c - Dân số

Nước Pháp đã tiến hành nghiên cứu sâu rộng về mặt y học và xã hội học, hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch một cách hữu hiệu cho các nước trên thế giới thông qua việc phổ cập các biện pháp tránh thai. Xã hội giúp đỡ các phụ nữ đang độ tuổi sinh đẻ tiến hành sinh đẻ có kế hoạch, hạn chế tăng trưởng dân số, từ đó nâng cao mức sống cho nhân dân và khiến cho xã hội phát triển dưới sự kiểm soát của khoa học.

Chính nhờ cuộc cách mạng công nghiệp ở lĩnh vực kinh tế của Anh, phổ cập giáo dục của Đức và hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch của Pháp lan rộng ra các nước khác, mới thúc đẩy được hiện đại hoá truyền bá rộng rãi trong phạm vi thế giới. Các chỉ tiêu đánh giá hiện đại hoá mà chúng ta bàn ngày nay cũng về cơ bản không thể tách rời với ba mặt kinh tế, giáo dục và dân số này, đang mở rộng và đi sâu trên những cơ sở đó.

2 - Tranh luận về lý luận hiện đại hoá

Hiện đại hoá trong tiếng Anh (modernization) là một danh từ động thái, có nghĩa là "trở nên hiện đại". Năm 1958, thuật ngữ "hiện đại hoá" bắt đầu được các nhà khoa học sử dụng rộng rãi. Trong cuốn "Xã hội truyền thống mất đi", Daniel Lena nêu ra hai hệ thống xã hội đối lập nhau. Ở khung lý luận này của ông, một bên là xã hội truyền thống, một bên là xã hội hiện đại, hiện đại hoá là quá trình chuyển biến từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Giới học thuật trên thế giới nhận thức khác nhau về bản chất của hiện đại hoá.

- Hiện đại hoá là "Tây hoá" hoặc "Âu hoá"

Các nhà lý luận hiện đại hoá đầu tiên cho rằng, "thông qua chuyển biến xã hội này, các nước kém phát triển có được đặc tính chung của xã hội công nghiệp hiện đại tương đối phát triển", từ đó rút ra kết luận hiện đại hoá tức là phương Tây hoá.

- Thực chất của hiện đại hoá chính là công nghiệp hoá, là quá trình khuếch tán phổ biến phương thức sản xuất công nghiệp và phương thức sinh hoạt công nghiệp.

- Hiện đại hoá là một sự biến đổi

Ở Trung Quốc, giáo sư La Vinh Cừ cho rằng, hiện đại hoá là một sự biến đổi sâu sắc mà xã hội loài người phải trải qua kể từ cuộc cách mạng công nghiệp tới nay. Sự biến đổi này có động lực là công nghiệp hoá, dẫn tới quá trình chuyển biến lớn lao mang tính toàn cầu từ xã hội nông nghiệp truyền thống tiến tới xã hội công nghiệp hiện đại, khiến cho chủ nghĩa công nghiệp thấm vào các lĩnh vực chính trị, văn hoá, tư tưởng, đem lại những thay đổi sâu sắc.

- Hiện đại hoá là sự hiện đại hoá về nhân cách

Nhà tâm lý học người Mỹ Alex Inkers nêu ra, con người là nhân tố cơ bản nhất trong tiến trình hiện đại hoá, chỉ khi người dân có chuyển biến cả về tâm lý lẫn hành vi, hình thành nhân cách hiện đại thì xã hội đó mới có thể được gọi là xã hội hiện đại thức sự.

3 - Hàm nghĩa của hiện đại hoá

Vì hiện đại hoá là một quá trình lịch sử bao gồm tất cả, có nhiều tầng và nhiều giai đoạn nên khó có thể lượng hoá hàm nghĩa của nó bằng chỉ tiêu của một mặt nào đó. Tiến trình hiện đại hoá thể hiện ở mấy tầng khác nhau: kinh tế phát triển là tầng vật chất, chính trị phát triển là tầng chế độ, mô thức tư tưởng và hành vi là tầng sâu của xã hội. Trong các tầng này, rõ ràng kinh tế là nguyên nhân căn bản nhất quyết định các mặt khác. Kinh tế có phát triển mới tạo ra chính trị, xã hội và nhân cách, mang ý nghĩa hiện đại. Tóm lại, có thể coi hiện đại hoá ở lĩnh vực kinh tế, dân chủ hoá ở lĩnh vực chính trị hoá, đô thị hoá ở lĩnh vực xã hội và lý tính hoá ở lĩnh vực quan niệm giá trị. Vì những lĩnh vực này không ngừng phát triển nên hàm nghĩa của hiện đại hoá cũng ở trong quá trình động thái, biến đổi.

II- Đô thị hoá - quá trình phát triển không thể bỏ qua của hiện đại hoá

Đô thị hoá là một hiện tượng xã hội dân số nông thôn chuyển hoá thành dân số đô thị, phương thức sản xuất và sinh hoạt của loài người cũng chuyển hoá từ mô hình nông thôn sang mô hình thành thị. Đô thị hoá thể hiện sự tiến bộ của loài người, mức độ đô thị hoá là tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia hoặc khu lãnh thổ.

1- Hiện trạng phát triển đô thị hoá ở Trung Quốc

Trung Quốc có sự chênh lệch khá lớn về mức độ đô thị hoá so với đại đa số các nước trên thế giới. Các nước công nghiệp phát triển đã lần lượt hoàn thành tiến trình đô thị hoá vào khoảng thập kỷ 70 của thế kỷ 20, mức độ đô thị hoá hơn 70%, bước vào giai đoạn hậu đô thị hoá. Theo số liệu thống kê liên quan của Liên hợp quốc, tới năm 2000, mức độ đô thị hoá của thế giới đạt 50%. Đứng trước trào lưu đô thị hoá mạnh mẽ này trên thế giới, nhiều năm nay Trung Quốc lại áp dụng chính sách hạn chế tốc độ phát triển đô thị, áp dụng chính sách chia cắt nghiêm ngặt đô thị với nông thôn ở các mặt như hộ tịch, đất đai, kinh tế, giáo dục, vệ sinh, việc làm, bảo đảm xã hội v.v... làm cho tiến trình phát triển đô thị hoá của Trung Quốc bị chậm đi rất nhiều. Do trước cải cách mở cửa thực hiện chính sách khống chế nghiêm ngặt đô thị hoá mà tuy gần trong 20 năm qua, tiến trình đô thị hoá của Trung Quốc phát triển khá nhanh nhưng mức độ đô thị hoá của Trung Quốc vẫn tương đối thấp so với mức độ của thế giới. Nếu bình quân mỗi năm nâng cao 1% thì phải khoảng 20 năm nữa mức độ đô thị hoá của Trung Quốc mới có thể đạt 50%. Điều này có nghĩa là trong 20 năm tới, phải có khoảng 400 triệu dân nông thôn chuyển hoá thành dân thành thị. Thời kỳ sắp tới sẽ là thời kỳ tăng tốc của tiến trình đô thị hoá Trung Quốc, giải quyết thoả đáng vấn đề đô thị hoá là nhiệm vụ quan trọng.

2- Mối liên hệ lý luận giữa đô thị hoá và hiện đại hoá

Trong quá trình hiện đại hoá thì hiện đại hoá kinh tế tức là hiện đại hoá phương thức sản xuất xã hội và có tính cách mạng nhất. Tất cả những điều này đều bắt nguồn từ cuộc cách mạng phương Tây. Phát minh ra máy hơi nước và điện khiến cho sản xuất cơ khí quy mô lớn xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử loài người mấy nghìn năm, cũng khiến cho con người tổ chức sản xuất theo đặc tính của máy móc, dây chuyền sản xuất chính là đại biểu cho đặc tính này. Dưới góc độ kỹ thuật và kinh tế, dây chuyền sản xuất yêu cầu tập trung tối đa các yếu tố sản xuất như sức người, tiền vốn v.v... Rõ ràng, điều này khiến cho con người riêng lẻ tiến hành sản xuất nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp một cách đơn độc trong xã hội nông nghiệp chuyển biến thành thành viên của một quần thể phục vụ sản xuất lớn trong sản xuất công nghiệp. Đô thị hoá chính là hiện tượng đặc thù ra đời trong bối cảnh các yếu tố sản xuất tụ hợp cao độ này. Cho nên, hiện đại hoá tất nhiên phải trải qua công nghiệp hoá, còn công nghiệp hoá ắt phải sinh ra đô thị hoá với quy mô lớn. Đó là điều không thể tránh nổi.

3- Chứng minh thực tế mối quan hệ giữa đô thị hoá và hiện đại hoá

a- Hệ thống chỉ tiêu của hiện đại hoá

Trong cuốn "Hiện tại của lý luận hiện đại hoá", một học giả Nhật Bản chỉ rõ: "Người ta đưa ra một thứ tự về trình độ phát triển đối với cơ cấu xã hội của các nước đang phát triển. Bởi vậy, phải đề ra một số chỉ tiêu biểu thị đặc trưng cụ thể của giai đoạn phát triển, thế là xuất hiện trình độ hiện đại hoá được xác định bằng tỷ lệ người biết chữ, tỷ lệ phổ cập truyền bá đại chúng, đô thị hoá ..." Dưới đây là bảng thống kê về tình hình phát triển đô thị hoá Trung Quốc từ 1949 - 1999:

Năm	1949	1957	1965	1978	1984	1990	1994	1999
Mức độ đô thị hoá (%)	10,6	15,4	18,0	17,9	23,0	26,4	28,6	30,9

Hệ thống chỉ tiêu hiện đại hoá miêu tả và phản ánh tiêu chuẩn đánh giá về chất của trình độ và hiện trạng phát triển của một quốc gia, cung cấp căn cứ khoa học và lượng hoá cho hiện đại hoá, đây là một hệ thống chỉ tiêu tổng hợp, bao gồm chỉ tiêu kinh tế, chỉ tiêu xã hội, chỉ tiêu môi trường và chỉ tiêu năng lực. Một xã hội hiện đại hoá chủ yếu biểu hiện thành thực lực kinh tế hùng hậu, công trình kết cấu hạ tầng và công trình phục vụ hoàn thiện, đội ngũ sức lao động có tổ chức cao và đời sống người dân đô thị được xã hội hoá cao độ. Bảng kê chỉ tiêu hiện đại hoá và đô thị hoá của một số nước đã thể hiện rõ (Chính lý theo niên giám thống kê thế giới năm 1998)

Nước	Ấn Độ	Ma-lai-si-a	Mê-hi-cô	Mỹ	Nhật Bản	Braxin	Đức	Xinh-ga-po
- Mức độ đô thị hoá (%)	26,8	53,6	73,4	76,1	78,1	78,3	86,5	100
- GNP bình quân đầu người (USD)	380	4370	3670	28020	40940	4400	28870	30550
- Số bác sỹ phục vụ một nghìn dân (người)	0,4	0,4	1,3	2,5	1,8	1,4	3,3	1,4
- Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh (‰)	65,3	37,4	31,5	7,4	4,2	35,7	5,4	3,8
- 500 công ty toàn cầu (công ty)	1	0	1	175	112	5	42	0

Nghiên cứu tình hình tổng hợp của các nước và khu lãnh thổ trên thế giới, chọn ra 6 chỉ tiêu GNP bình quân đầu người (USD), tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, số bác sỹ phục vụ một nghìn dân, tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên của dân số, tỷ trọng chi phí giáo dục công cộng trong GNP v.v..., lập được hệ thống chỉ tiêu đánh giá trình độ hiện đại hoá của một nước.

b- So sánh hiện đại hoá với đô thị hoá

Đô thị hoá là quá trình và kết quả phát triển kinh tế xã hội của loài người, mức độ đô thị hoá thể hiện rõ tình hình phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Mặc dầu ở vào giai đoạn phát triển khác nhau, tình hình đất nước khác nhau, các nước thực hiện

chính sách và lựa chọn con đường cũng khác nhau, nhưng đều có quy luật khách quan về phát triển đô thị hoá và hiện đại hoá có thể tuân theo.

So sánh các chỉ tiêu trong các biểu trên, có thể thấy rằng, thực lực kinh tế và trình độ văn minh xã hội của các quốc gia khác nhau có chênh lệch nhau nhất định và không cân đối với nhau vì trình độ hiện đại hoá của họ khác nhau. Nhưng giữa các chỉ tiêu hiện đại hoá và đô thị hoá lại có mối quan hệ tương quan khá rõ nét. Ở Nga, Mehicô, Braxin v.v..., trình độ đô thị hoá rất cao, còn GNP bình quân đầu người lại thấp. Nhưng hầu như ở các nước này lại không xuất hiện tình trạng ngược lại: GNP bình quân đầu người rất cao còn mức độ đô thị hoá lại thấp. Nói chung, ở các nước có GNP bình quân đầu người tương đối cao trong chỉ tiêu hiện đại hoá thì mức độ đô thị hoá tương ứng của họ cũng tương đối cao. Các nước có thực lực kinh tế khá hùng hậu, mức độ đô thị hoá của họ đều trên 70%. Ví dụ, GNP bình quân đầu người của Nhật Bản năm 1996 là 40.940 USD, mức độ đô thị hoá của họ là 78,3%; GNP bình quân đầu người của Mỹ là 28.020 USD, mức độ đô thị hoá của họ là 76,1%. GNP bình quân đầu người của Pháp là 26.270 USD, mức độ đô thị hoá của họ là 74,7%.

Cũng như vậy, các biểu trên còn cho thấy rõ, giữa các chỉ tiêu khác và đô thị hoá cũng có quan hệ tương quan nhất định. Các nước có tỷ trọng kinh phí giáo dục công cộng khá cao trong GNP như Canada, Ôxtrâyliya, Anh, Ixraen v.v..., thì mức độ đô thị hoá đều vượt quá 70%. Các nước có số bác sỹ bình quân đầu người càng cao thì mức độ đô thị hoá của họ cũng càng cao. Còn giữa tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên của dân số và đô thị hoá lại có mối tương quan âm. Các nước có mức độ đô thị hoá tương đối cao thì số công ty của họ trong 500 công ty toàn cầu cũng khá lớn. Ví dụ, các nước có mức độ đô thị hoá dưới 60% thì hầu như không có công ty toàn cầu. Tất nhiên, không thể loại trừ các trường hợp cá biệt ngoại lệ, nhưng xét xu thế chung, nước nào có trình độ hiện đại hoá càng cao thì mức độ đô thị hoá của họ cũng càng cao.

Vì sao lại tồn tại hiện tượng tương quan như vậy giữa hiện đại hoá và đô thị hoá? Rõ ràng, đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Nó cho thấy thực sự tồn tại mối quan hệ phát triển đồng bộ giữa đô thị hoá và hiện đại hoá. Trung Quốc muốn thực hiện hiện đại hoá, phải ra sức đẩy mạnh tiến trình đô thị hoá, không thể áp dụng những chính sách hạn chế đô thị hoá như trước đây được.

III- Vấn đề thực tiễn của công cuộc đô thị hoá của Trung Quốc.

Trung Quốc đã cải cách mở cửa được 20 năm nay, kinh tế phát triển to lớn, nhưng vẫn ở vào giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, công tác phát triển đô thị đứng trước một loạt vấn đề như môi trường sinh thái bị phá hoại, giao thông tắc nghẽn, công trình kết cấu hạ tầng đô thị quá tải, bố trí việc làm cho công nhân viên chức thôi làm công tác cũ, quản lý dân số lưu động v.v... Nếu không được xử lý thoả đáng, vấn đề đô thị hoá sẽ nhanh chóng trở thành mâu thuẫn chủ yếu của hiện đại hoá, trực tiếp ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, Trung Quốc một mặt phải nắm vững vấn đề chất lượng của đô thị hoá, khiến cho nó có thể phản ánh đầy đủ nội hàm của hiện đại hoá, mặt khác cần phải nắm chắc vấn đề tốc độ đô thị hoá, khiến cho nó phối hợp nhịp nhàng với phát triển hiện đại hoá, thúc đẩy trở lại tiến trình hiện đại hoá.

Trong tiến trình hiện đại hoá, Trung Quốc phải giải quyết tốt mấy vấn đề sau:

1- Tích cực đẩy mạnh xây dựng thị trấn nhỏ

Trung Quốc có 1,2 tỷ dân, trong đó 900 triệu dân ở nông thôn. Di chuyển sức lao động nông nghiệp tới thị trấn nhỏ mới xây dựng và doanh nghiệp hương trấn một

cách có kế hoạch và từng bước, tích cực đẩy mạnh xây dựng thị trấn nhỏ là con đường buộc phải trải qua của công cuộc hiện đại hoá Trung Quốc.

2- Cải cách chế độ quản lý hộ tịch hiện hành

Từng bước xoá bỏ chế độ quản lý hộ tịch hiện hành tách thành thị ra khỏi nông thôn, hãy để cho thị trường quyết định vấn đề dân số lưu động, chính phủ phải đồng thời làm tốt công tác quản lý và điều tiết, khơi thông con đường đô thị hoá, tăng cường mối liên hệ giữa đô thị và nông thôn, hạ thấp "ngưỡng cao" trong đô thị hoá của Trung Quốc, thúc đẩy đô thị hoá phát triển lành mạnh.

3- Giải quyết vấn đề việc làm

Khống chế tăng trưởng dân số, phát triển kinh tế là lối thoát chủ yếu để giải quyết việc làm cho một số lượng lớn sức lao động nông thôn và công nhân viên chức ở thành thị thôi làm công tác cũ của Trung Quốc hiện nay. Vì vậy, cần phải điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất, điều chỉnh cơ cấu quy mô, cơ cấu chế độ sở hữu ở thành phố thị trấn, nâng cao có trọng điểm tỷ trọng ngành sản xuất thứ ba, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tiền vốn nước ngoài và doanh nghiệp tư doanh. Chỉ có phát triển kinh tế mới có thể giải quyết căn bản vấn đề việc làm.

4- Thúc đẩy hợp lý tiến trình đô thị hoá

Đi đôi với trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nâng cao, tiến trình đô thị hoá sẽ từng bước nhanh thêm. Đây là xu thế lịch sử tất nhiên. Nhưng trong tiến trình hiện đại hoá, phải quan tâm tới đặc điểm dân số Trung Quốc đông, tỷ lệ dân số nông thôn lớn, tài nguyên khan hiếm. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, phải thích ứng yêu cầu khách quan của tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, quy hoạch hợp lý tốc độ, quy mô và bố cục phát triển đô thị, khiến cho mức độ đô thị hoá thích ứng với trình độ công nghiệp hoá. Không nên tạo ra sự tách rời nhau giữa trình độ công nghiệp hoá và mức độ đô thị hoá, phải đi theo con đường đô thị hoá phù hợp với tình hình đất nước Trung Quốc.

5- Phát triển cân đối hiện đại hoá với đô thị hoá

Đồng thời với đẩy nhanh các bước đô thị hoá cần phải đẩy nhanh xây dựng môi trường và công trình kết cấu hạ tầng đô thị, tăng cường công năng tổng hợp của đô thị, làm tốt việc xây dựng các công trình phục vụ xã hội như giáo dục, văn hoá, vệ sinh, đem lại đầy đủ không gian hoạt động công cộng cho người dân thành phố. Cần phải tránh nâng cao số lượng mức độ đô thị hoá chỉ bằng biện pháp nâng cấp đơn vị hành chính đô thị quản lý huyện, cần thống nhất nâng cao mức độ đô thị hoá và nâng cao chất lượng đô thị hoá, khiến cho đô thị phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng.

Phần 7

TÁCH THÀNH THỊ KHỎI NÔNG THÔN DẪN TỚI KÌM HẪM SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

I- Tách thành thị khỏi nông thôn dẫn tới kìm hãm sự phát triển của đô thị hoá

Đẩy mạnh đô thị hoá là con đường tất yếu để tiến từ một nước nông nghiệp lạc hậu tới một nước công nghiệp phát triển. Các nước công nghiệp hoá kinh tế phát triển trên thế giới hiện nay đã sớm hoàn thành quá trình lịch sử này. Do nguyên nhân lịch sử và điều kiện kinh tế xã hội riêng biệt, tiến trình đô thị hoá ở Trung Quốc tương đối chậm, các thị trấn nhỏ phát triển lại càng trì trệ hơn, cần đẩy nhanh bước phát triển nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội ở nông thôn Trung Quốc.

Tiến trình đô thị hoá được cấu thành bởi hai bộ phận: phát triển số thành phố vốn có và thị trấn hoá nông thôn. Nông thôn thực hiện đô thị hoá là yêu cầu tất nhiên để phát triển cân đối công nghiệp hoá và đô thị hoá, cũng là một bộ phận cấu thành quan trọng của tiến trình đô thị hoá trong cả nước. Từ khi cải cách mở cửa tới nay, công tác phát triển kinh tế nông thôn giành được nhiều thành tựu được thế giới chú ý. Kinh tế nông thôn phát triển bền vững và nhanh chóng, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp không ngừng nâng cao, mức thu nhập của nông dân từng bước gia tăng đã phát huy tác dụng thúc đẩy cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, tiến trình thị trấn hoá nông thôn cũng nhanh thêm. Nhưng trái ngược với tiến trình công nghiệp hoá, sự phát triển thị trấn nhỏ của Trung Quốc hiện nay rất trì trệ, cơ cấu xã hội lấy việc phân bố dân số thành thị và nông thôn làm đại biểu không hợp lý, không những ảnh hưởng tới toàn bộ tiến trình đô thị hoá đất nước, hạn chế kinh tế quốc dân và xã hội phát triển nhanh hơn, mà còn hạn chế rất lớn thu nhập của dân số nông thôn nâng cao nhanh hơn. Việc đẩy nhanh tiến trình thị trấn hoá, từng bước điều chỉnh cơ cấu xã hội có ảnh hưởng sâu xa đối với việc thúc đẩy kinh tế quốc dân và xã hội phát triển, từng bước xoá bỏ cơ cấu hai thành phần thành thị và nông thôn.

Nhờ sự nỗ lực gần nửa thế kỷ từ thập kỷ 50 tới nay, công cuộc xây dựng công nghiệp hoá Trung Quốc đã giành được những thành tựu to lớn. Nếu đánh giá theo tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng xã hội thì Trung Quốc sớm đã đứng vào hàng ngũ các nước công nghiệp hoá nhưng cho tới nay cộng đồng quốc tế vẫn chưa coi Trung Quốc là một nước công nghiệp hoá. Các học giả Trung Quốc đều cho rằng Trung Quốc còn đang ở vào giai đoạn giữa của công nghiệp hoá. Nguyên nhân chủ yếu là đô thị hoá Trung Quốc chưa phát triển đồng bộ với công nghiệp hoá. Cho tới nay, đại bộ phận dân số vẫn đọng lại ở nông thôn, chủ yếu là làm nông nghiệp, thành quả công nghiệp chưa đủ để thu hút nhiều sức lao động nông thôn. Về vấn đề phát triển thị trấn nhỏ, Trung Quốc đã để chậm trễ trong một thời gian dài, bỏ lỡ mất mấy cơ hội lịch sử quý báu, hiện nay đã cố gắng bù lại thời gian bỏ lỡ. Nếu lại không nhanh chóng phát triển thị trấn nhỏ thì trong tương lai Trung Quốc sẽ phải chịu những hậu quả bất lợi do tiến trình đô thị hoá trì trệ nghiêm trọng trong thời gian dài, sẽ phải trả giá nặng nề hơn. Vì vậy, cần phải tích cực đẩy mạnh đô thị hoá, đẩy mạnh phát triển thị trấn nhỏ, xây dựng cơ cấu xã hội hợp lý, coi đó là biện pháp chiến lược to lớn để phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân và xã hội.

II- Hiện trạng đô thị hoá

Mức độ đô thị hoá của một nước được phản ánh chủ yếu bằng tỷ trọng của dân số đô thị trong tổng dân số. Đánh giá bằng tỷ trọng này, mức độ đô thị hoá của Trung Quốc hiện nay rõ ràng là thấp. Mức độ đô thị hoá của cả nước phát triển thường đạt trên 70%. Năm 1997, mức độ đô thị hoá của Mỹ là 77%, của Nhật Bản là 78%, của Nga là 77%. Theo số liệu của Cục thống kê Nhà nước, dân số đô thị cả nước năm 1998 là 379,42 triệu dân, chiếm 30,4% trong tổng dân số 1248,10 triệu dân. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, tỷ trọng dân số đô thị Trung Quốc năm 1997 là 32%, có thể thấy rằng mức độ đô thị hoá của Trung Quốc thấp hơn rất nhiều so với các nước phát triển. So với các nước có trình độ phát triển kinh tế tương đương, căn cứ vào thống kê của Ngân hàng Thế giới, tổng giá trị sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người của Trung Quốc năm 1997 là 860 USD, chiếm vị trí thứ 81 trong danh sách xếp hạng các nước và khu lãnh thổ thành viên của Ngân hàng Thế giới, thuộc vào nước có thu nhập trung bình thấp. Nếu tính theo sức mua, GNP bình quân đầu người Trung Quốc cùng năm là 3570 USD, đứng thứ 65. Tuy có tranh cãi nhiều về phương thức tính toán khác nhau trong việc đánh giá nói trên, nhưng ta có thể thấy rằng GNP bình quân đầu người Trung Quốc đứng ở vị trí trong khoảng 65 đến 81 của bảng xếp hạng.

Từ khi cải cách mở cửa tới nay, nói chung tiến trình đô thị hoá của Trung Quốc nhanh hơn. Nhưng hiện nay lại có xu thế chậm dần. Trong 10 năm từ 1979 tới 1988 dân số đô thị hóa tăng 11,416 triệu người bình quân hàng năm, từ năm 1994 tới 1998 tăng thêm 9,182 triệu người. Mười năm trước nhanh hơn 10 năm sau; hơn nữa trong mười năm sau thì 5 năm trước nhanh hơn 5 năm sau, tiến trình đô thị hoá đang chậm dần.

III- Tách thành thị khỏi nông thôn: Bối cảnh đô thị hoá của Trung Quốc

Xã hội cũ để lại cục diện kinh tế xã hội hai thành phần thành thị và nông thôn, nhưng không để lại chế độ hộ tịch hai thành phần nghiêm ngặt. Bắt đầu từ cuối thập kỷ 50, trong bối cảnh cung cấp thực phẩm cho đô thị gặp nguy cơ, việc làm ở thành phố ngày càng hiếm, nhằm bố trí thống nhất cung ứng thực phẩm và việc làm, nhà nước Trung Quốc đề ra chế độ tách thành thị và nông thôn thành hai phân xã hội có cơ hội và địa vị xã hội không bình đẳng. Từ cuối thập kỷ 70, cùng với cải cách không ngừng sâu thêm, những khuyết tật của thể chế tách thành thị khỏi nông thôn ngày càng lộ rõ. Xét từ trào lưu đô thị hoá dân số, phi nông nghiệp hoá các ngành sản xuất trong kinh tế xã hội thế giới, thì chế độ này càng tỏ ra cứng nhắc và lạc hậu. Hiện nay, trên thế giới chỉ còn 3 nước Trung Quốc, Triều Tiên và Bénanh vẫn áp dụng chế độ hộ tịch hai thành phần hạn chế dân số lưu động. Từ khi cải cách mở cửa tới nay, chế độ tách thành thị khỏi nông thôn lấy chế độ hộ tịch làm cơ sở đã có nhiều thay đổi nhưng vẫn chưa thể cải cách về căn bản. Cùng với cải cách mở cửa không ngừng đi sâu, đời sống và việc làm của cư dân đô thị được thị trường hoá, thương phẩm hoá ở trình độ không ngừng nâng cao, các loại lợi ích gắn với hộ khẩu thành phố đang từng bước bị xoá bỏ. Đồng thời, từ khi cải cách mở cửa tới nay, tính lưu động của dân số trong xã hội đang được tăng cường, dân số lưu động đang nhanh chóng tăng mạnh, làm cho chế độ tách thành thị khỏi nông thôn mà hạt nhân là chế độ quản lý hộ khẩu của Trung Quốc đã được thi hành 40 năm nay đang bị đụng chạm, ảnh hưởng tiêu cực của nó ngày càng lộ rõ, tiếng nói yêu cầu cải cách ngày càng nhiều.

Trước hết, tách thành thị khỏi nông thôn sẽ khiến cho tâm lý xã hội mất thăng bằng. Chế độ tách thành thị khỏi nông thôn có đặc trưng đẳng cấp bẩm sinh, địa vị thế tập và đặc quyền luật định rất mạnh, là sự củng cố tình trạng chênh lệch bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn. Điều này tất nhiên sẽ làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa

thành thị và nông thôn. Đối với toàn thể nhân dân của một nước, "bình đẳng xã hội" là một thứ "vật phẩm công cộng", có ảnh hưởng tới tất cả mọi người. Một xã hội có chênh lệch thu nhập ngày càng cao, càng thẳng xã hội ngày càng lớn thì không có lợi gì cho mọi người. Những năm gần đây các vụ án trộm, cướp v.v... tăng lên nhiều, không thể nói không có mối quan hệ gì với tâm lý xã hội mất thăng bằng.

Thứ hai, chế độ tách thành thị khỏi nông thôn không có lợi cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn, khiến cho thu nhập của nông dân không thể nâng cao lên nhiều. Nhiều nông dân rời quê hương vào thành phố, không thể (hoặc rất khó) kiếm được địa vị hợp pháp, khó trở thành "người thành phố", trong đó không ít người không muốn bỏ quyền được nhận khoán ruộng ở nông thôn, kết quả trở thành những người rời nghề nông sống ở hai nơi. Một số nông dân đã vào thành phố do không còn sức hoặc không còn thiết gì cày cấy, đã cho thuê canh tác ruộng, thậm chí bỏ hoang ruộng đất. Chế độ hộ tịch hiện hành đồng thời với làm cho một phần dân số nông thôn trở thành sống ở hai nơi, còn làm xuất hiện xu thế những người đang làm nông nghiệp trong thực tế là già, yếu, bệnh tật, tàn phế, do sức lao động trẻ khoẻ phần lớn đã ra đi. Điều này rất bất lợi cho việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp và tỷ lệ thương phẩm hoá nông sản phẩm. Hơn nữa, chế độ tách thành thị khỏi nông thôn đã khiến cho chênh lệch giữa thành thị và nông thôn được chế độ hoá, có khuynh hướng mở rộng. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc đã từ 1,86:1 năm 1985 mở rộng tới 2,51:1 năm 1998; chênh lệch chi tiêu dùng sinh hoạt bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn đã từ 2,12:1 năm 1985 mở rộng tới 2,72:1 năm 1998, còn lớn hơn chênh lệch 2,68:1 năm 1978. Sau cải cách mở cửa, thu nhập của phần lớn dân nông thôn lên thành phố làm ăn cao hơn thu nhập làm nông nghiệp ở nông thôn thì chênh lệch giữa thành thị và nông thôn trong thực tế còn lớn hơn chênh lệch do số liệu thống kê phản ánh. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những nước có chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn lớn nhất thế giới.

Chế độ tách thành thị khỏi nông thôn mà căn bản là chế độ hộ tịch còn là nguồn gốc có tính chế độ làm cho các doanh nghiệp hương trấn bố trí hết sức phân tán. Thể chế này khiến cho sức lao động quá dư thừa của nông nghiệp và các yếu tố sản xuất khác khó tụ do tụ tập ở đô thị, mà chủ yếu chỉ có thể kết hợp ở nông thôn. Sự bố cục phân tán này khiến cho tỷ lệ sử dụng đất đai và công trình kết cấu hạ tầng thấp, khó xử lý ô nhiễm môi trường, ngành sản xuất thứ ba khó phát triển, khó thay đổi được phương thức sinh hoạt cũ v.v...

Thứ ba, chế độ tách thành thị khỏi nông thôn hiện hành không có lợi cho sự phát triển lành mạnh của đô thị và đô thị hoá. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành sản xuất thứ nhất trong tổng giá trị sản phẩm trong nước của Trung Quốc năm 1952 là 50,2%, năm 1998 giảm còn 18,39%, giảm đi 32%. Còn tỷ trọng dân số nông nghiệp đã từ 85,58% năm 1952 giảm xuống còn 75,33% năm 1998, chỉ giảm đi 10%. Tiến trình đô thị hoá dân số rất chậm, nguồn gốc có tính chế độ của tình trạng này là chế độ tách thành thị khỏi nông thôn. Thậm chí còn xuất hiện hiện tượng đô thị hoá ngược. Ví dụ, đầu thập kỷ 60, dưới sức ép của cung ứng thực phẩm ở thành thị ngày càng căng thẳng, nhà nước buộc 26 triệu dân thành thị phải quay về nông thôn. Trong thời kỳ Cách mạng Văn hoá, số người "xuống nông thôn" lên tới 30 triệu người.

Trong tình hình thành thị và nông thôn được khai thông, sức lao động dư thừa nông thôn không ngừng đổ dồn về thành thị có thể hạ thấp một cách hiệu quả giá thành lao động của ngành công nghiệp hoá, có lợi cho việc căn cứ vào yếu tố bẩm sinh bố trí hữu hiệu nguồn lực, có ích cho việc tăng cường sức cạnh tranh của ngành công nghiệp hiện đại hoá. Tách thành thị khỏi nông thôn không những cản trở nông dân đi kiếm việc làm, mà còn khiến cho giá thành lao động của các khu vực phát triển và đô thị gia

tăng quá sớm, sản phẩm mất đi sức cạnh tranh, từ đó dẫn tới tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng thêm.

Cuối cùng, chế độ tách thành thị khỏi nông thôn hiện hành còn làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội. Sau khi hàng ngàn hàng vạn sức lao động nông thôn đổ dồn đi làm ăn ở thành thị, chế độ quản lý hộ tịch hiện hành khiến cho nơi có hộ khẩu không có người, nơi có người lại không có hộ khẩu, người và hộ khẩu tách rời nhau lâu dài, một mặt, làm cho số dân nông thôn đã vào thành thị gặp khó khăn ở các mặt như kết hôn, gửi trẻ, giáo dục, nhà ở, bảo hiểm xã hội v.v..., mặt khác, dưới chế độ hộ khẩu hiện hành, họ lại ở vào trạng thái "chân không" về quản lý trong thực tế. Đồng thời, người và hộ khẩu tách rời còn khiến cho thống kê dân số bị hỗn loạn, khó phản ánh chính xác được mức độ đô thị hoá và phi nông nghiệp hoá ở Trung Quốc.

Tóm lại, chế độ tách thành thị khỏi nông thôn là nguồn gốc khiến cho tiến trình đô thị hoá dân số trì trệ nghiêm trọng. Chế độ này không phù hợp với mục tiêu xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (xã hội kinh tế thị trường trên thực tế là xã hội kế hoạch tiêu chuẩn, còn đẳng cấp bẩm sinh, địa vị thế tập, đặc quyền luật định đều đi ngược lại với nguyên tắc kế hoạch công bằng, bình đẳng tự nguyện). Cải cách chế độ quản lý hộ tịch hiện hành tách thành thị khỏi nông thôn, thiết lập chế độ quản lý dân số mới phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường đã trở thành đòi hỏi khách quan để đảm bảo cho kinh tế xã hội Trung Quốc phát triển lành mạnh.

IV- Sách lược cải cách tiến dân theo phương hướng thành thị và nông thôn bình đẳng

Quá độ từ thể chế tách thành thị khỏi nông thôn sang thể chế thành thị và nông thôn bình đẳng, mục tiêu cuối cùng là đô thị hoá dân số nông thôn, nội dung hạt nhân là quá độ từ chế độ hộ tịch hai thành phần tách thành thị khỏi nông thôn hiện hành sang chế độ hộ tịch một thành phần thống nhất thành thị với nông thôn, phá vỡ ranh giới hộ khẩu giữa "nhân khẩu nông nghiệp" và "nhân khẩu phi nông nghiệp", xoá bỏ những chênh lệch kinh tế xã hội gắn với quan hệ hộ tịch, khiến cho cư dân thành thị và nông thôn thực sự bình đẳng về cơ hội phát triển, có địa vị xã hội như nhau.

1- Hiến pháp phải xác nhận lại nhân dân có quyền di chuyển, lựa chọn việc làm và cư trú.

2- Cải cách chế độ hộ tịch hai thành phần thành chế độ hộ tịch một thành phần, thực hiện chế độ hộ tịch thống nhất trong cả nước, xoá bỏ chế độ hộ tịch hai thành phần thành thị và nông thôn, nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đồng thời, trong thời kỳ quá độ có thể thực hiện hộ khẩu tạm trú và hộ khẩu thường trú, đề ra các tiêu chuẩn tương ứng.

3- Căn cứ vào không gian cư trú, thời gian định cư và nội dung việc làm của người dân để phân loại hộ khẩu. Phân loại hộ khẩu có thể biến động tùy theo các yếu tố trên.

4- Xoá bỏ các chênh lệch về lợi ích gắn với hộ khẩu, thể hiện tính bình đẳng của địa vị xã hội. Muốn có việc làm, mọi người phải cạnh tranh công bằng trong xã hội. Mọi điều kiện tuyển dụng công khai ngoài điều khoản về kỹ năng nghề nghiệp không được có các điều khoản phân biệt chủng tộc, giới tính, khu vực, địa vị.

5- Thực hiện chính sách "hộ khẩu bìa xanh". Đối với những công nhân viên chức ngoại tỉnh chưa có đủ điều kiện thường trú, có thể cấp "Giấy chứng nhận cư trú lao động". Người có hộ khẩu bìa xanh phải được hưởng đãi ngộ bình đẳng với người

dân thường trú ở các mặt mua nhà, gửi trẻ, con cái học hành, khám chữa bệnh, xin việc v.v...

V- Máy vấn đề có thể nảy sinh do cải cách chế độ hộ tịch

1- Sau khi cải cách chế độ hộ tịch, một số lượng lớn nông dân sẽ vào thành phố, liệu có xuất hiện hiện tượng dân số đô thị tập trung quá mức, làm trầm trọng thêm "căn bệnh đô thị" hay không.

Đây là vấn đề được mọi người quan tâm. Ở một số nước đang phát triển như Braxin, Mehicô, Ấn Độ v.v..., do dân ngoại tỉnh không gặp bất kỳ trở ngại nào về chế độ khi di chuyển tới thành phố nên một số lượng lớn dân số nông thôn di chuyển vào thành phố, tạo nên "căn bệnh đô thị" nghiêm trọng. Nhưng nguồn gốc của "bệnh đô thị" ở những nước này không phải là chính sách di chuyển dân của họ. Ví dụ, "căn bệnh đô thị" của Braxin là do chế độ chiếm hữu đất đai không hợp lý và lựa chọn mô thức phát triển nông nghiệp không thoả đáng của họ gây ra. Theo điều tra, ở Braxin năm 1975, 9,7% số đại địa chủ chiếm 78,6 ruộng đất. Những nông trường quy mô lớn, đa số lại sử dụng máy để canh tác, từ đó hạ thấp đáng kể năng lực thu hút sức lao động nông nghiệp. Phân phối đất đai ở nông thôn Trung Quốc tương đối đồng đều, khác về căn bản với đại đa số các nước đang phát triển nên không thể xảy ra tình trạng như ở Braxin. Những năm gần đây, nhiều thành phố Trung Quốc như các thành phố đồng bằng Châu Giang chẳng hạn thu hút rất nhiều dân ngoại tỉnh, nhưng đều chưa xuất hiện "căn bệnh đô thị quá đông đúc", ngược lại còn khiến cho các thành phố này phồn thịnh thêm. Trong thực tế, sau khi xoá bỏ những lợi ích gắn với hộ khẩu thành thị, dân nông thôn sẽ hoàn toàn không còn khao khát hộ khẩu thành thị nữa vì hộ khẩu không còn là sự tượng trưng cho địa vị xã hội, không còn mang nhiều lợi ích nữa mà chỉ phản ánh nơi cư trú của mọi người. Điều quan trọng hơn là so với "căn bệnh nông thôn" sinh ra do chế độ hộ tịch ràng buộc sức lao động nông nghiệp dư thừa để cho nông thôn phải tự tiêu hoá thì "căn bệnh đô thị" nảy sinh do cải cách chế độ hộ tịch để nông dân tràn vào thành phố còn nhẹ hơn nhiều. Làn sóng tìm việc làm, môi trường ô nhiễm và cân bằng sinh thái ngày càng xấu đi chứng tỏ "căn bệnh nông thôn" nặng hơn "căn bệnh thành thị". Vì vậy, một chính quyền có trách nhiệm thu hẹp ba chênh lệch lớn, một nhà khoa học muốn hiến kế chấm dứt cơ cấu kinh tế hai thành phần phải đồng thời nhận rõ "căn bệnh đô thị" và "căn bệnh nông thôn".

2- Sau khi cải cách chế độ hộ tịch, sức lao động nông thôn và số tiền vốn tương ứng di chuyển tới đô thị, liệu có thể làm suy yếu địa vị cơ sở của nông nghiệp hay không?

Việc cải cách chế độ hộ tịch; sức lao động nông nghiệp di chuyển có một số ảnh hưởng đối với đầu tư kỹ thuật cho nông nghiệp, nhưng không ảnh hưởng lớn lắm đối với đầu tư tiền vốn cho nông nghiệp. Do làm nông nghiệp ít có lãi nên nông dân không muốn đầu tư nhiều vào nông nghiệp. Đầu tư lao động cho nông nghiệp hầu như không bị ảnh hưởng gì vì hiện nay sức lao động của Trung Quốc đã quá dư thừa. Điều cần phải nêu ra là sức lao động dư thừa chuyển sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp sẽ tăng thêm thu nhập, từ đó có thể tăng thêm đầu tư cho nông nghiệp. Thứ hai, chịu sự điều tiết của quy luật thị trường quyết không thể xuất hiện tình trạng có số lượng vô hạn sức lao động nông nghiệp rời bỏ công việc nhà nông, vẫn sẽ còn một số lượng đáng kể sức lao động tiếp tục làm nông nghiệp. Hiện nay, "tình trạng thiếu hụt cơ sở nông nghiệp" không phải là do sức lao động nông nghiệp dư thừa chuyển đi quá nhanh, mà trái lại là do di chuyển đi quá chậm vì bị chế độ hộ tịch hiện hành ràng buộc gây ra. Nếu vẫn tiếp tục dùng chế độ hộ tịch để hạn chế sức lao động nông nghiệp dư thừa di chuyển thì "tình trạng thiếu hụt cơ sở nông nghiệp" sẽ tiếp tục xấu đi. Cuối cùng, trong

điều kiện kinh tế thị trường, địa vị cơ sở của nông nghiệp được quyết định bởi năng suất lao động nông nghiệp. Một mực nhấn mạnh đầu tư sức lao động như "lên núi xuống xã" thì sẽ hạ thấp năng suất lao động nông nghiệp, địa vị cơ sở nông nghiệp cũng không thể được củng cố. Trong điều kiện kinh tế thị trường, chủ yếu phải dựa vào nâng cao năng suất lao động nông nghiệp để củng cố địa vị cơ sở của nông nghiệp. Nếu tiếp tục dùng chế độ hộ tịch để cột chặt nông dân vào đất đai thì về căn bản không có cách nào tập trung được tương đối đất đai để thực hiện kinh doanh quy mô, mà chỉ là khiến cho hiệu quả tới hạn của đất đai giảm dần, năng suất lao động tới hạn của sức lao động dư thừa gần bằng không, từ đó khiến cho địa vị cơ sở của nông nghiệp càng thêm suy yếu. Xét về lâu dài, để củng cố địa vị cơ sở của nông nghiệp, Trung Quốc không thể chỉ dựa vào đầu tư lao động của nông dân, mà chủ yếu phải dựa vào di chuyển sức lao động nông nghiệp dư thừa, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, hiện đại hoá nền nông nghiệp.

3- Cải cách chế độ hộ tịch, thiết lập thị trường sức lao động thống nhất trong cả nước có thể khiến cho vấn đề thất nghiệp nghiêm trọng xuất hiện ở đô thị, vượt quá sức chịu đựng của xã hội hay không.

Có thể hoàn toàn hiểu được mối lo này, Hiện nay, đô thị vẫn đang đứng trước sức ép khá lớn về việc làm. Số người thất nghiệp ở đô thị có thể tính được hàng ngàn hàng vạn. Trong mấy năm gần đây, chỉ riêng số người thôi việc làm cũ chưa có việc làm mới mỗi năm đã có hơn 50 triệu người. Nếu thị trường hoá hoàn toàn chế độ việc làm, một số ngành ở thành thị sẽ về nông thôn tuyển nhân công. Rõ ràng, điều này sẽ làm tăng thêm khó khăn về việc làm cho sức lao động thành thị. Nhưng rủi ro này hoàn toàn không thể cản trở Trung Quốc cải cách chế độ việc làm. Thiết lập chế độ việc làm thị trường hoá là nội dung không thể thiếu được trong quá trình chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường ở Trung Quốc. Nhằm giảm bớt rủi ro có thể gặp phải trong quá trình thiết lập chế độ việc làm đô thị hoá, cần phải nhanh chóng thiết lập và kiện toàn chế độ bảo đảm xã hội, bao gồm cứu thế thất nghiệp, bảo hiểm chữa bệnh, nuôi dưỡng người già về hưu. Việc thiết lập chế độ đăng ký việc làm thống nhất, đồng thời với trừ bỏ được "ẩn tính" nâng cao mức độ cứu trợ. Cần phải thấy rằng, sau khi cải cách mở cửa, cùng với chế độ công xã nhân dân tan rã, chế độ thống nhất thu mua và cung ứng bị xoá bỏ, kinh tế phi quốc doanh phát triển ở thành thị, chế độ cung cấp thực phẩm, chế độ doanh nghiệp v.v... được cải cách, việc dùng chế độ hộ khẩu hiện hành để cản trở sức lao động nông thôn di chuyển tới thành thị đã ngày càng khó đạt hiệu quả. Tuy mấy năm gần đây, hàng ngàn hàng vạn sức lao động nông thôn di chuyển tới thành thị kiếm việc làm nhưng chưa gây ra sức ép rất lớn về việc làm cho sức lao động đô thị. Xét về đặc điểm nghề nghiệp của sức lao động nông thôn di chuyển tới thành thị, phần lớn đều là những công việc mà sức lao động đô thị không muốn làm. Ví dụ, các công việc "bẩn thỉu, nặng nhọc, nguy hiểm" trong doanh nghiệp đô thị, tiêu thụ sản phẩm phụ nông nghiệp, giúp việc trong gia đình v.v... Điều này chứng tỏ rằng giữa việc làm của nông dân ở thành thị và việc làm của sức lao động đô thị, tính chất bổ sung cho nhau chiếm vị trí thứ nhất, tính cạnh tranh chiếm vị trí thứ hai. Hiện nay, sức lao động nông thôn và sức lao động đô thị có sự chênh lệch nhau rõ nét về tố chất văn hoá kỹ thuật. Diện việc làm của sức lao động nông thôn tương đối hẹp do tố chất văn hoá kỹ thuật thấp. Mặt khác, cùng với các ngành sản xuất thành thị đa dạng hoá và ngày càng nâng cấp, yêu cầu đối với tố chất sức lao động ngày càng cao. Trong quá trình từng bước thiết lập một chế độ việc làm thị trường hoá, sức lao động nông thôn di chuyển vào thành thị sẽ không thể gây động chạm lớn đến việc làm của sức lao động thành thị.

Tóm lại, trong tiến trình phi nông nghiệp hoá các ngành sản xuất, đô thị hoá dân số, nếu tiếp tục làm tổn hại lợi ích của nông dân bằng chế độ hộ tịch thì cũng không

đem lại lợi ích gì cho đô thị, đó là đi ngược lại tiến trình đô thị hoá. Trong điều kiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Trung Quốc, phân phối thu nhập phải thể hiện nguyên tắc "ưu tiên hiệu quả, tôn trọng bình đẳng", nhưng chế độ tách thành thị khỏi nông thôn hiện hành vừa không có hiệu quả, vừa không công bằng và càng không hợp lý. Cải cách của Trung Quốc là cải cách cơ cấu và cách thức về lợi ích không hợp lý. Để nâng cao năng suất nông nghiệp, duy trì sức cạnh tranh của các ngành sản xuất đô thị, đẩy mạnh tiến trình đô thị hoá, Trung Quốc phải nhanh chóng cải cách chế độ hộ tịch.

Phần 8

TÁM TAI HẠI LỚN CỦA SỰ TRÌ TRỆ VỀ ĐÔ THỊ HOÁ CỦA TRUNG QUỐC

Đô thị hoá và công nghiệp hoá nương tựa vào nhau cùng phát triển đồng bộ là quy luật phổ biến về phát triển kinh tế và xã hội của các nước. Đô thị hoá lạc hậu hơn công nghiệp hoá chủ yếu có nghĩa là tỷ trọng dân số nông thôn trong tổng dân số xã hội quá cao, không những không cân đối với tỷ trọng giá trị gia tăng của nông nghiệp trong GDP đang ngày càng giảm sút mà còn không cân đối với tỷ trọng của sức lao động nông nghiệp trong tổng số sức lao động chung xã hội. Tiến trình đô thị hoá Trung Quốc lạc hậu rất rõ rệt so với công nghiệp hoá. Theo tài liệu thống kê năm 1997, tỷ trọng giá trị gia tăng của nông nghiệp trong GDP đã giảm xuống còn 18,3%, lần đầu tiên tỷ trọng của những người nông nghiệp giảm xuống dưới 50% (49,9%), nhưng dân số nông thôn cuối năm vẫn cao tới 866,37 triệu người, chiếm 70,1% tổng dân số xã hội, tức là tỷ trọng dân số nông thôn cao hơn tỷ trọng sức lao động nông nghiệp 20%. Nhìn ra thế giới, tỷ lệ đô thị hoá bình quân của các nước thu nhập trung bình và thấp hiện nay là 52%, cao hơn Trung Quốc 22%. Trung Quốc vừa mới thuộc vào nhóm các nước có thu nhập trung bình và thấp, tỷ trọng dân số nông thôn thường cao hơn tỷ trọng sức lao động nông nghiệp, đô thị hoá ít nhất cũng chậm hơn tiến trình công nghiệp hoá hơn 10%. Tiến trình đô thị hoá đã lạc hậu tới mức như vậy, Trung Quốc không thể giản đơn quy kết nguyên nhân là do chế độ hộ tịch tách đô thị khỏi nông thôn. Sự lạc hậu đó chứng tỏ rằng mọi người chưa nhận thức đầy đủ về ảnh hưởng tiêu cực của nó. Bài này trình bày tám tai hại lớn do đô thị hoá trì trệ gây ra, qua đó chứng minh ý nghĩa chiến lược của việc Trung Quốc đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá.

I- Đô thị hoá trì trệ cản trở nhu cầu tiêu dùng tăng trưởng

Nhu cầu tiêu dùng của cư dân nông thôn thấp hơn rất nhiều so với cư dân đô thị là sự thực không thể tranh cãi. Theo thống kê năm 1997, mức độ tiêu dùng bình quân đầu người nông thôn trong cả nước là 1930 NDT, chỉ bằng 31,9% mức của cư dân thành thị, tức là mức tiêu dùng của 3 nông dân vẫn chưa bằng mức tiêu dùng của một cư dân thành thị. Nếu xét về tiêu dùng tiền mặt, mức tiêu dùng của 5 người nông dân mới bằng mức tiêu dùng của một cư dân thành thị. Sự chênh lệch lớn như vậy không thể quy hoàn toàn là do chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Một nhà kinh tế học Mỹ nổi tiếng năm 1998 cho rằng, tỷ lệ tiền để dành trong thu nhập gia đình của nông dân cao hơn của gia đình ở thành phố. Đây là hiện tượng diễn ra rõ nét ở nhiều nước. Tài liệu thống kê của Trung Quốc cũng cho thấy rõ tỷ lệ phổ cập đồ điện gia dụng không chỉ của các gia đình ở thành thị và nông thôn chênh lệch nhau rất lớn mà ngay cả khi so sánh tỷ lệ này giữa cư dân đô thị và nông thôn cùng một mức thu nhập, thì nông thôn vẫn thấp rõ rệt hơn thành thị. Ví dụ năm 1997 thu nhập thuần bình quân đầu người của hộ nông dân tỉnh Giang Tô gần bằng thu nhập có thể kiểm soát được bình quân của hộ dân đô thị có thu nhập thấp trong cả nước, tương ứng là 3270 NDT và 3223 NDT, nhưng tỷ lệ phổ cập đồ điện gia dụng (trừ quạt máy) của các hộ nông dân tỉnh Giang Tô thấp hơn của các hộ có thu nhập thấp ở đô thị trong cả nước: tủ lạnh thấp hơn 47%, ti vi màu thấp hơn 56%, máy giặt thấp hơn 42%. Tình hình này cũng tồn tại ở cả Thượng Hải. So với các hộ có thu nhập thấp nhất ở các thị trấn, tỷ lệ phổ cập ti vi màu và máy giặt của các hộ nông dân thành phố này thấp hơn tương ứng 22% và 11%. Hiện tượng này nảy sinh ở khu vực phát triển tất nhiên không thể quy kết nguyên nhân

là do nông thôn thiếu điện. Thực ra, ngoài nguyên nhân bảo đảm xã hội ở nông thôn non yếu, quan niệm tiêu dùng, thói quen tiêu dùng, môi trường tiêu dùng và tâm lý tiêu dùng giữa thành thị và nông thôn đều rất khác nhau, chúng là nguyên nhân chủ yếu khiến cho tỷ lệ tiêu dùng của nông thôn thấp xa so với của thành thị vì tiêu dùng không những là nhu cầu sinh lý mà còn là nhu cầu tâm lý xã hội. Sự hạn chế của đô thị hoá trì trệ đối với việc tăng tiêu dùng thực chất là sự hạn chế của quan niệm tiêu dùng truyền thống ở nông thôn và của môi trường tiêu dùng phân tán, đóng cửa ở nông thôn đối với nhu cầu tiêu dùng.

Từ khi cải cách mở cửa tới nay, nông thôn Trung Quốc đã có hàng trăm triệu sức lao động chuyển sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp, thu nhập của họ nâng cao rõ rệt, một bộ phận lớn trong đó đã có thu nhập cao hơn người hưởng lương bình thường ở đô thị. Nhưng do họ chưa thể di cư tới các thành thị nên mức độ tiêu dùng và cơ cấu tiêu dùng của họ vẫn thuộc về loại hình nông thôn. Không ít khu vực còn nảy sinh ra vấn đề xã hội nghiêm trọng do cờ bạc, mê tín v.v... Còn việc thành thị gửi hàng về nông thôn và cải thiện cục bộ công trình kết cấu hạ tầng nông thôn có tác dụng rất hạn chế về kích thích nông dân tiêu dùng vì các nhân tố xã hội ảnh hưởng tới tiêu dùng nông thôn vẫn tồn tại. Chỉ có đẩy mạnh đúng lúc tiến trình đô thị hoá khiến cho những người đã có điều kiện nhất định chuyển tới thành thị thực hiện thay đổi nâng cấp tiêu dùng của người dân nông thôn thành tiêu dùng của người dân thành thị thì mới có thể thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng thành thị và nông thôn tăng trưởng toàn diện cả về chất lẫn lượng, giải quyết hữu hiệu vấn đề thiếu nhu cầu tiêu dùng xuất hiện quá sớm trong quá trình công nghiệp hoá.

II- Đô thị hoá trì trệ đã gây ra trở ngại cho việc nâng cao năng suất lao động xã hội

Tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp quyết định mối tương quan trực tiếp giữa năng suất lao động nông nghiệp và số lượng ruộng đất bình quân đầu hộ. Nhiều năm qua, dân số nông thôn Trung Quốc đã tăng trưởng không ngừng, còn ruộng đất lại không ngừng giảm đi, khiến cho ruộng đất bình quân hộ ngày càng ít đi. Diện tích ruộng đất bình quân hộ năm 1995 đã giảm xuống còn 0,41 ha, chỉ bằng một nửa các hộ nông nghiệp cực nhỏ ở Nhật Bản. Quy mô không kinh tế khiến cho năng suất lao động nông nghiệp giảm sút tương đối, thậm chí có lúc còn giảm sút tuyệt đối. Các nhà kinh tế học về phát triển đều cho rằng cục diện kinh tế hai thành phần thành thị nông thôn khiến cho sức lao động nông thôn thừa nhiều, năng suất lao động tới hạn bằng không. Thực ra, đô thị hoá trì trệ đã cản trở sức lao động nông thôn di chuyển tới đô thị, năng suất tới hạn của người lao động khu vực đất chật người đông thậm chí thấp hơn không. Sức lao động dư thừa tích tụ quá nhiều ở nông thôn ảnh hưởng tới tiến trình khoa học hoá và cơ giới hoá nông nghiệp, hạ thấp trình độ sản xuất nông nghiệp mà lẽ ra có thể đạt được. Một khi di chuyển được một phần sức lao động ra bên ngoài, sản xuất nông nghiệp không những không giảm mà trái lại còn tăng trưởng nhanh chóng nhờ tiến bộ kỹ thuật. Vì vậy, đô thị hoá trì trệ khiến cho sức lao động nông thôn dư thừa, cản trở năng suất lao động nông nghiệp nâng cao.

Quá trình đô thị hoá không những là quá trình dân số di chuyển giữa các khu vực, mà còn là quá trình sức lao động di chuyển từ các ngành sản xuất truyền thống sang ngành sản xuất hiện đại khiến cho năng suất lao động biến đổi và nâng cao. Vì vậy, trong cục diện kinh tế hai thành phần, năng suất lao động nông nghiệp thấp hơn hẳn so với năng suất lao động công nghiệp, cho nên sức lao động nông thôn di chuyển tới đô thị, năng suất lao động có thể nâng cao hơn trước 4-5 lần. Năng suất lao động xã hội trong quá trình công nghiệp hoá của nhiều nước có mức tăng lớn đều có liên quan

trực tiếp đến đô thị hoá. Ví dụ, từ thập kỷ 60 đến đầu thập kỷ 90, kinh tế Hàn Quốc phát triển với tốc độ cao, trong khi đó, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 60% xuống còn 20%. Theo thống kê, trong thời gian từ năm 1820 tới năm 1950, ở các nước phát triển, hệ số tương quan giữa đô thị hoá và công nghiệp hoá cao tới +0,997. Sau Đại chiến, xu thế này vẫn rất rõ nét. Trong thời gian 1950 - 1980, cùng với mức độ công nghiệp hoá của các nước được nâng cao, tỷ trọng dân số đô thị thế giới đã từ 28,4% nâng lên tới 41,3%, trong đó tỷ trọng này của các nước công nghiệp phát triển tăng từ 51,8% tới 70,7%. Nhưng trong thời gian này, mức độ đô thị hoá của Trung Quốc lại luôn ở khoảng 19%, lạc hậu rõ rệt so với tiến trình công nghiệp hoá. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho năng suất lao động của Trung Quốc trong thời gian đó tăng trưởng chậm. Từ khi cải cách mở cửa tới nay, kinh tế Trung Quốc liên tục tăng trưởng nhanh chóng, với mức độ rất lớn là nhờ sức lao động nông thôn di chuyển sang các ngành phi nông nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp hương trấn phát triển mạnh mẽ thập kỷ 80 và làn sóng người đi tìm việc làm thập kỷ 90. Tuy bị chế độ hộ tịch hạn chế, đô thị hoá chưa hoàn toàn mỹ mãn, nhưng hơn 200 triệu sức lao động nông nghiệp dư thừa di chuyển tới đô thị rõ ràng là nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy kinh tế và xã hội Trung Quốc phát triển mạnh trong thời kỳ này, quá trình nâng cao sức lao động xã hội không những là quá trình người lao động nâng cao kỹ năng của mình mà còn là quá trình bố trí lại sức lao động giữa các khu vực và giữa các ngành. Đô thị hoá lạc hậu hơn công nghiệp hoá đang phát huy tác dụng ngược lại ở mặt này.

III- Đô thị hoá trì trệ cản trở tiến trình công nghiệp hoá nông nghiệp

Công nghiệp hoá nông nghiệp là cơ sở để hiện đại hoá nông nghiệp. Nâng cao trình độ công nghiệp hoá nông nghiệp bên trong phải dựa vào tích lũy tiền vốn và nhân tài chuyên nghiệp nông nghiệp, bên ngoài phải không ngừng mở rộng nhu cầu thị trường. Ở mặt này, đô thị hoá trì trệ cũng có tác dụng ngược lại. Xét về nội bộ nông thôn, quá nhiều sức lao động ứ đọng ở nông thôn khiến cho nông nghiệp trở thành sản xuất phụ, nhân tài chuyên nghiệp nông nghiệp rất khó xuất hiện, dù có được bồi dưỡng nhưng chẳng có đất dụng võ. Quy mô kinh doanh của hộ nông nghiệp rất nhỏ, thiếu nguồn tích lũy tiền vốn, cho dù có tích lũy được khá nhiều tiền vốn nhưng bị quy mô ruộng đất hạn chế cũng không thể có hiệu quả cao. Xét về bên ngoài, tỷ trọng dân số đô thị quá thấp, khó mở rộng thị trường nông sản phẩm. Hiện nay, ba người nông dân cung ứng sản phẩm cho một người dân thành phố, nhu cầu nông sản quá nhỏ. Nông nghiệp hễ được mùa thì khó bán nông sản phẩm, mất mùa thì thiếu hụt rất lớn. Nông dân " vừa mong được mùa, vừa sợ được mùa", chính phủ thì luôn " lo lắng vì mất mùa, lúng túng khi được mùa". Vì vậy, phải xem xét vấn đề nông nghiệp theo phạm vi nhìn rộng, chỉ có đẩy nhanh dân số nông thôn di chuyển vào đô thị, mở rộng thị trường nhu cầu nông sản phẩm, công cuộc công nghiệp hoá nông nghiệp mới có tương lai tươi sáng.

IV- Đô thị hoá trì trệ cản trở xây dựng đô thị và phát huy công năng trung tâm của đô thị

Lịch sử phát triển của các nước cho thấy, dân số nông thôn không ngừng di chuyển vào thành phố là nguồn gốc và động lực chủ yếu của phát triển xây dựng đô thị. Dân số nông thôn di chuyển nhiều vào thành phố rõ ràng là làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội như việc làm, nhà ở, trị an, môi trường đô thị v.v... Nhưng suy cho cùng, những vấn đề này là những vấn đề nảy sinh ra trong quá trình phát triển, có thể giải quyết dần từng bước. Xét dưới góc độ nào đó, quá trình phát triển xây dựng đô thị cũng là quá trình những vấn đề nảy sinh và được giải quyết. Cản trở dân số nông thôn di chuyển vào thành phố, công tác xây dựng đô thị sẽ thiếu động lực và sức ép. Trước cải cách mở

cửa, việc xây dựng đô thị Trung Quốc thường là đình trệ, trực tiếp liên quan đến sự cản trở nông dân di chuyển vào thành phố. Nhìn bề ngoài, điều này bớt gánh nặng cho đô thị nhưng thực chất là hạn chế đô thị phát triển. Đó là vì đô thị chỉ có đạt được quy mô tương đối lớn mới có thể sinh ra hiệu ứng tích tụ, mới có công năng toả sáng khá lớn với vùng xung quanh. Trừ một số ít thành phố cực lớn, hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế của các đô thị thông thường đều tăng trưởng tỷ lệ thuận với quy mô của chúng. Từ khi cải cách mở cửa tới nay, đặc biệt là từ thập kỷ 90, công tác xây dựng đô thị đã giành được thành tích chưa từng có, năm 1978 Trung Quốc có 193 thành phố và 4.600 thị trấn nhưng tới nay đã có 668 thành phố và 18.400 thị trấn, kinh tế đô thị phồn vinh, xây dựng đô thị biến chuyển từng ngày, với mức độ rất lớn là nhờ số lượng lớn dân số, tiền vốn và sức lao động từ bên ngoài đã thâm nhập đô thị. Thực tiễn chứng minh, di chuyển dân số nông thôn theo quan điểm mở cửa và phát triển là tiền đề cần thiết cho công tác xây dựng đô thị bước lên tầng cao mới. Chỉ có phối hợp lẫn nhau giữa mở cửa đối nội (đô thị mở cửa với nông thôn), và mở cửa đối ngoại thì mới có thể làm cho kinh tế đô thị phát triển nhanh chóng.

V- Đô thị hóa trì trệ cản trở điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất và phát triển ngành sản xuất thứ ba

Tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn là cơ sở của tỷ lệ kinh doanh của các ngành sản xuất thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Hiện nay, giá trị sản lượng ngành sản xuất thứ ba chiếm hơn 30% của GDP, thấp hơn gần 20% so với các nước có cùng nhóm thu nhập, với mức độ rất lớn là do đô thị hoá trì trệ. Đó là vì dân số nông thôn di chuyển tới đô thị không những cung cấp thị trường cho ngành sản xuất thứ ba, mà còn cung cấp người lao động và người kinh doanh cho ngành này phát triển. Nhiều nhà kinh tế học về phát triển cho rằng ở nhiều nước đang phát triển, sức lao động nông thôn di chuyển tới đô thị có thể ngày càng ít được ngành công nghiệp hiện đại thu hút, phần lớn họ làm việc ở các ngành sản xuất thứ ba như thương nghiệp, dịch vụ là chính. Các ngành này có thị trường rất lớn, yêu cầu về tiền vốn và kỹ thuật rất thấp, dễ thu nạp sức lao động. Vì vậy, đô thị hoá trì trệ tất nhiên khiến cho ngành sản xuất thứ ba cũng trì trệ theo. Sự thực này nhắc nhở chúng ta rằng điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất đô thị không thể chỉ giới hạn ở phạm vi đô thị mà còn phải bố trí liên kết với điều chỉnh cơ cấu dân số thành thị và nông thôn. Như vậy vừa có thể giải quyết vấn đề sức lao động dư thừa ứ đọng ở nông thôn, vừa có thể thúc đẩy ngành sản xuất thứ ba của các đô thị phát triển. Có thể tiên đoán rằng, khi nào cục diện đô thị hoá trì trệ được xoay chuyển thì ngành sản xuất thứ ba mới phát triển mạnh mẽ.

VI- Đô thị hoá trì trệ ảnh hưởng xấu tới việc nâng cao tố chất quốc dân

Tố chất quốc dân là nhân tố chủ yếu quyết định thực lực của một nước mạnh hay yếu. Trong nửa thế kỷ qua, tố chất quốc dân ở Trung Quốc có tiến bộ rõ rệt, nhưng tình trạng lạc hậu chung vẫn chưa được thay đổi về căn bản. Theo thống kê, hiện nay số năm bình quân đầu người được hưởng giáo dục quốc dân ở Trung Quốc chưa đầy 5 năm, cả nước có hơn 200 triệu người mù chữ và nửa mù chữ, trong đó 10,2% thành thiếu niên 12 - 15 tuổi bị mù chữ, nửa số dân 15 - 19 tuổi chưa học hết tiểu học. Tình hình này rõ ràng liên quan đến tỷ trọng dân số nông thôn quá lớn do đô thị hoá trì trệ gây nên. Đó là vì hệ thống phục vụ công công như giáo dục, văn hoá, thông tin y tế, vui chơi giải trí v.v... của nông thôn lạc hậu hơn của đô thị. Tỷ lệ mù chữ và nửa mù chữ trong dân số nông thôn Trung Quốc hiện nay là 44%, số người có trình độ văn hoá tiểu học là 37,2%. Trong khi đó, các thành phố đã cơ bản phổ cập giáo dục nghĩa vụ 9 năm. Đồng thời với việc cản trở dân số nông thôn di chuyển tới đô thị, đô thị hoá trì trệ

còn khiến cho họ khó được hưởng các dịch vụ công cộng của đô thị, tất nhiên tố chất của họ khó đạt tới mức tố chất của người dân đô thị.

Trọng điểm chiến lược nâng cao tố chất quốc dân ở Trung Quốc được đặt ở nông thôn, nhưng khó khăn cũng đặt ở nông thôn. Ví dụ, năm 1995, hơn 30,5% nông thôn Trung Quốc vẫn chưa có điện, dịch vụ công cộng của những khu vực này trong thời gian ngắn khó thay đổi căn bản được bộ mặt. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá thì lại khác, cho phép và khuyến khích cư dân nông thôn đã làm công việc của các ngành phi nông nghiệp và có thu nhập ổn định cùng gia đình di cư tới đô thị, khiến cho họ được hưởng văn minh đô thị, tố chất của mọi người bao gồm cả giáo dục cho con của họ được cải thiện nhanh chóng do môi trường thay đổi mà Nhà nước không phải đầu tư bao nhiêu. Vì vậy, đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá có tác dụng quan trọng đối với việc nâng cao tố chất chung của quốc dân.

VII- Đô thị hoá trì trệ ảnh hưởng tới việc bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường

Phòng ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường là nhiệm vụ chung của các nước tiến hành công nghiệp hoá. Chính phủ Trung Quốc coi trọng công tác bảo vệ môi trường, nhưng hiệu quả thực tế chưa được như mong muốn. Không khí bị ô nhiễm ở mức cao, nước ô nhiễm rõ rệt, chất thải công nghiệp ngày càng nhiều, ô nhiễm tiếng ồn ngày càng mở rộng, chất lượng chung của môi trường đang xấu đi, khiến cho mọi người lo ngại. Đô thị hoá trì trệ là nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng này. Đó là vì "nông dân vào nhà máy chứ không vào thành phố", doanh nghiệp hương trấn bố cục phân tán, giá thành phòng ngừa và xử lý ô nhiễm tương đối cao, kỹ thuật phòng ngừa xử lý ô nhiễm và trình độ quản lý của những doanh nghiệp này lại tương đối thấp, giám sát bảo vệ môi trường cũng không có hiệu quả nên về mặt khách quan làm tăng khó khăn cho việc phòng ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường. Theo thống kê của ngành bảo vệ môi trường, đại đa số trong 65 nghìn doanh nghiệp bị đóng cửa vì không thể xử lý được ô nhiễm môi trường trong gần hai năm qua là doanh nghiệp hương trấn. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá, thu hút doanh nghiệp hương trấn tập trung ở các tiểu khu công nghiệp thị trấn, như vậy sẽ có lợi cho việc tăng cường giám sát các doanh nghiệp xả chất thải, phòng ngừa và kiểm soát hữu hiệu ô nhiễm, đồng thời thông qua xử lý tập trung còn có thể hạ thấp giá thành xử lý ô nhiễm của doanh nghiệp, khiến cho phát triển kinh tế không mâu thuẫn với bảo vệ môi trường.

VIII- Đô thị hoá trì trệ ảnh hưởng tới việc sử dụng đất xây dựng theo chiều sâu

Trung Quốc đất chật người đông, diện tích ruộng đất bình quân đầu người chỉ là 1,59 mẫu, bằng 42% mức bình quân đầu người 3,75 mẫu trên thế giới. Tiết kiệm sử dụng từng tấc đất, thiết thực bảo vệ ruộng đất là quốc sách cơ bản của Trung Quốc, nhưng đô thị hoá trì trệ lại cản trở việc sử dụng theo chiều sâu đất xây dựng ở đô thị và nông thôn. Đó là vì cùng với phát triển công nghiệp hoá, đất xây dựng từng bước mở rộng, nếu dân số nông thôn không di chuyển tương ứng tới đô thị thì ất đất xây dựng đô thị theo chiều rộng. Từ năm 1986 tới năm 1996, đất canh tác của Trung Quốc bình quân mỗi năm giảm đi 7,5 triệu mẫu (1mẫu = 0,0667ha), đất xây dựng thị trấn tăng từ 3266,7 km² lên tới 4905,1 km², tức là tăng 50,2%, nhưng trong cùng thời kỳ tỷ trọng dân số đô thị tăng rất chậm, vì vậy diện tích đất bình quân đầu người của các thị trấn hiện nay lên tới 133m², vượt quá giới hạn tối đa 120m² do Nhà nước quy định, tỷ lệ dung tích đô thị chỉ là 0,3, hơn 40% đất đai được sử dụng với hiệu quả thấp, 5% đất đai ở vào trạng thái bỏ hoang. Diện tích nhà ở thương phẩm bỏ không trong cả nước năm 1997 là 70,38 triệu m², cuối năm 1998 lại tăng tới hơn 80 triệu m². Những điều này liên quan đến việc hạn chế quá chặt dân số đô thị. Mặt khác, tỷ trọng dân số nông thôn

quá lớn, cư dân cư trú phân tán, diện tích cư trú bình quân đầu người nông thôn cao hơn ở thành thị rất nhiều (hiện nay đã đạt tới 182m²), khiến cho diện tích đất xây dựng phi nông nghiệp ở nông thôn không ngừng mở rộng. Bộ cục doanh nghiệp hương trấn phân tán, tỷ lệ lợi dụng đất đai rõ ràng cũng không bằng doanh nghiệp đô thị. Tóm lại, quá trình đô thị hoá vừa là quá trình mở rộng quy mô đô thị, vừa là quá trình chiều sâu hoá sử dụng đất xây dựng. Xuất phát từ thiết thực bảo vệ đất nông nghiệp, tiết kiệm sử dụng từng tấc đất, phải làm cho đô thị hoá và công nghiệp hoá thích ứng với nhau.

Đô thị hoá Trung Quốc lạc hậu nghiêm trọng so với công nghiệp hoá, gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển kinh tế xã hội nông thôn và thành thị. Nhiều vấn đề tồn tại ở các mặt như sản xuất, tiêu dùng, dân số, môi trường, đất đai v.v... của Trung Quốc hiện nay đều liên quan tới đô thị hoá trì trệ. Nhiệm vụ cấp bách trước mắt là xác định ý nghĩa chiến lược to lớn của việc đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá, thông qua việc đề ra những chế độ mới để nhanh chóng xoay chuyển cục diện đô thị hoá trì trệ, coi đó là đầu mối trọng yếu mở rộng nhu cầu trong nước, điều chỉnh cơ cấu, thì công cuộc xây dựng thành thị nông thôn có những bước nhảy vọt về chất khi bước sang thế kỷ mới.

Phần 9

MỘT SỐ VẤN ĐỀ THEN CHỐT VỀ ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á CHỦ YẾU TRONG THẾ KỶ 21

Thế kỷ 21 là thời kỳ phát triển quan trọng của nhất thể hoá kinh tế toàn cầu và đô thị hoá thế giới. Sau Đại chiến Thứ II, toàn thế giới, đặc biệt là Châu Á bước vào thời kỳ phát triển hoà bình nửa thế kỷ, các nước Châu Á đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, đô thị hoá. Tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, ở khu vực Đông Á và một số nước Đông Nam Á, đi cùng kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao, đô thị hoá đã được thúc đẩy phát triển nhanh chóng.

Những nước này có dân số đông, số lượng và quy mô đô thị cũng lớn, có ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của khu vực Châu Á và thậm chí cả đến toàn thế giới. Bước sang thế kỷ 21, xu thế toàn cầu hoá kinh tế thế giới sẽ ngày càng rõ nét. Trong thế kỷ mới, vấn đề then chốt phát triển đô thị hoá ở các nước Châu Á là gì? Đó là vấn đề cần phải suy ngẫm.

I- Đô thị hoá là hiện tượng phát triển ở tầng sâu của kinh tế xã hội

Kinh nghiệm lịch sử chứng minh rằng, công nghiệp hoá thúc đẩy đô thị hoá, đô thị hoá là kết quả tất yếu của kinh tế xã hội phát triển ở tầng sâu, là sản phẩm của sự phát triển kinh tế công nghiệp cận đại và hiện đại. Công nghiệp hoá, đô thị hoá đều gắn liền với công cuộc phát triển kinh tế của một nước hoặc khu lãnh thổ, đó là quá trình xã hội, kinh tế và không gian thay đổi với nội hàm rất phong phú, cũng là quá trình một nước hoặc một khu lãnh thổ không ngừng có "đặc tính đô thị". Đô thị hoá là sản phẩm tất yếu của kinh tế xã hội phát triển, cũng là bộ phận hữu cơ và động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế xã hội.

Vì nội hàm đô thị hoá phong phú nên các ngành khoa học khác nhau hiểu có phần khác nhau về đô thị hoá. Các nhà kinh tế học nhấn mạnh tác dụng và hiệu ứng kinh tế tập tụ và kinh tế quy mô của đô thị, hết sức coi trọng vấn đề cơ cấu các ngành sản xuất và kinh tế đô thị; các nhà xã hội học chú ý những thay đổi phương thức sinh hoạt của con người ở khu vực đô thị và mối quan hệ qua lại giữa người với người (bao gồm cả mối quan hệ trong cộng đồng) có ảnh hưởng ra sao đối với chức năng đô thị, và quá trình thay đổi không gian khu vực đô thị hoá do sự mở rộng thêm đất đai gây ra; những người nghiên cứu môi trường lại quan tâm tới biến đổi của môi trường sinh thái trong quá trình phát triển đô thị và đô thị phát triển bền vững như thế nào v.v... Vì vậy, phân tích và nhận thức hiện tượng đô thị hoá từ nhiều mặt, nhiều tầng, mới có thể thực sự nắm vững được vấn đề bản chất trong tiến trình đô thị hoá, từ đó hiểu sâu hơn ý nghĩa chân thực của sự phát triển kinh tế xã hội đô thị.

Cơ sở của đô thị hoá là phát triển kinh tế. Không thể đô thị hoá nền kinh tế khu vực không tụ tập và phát triển, đặc biệt là nếu nông nghiệp và kinh tế công nghiệp không phát triển. Đồng thời, đô thị hoá lại có tác dụng thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Đô thị hoá tiến triển và mức độ đô thị hoá được nâng cao sẽ thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế và xã hội của một nước hoặc một khu lãnh thổ phát triển. Đó là vì dân số tập trung, các dự án công nghiệp được mở mang và công trình kết cấu hạ tầng được xây dựng sẽ sinh ra hiệu ứng quy mô của hệ thống kinh tế khu vực, thúc đẩy việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai và sức người sức của, từ đó đem lại nhu cầu lớn hơn cho sản xuất và lưu thông hàng hoá, tiêu dùng và phục vụ xã hội, văn hoá giáo dục v.v... Dân số

nông thôn được chuyển hoá, sản phẩm công nghiệp phong phú sẽ thúc đẩy quá trình tập trung dân số và đô thị hoá, vừa mở mang thị trường, vừa tạo bước ngoặt chuyển hoá cho các ngành sản xuất thứ ba phát triển và lớn mạnh, tạo điều kiện cho công nghệ cao, ngành tin học, kinh tế mạng phát triển. Tóm lại, đô thị hoá là hiện tượng kinh tế xã hội ở tầng sâu, là trào lưu phát triển lịch sử không thể ngăn cản nổi của tiến bộ xã hội ngày nay.

II- So sánh mức độ đô thị hoá của các nước Châu Á chủ yếu

Các nước	Năm 1970		Năm 1980		Năm 1990		Năm 2000 (dự tính)	
	Dân số đô thị (triệu người)	Tỷ trọng (%)	Dân số đô thị (triệu người)	Tỷ trọng (%)	Dân số đô thị (triệu người)	Tỷ trọng (%)	Dân số đô thị (triệu người)	Tỷ trọng (%)
Nhật Bản	74,294	71,2	88,995	76,2	95,04	77,0	99,782	77,7
Triều Tiên (Nam, Bắc)	20,784	44,7	32,064	56,9	43,817	67,9	54,253	74,8
Xinh-ga-po	2,075	100	2,414	100	2,723	100	2,997	100
Trung Quốc	144,537	17,4	195,37	19,6	380,801	28,1	614,514	40,1
Ấn Độ	109,616	19,8	158,851	23,1	230,269	27	336,542	32,3
In-đô-nê-xi-a	20,534	17,1	33,514	22,2	56,293	30,5	86,401	39,5
Thái Lan	4,75	13,3	8,088	17,3	12,609	22,6	18,738	19,4
Ma-lai-xi-a	2,929	27	4,769	34,6	7,701	43	11,255	51,2
Phi-lip-pin	12,388	33	18,064	37,4	26,602	42,6	37,775	48,8

Tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá trên thế giới đã có 200 năm lịch sử kể từ cuộc Cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá ở nước Anh cuối thế kỷ 18. Do trình độ phát triển kinh tế của các nước các khu vực không như nhau, đồng thời lại chịu sự hạn chế của những điều kiện về chính trị xã hội, tài nguyên, tố chất dân số, môi trường địa lý v.v..., nên tốc độ và mức độ của tiến trình đô thị hoá ở các nước và khu vực cũng có chênh lệch khá lớn. Theo tài liệu "Niên giám thống kê dân số" của Liên Hợp quốc, mức độ đô thị hoá năm 1998 của Mỹ là 76%, của Anh là 86%, của Đức là 78%, của Pháp là 73%, của Nhật Bản là 77%, của Trung Quốc chỉ là 29,6% (gần 31% vào năm 1999). So sánh trong phạm vi thế giới, các nước Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản có trình độ phát triển kinh tế cao, nên có mức độ đô thị hoá đều tương đối cao; còn các nước đang phát triển, một số nước thuộc thế giới thứ ba, kinh tế thường không phát

triển do đã từng là thuộc địa hoặc nửa thuộc địa, bị đế quốc cướp đoạt, mức độ đô thị hoá của họ cũng không cao. Qua ví dụ thực tế của các nước Châu Á, ta có thể thấy rõ tính tương quan giữa mức độ đô thị hoá và trình độ phát triển kinh tế.

Nhật Bản, Hàn Quốc (mức độ đô thị hoá năm 1990 đạt 72%, dự tính sẽ đạt gần 80% năm 2000) và Xinh-ga-po đều là những nước kinh tế phát triển ở Châu Á, GDP bình quân đầu người đều ở vào khoảng 20 - 26 nghìn USD, mức độ đô thị hoá cũng trên 70%, còn mấy nước lớn Châu Á khác có dân số như Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xia v.v... trình độ phát triển kinh tế khá thấp, GDP bình quân đầu người thường vào khoảng 800 - 1.500 USD, mức độ đô thị hoá của họ cũng khá thấp.

Châu Á là châu lục lớn có dân số đông, kinh tế không phát triển, gồm 45 nước, trong đó có 6 nước dân số hơn 100 triệu người (Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xia, Pakistan, Băng-ladet và Nhật Bản). Dân số của 6 nước này chiếm 4/5 dân số cả Châu Á, dân số đô thị của họ cũng chiếm 2/3 dân số đô thị của cả Châu Á. Năm 1985, khoảng 40% dân số thế giới cư trú tại đô thị, tỷ lệ dân số đô thị của Châu Á chỉ là 26% chứng tỏ rằng mức độ đô thị hoá của Châu Á còn thấp, đang ở vào đầu thời kỳ phát triển. Nhưng gần nửa thế kỷ lại đây, kinh tế Châu Á phát triển nhanh chóng, tiến trình đô thị hoá nơi đây cũng được đẩy nhanh, đặc biệt là ở khu vực Đông Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xia v.v...) Lấy các thành phố cực lớn trên 1 triệu dân là ví dụ, năm 1950 Châu Á chỉ có 24 thành phố (trong đó Trung Quốc có 8, Ấn Độ có 5, Nhật Bản có 3 v.v...), đến năm 1980, đã có 77 thành phố (trong đó Trung Quốc có 31, Ấn Độ có 10, Nhật Bản có 6, Nam Bắc Triều Tiên và In-đô-nê-xia mỗi nước đều có 4, Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan mỗi nước có 3 v.v...) Năm 1996, số thành phố này ở Châu Á lên tới 118 (trong đó, Trung Quốc có 34, ấn Độ có 24, In-đô-nê-xia, Nhật Bản và Nam Bắc Triều Tiên mỗi nước có 6, Pakistan có 6, Thổ Nhĩ Kỳ có 5 v.v...)

Theo phân tích thống kê của Liên Hợp Quốc năm 1996, hiện nay thế giới có 28 khu vực đô thị hoá lớn nhất của các quần thể đô thị và vành đai đô thị lớn, trong đó châu Á có 17 khu vực đô thị hoá. Một số vành đai đô thị lớn hình thành một khu quần thể đô thị khổng lồ với hạt nhân là một thành phố siêu lớn, tạo ra khu tập trung đô thị hoá. Dân số của thành phố siêu lớn vượt quá 6 triệu người, thậm chí còn quá 10 triệu người. Ví dụ, các khu quần thể đô thị lớn nhất ở châu Á là Tokyo, Thượng Hải, Bắc Kinh, Cuncutta, Xơ-un, Bombay, Osaka và Kobe, Hồng Kông và Quảng Châu, Manila, Đacca, Gia-cac-ta, Băng Kốc v.v...

III- Mấy vấn đề then chốt trong quá trình đô thị hoá của các nước Châu Á

Trong một thời kỳ nhất định, các nước Trung Quốc và phương Tây đều tồn tại những sai lầm và sự khác nhau nhất định về nhận thức vấn đề đô thị hoá. Các nước kinh tế kế hoạch đã từng cho rằng, đô thị hoá là quy luật riêng của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước kinh tế thị trường, hình như đô thị hoá đã mở rộng sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, mở rộng chênh lệch cánh kéo giữa các ngành sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, mở rộng mâu thuẫn giữa công nhân và nông dân, các nước xã hội chủ nghĩa hình như không thể tiếp nhận quá trình đô thị hoá, không bị quy luật này chi phối. Về chính sách và trong thực tiễn, họ chỉ coi trọng công nghiệp hoá, đi theo con đường phát triển công nghiệp nặng, xem nhẹ đô thị hoá, thậm chí còn áp dụng đường lối kiềm chế đô thị hoá, khiến cho nhiều thành phố không phát triển được. Các nước kinh tế thị trường lại nhấn mạnh quá mức tác dụng của đô thị hoá, các nước tư bản chủ nghĩa về cơ bản áp dụng chính sách cướp đoạt nông thôn, hy sinh nông nghiệp để đẩy nhanh công nghiệp hoá và thúc đẩy các đô thị phát triển. Dù thế nào đi

chăng nữa, vấn đề đô thị hoá ở Châu Á phải được xây dựng trên nhận thức chung là các khu vực khác nhau có những mô thức phát triển khác nhau. Cần phải chú ý mấy vấn đề then chốt sau:

1- Do các nước chủ yếu ở Châu Á (như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, In-đô-nê-xia) đều có đặc điểm là dân số đông, tài nguyên khan hiếm, môi trường kém nên con đường công nghiệp hoá, đô thị hoá của họ phải được xây dựng trên cơ sở tiết kiệm tài nguyên, thực hiện mô thức phát triển đô thị hoá phát triển bền vững và mô hình mở cửa, đô thị hoá phải có một tỷ trọng thích hợp.

Ví dụ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đều là những nước có dân số đông, tài nguyên tương đối khan hiếm, trong quá trình đô thị hoá phải chú ý lợi dụng hợp lý tài nguyên đất đai, nguồn tài nguyên tự nhiên có hạn, bố cục đô thị phải tập trung chặt chẽ tùy theo đặc điểm của từng khu vực, xây dựng các thị trấn nhỏ và dự án công nghiệp phải chú ý tiết kiệm đất xây dựng. Nhật Bản và Hồng Kông đều có kinh nghiệm khá tốt ở mặt này, họ hướng vào bầu trời, không gian trong lòng đất và ra mặt biển để xây dựng, như vậy khiến cho các thành phố lớn và vừa vốn đã bị hạn chế về đất xây dựng nay đã có không gian rộng lớn trên và dưới mặt đất. Sân bay Quan Tây ở Ôsaka, hòn đảo nhân tạo Lục Giáp ở Kobe và các công trình lợi dụng không gian trong lòng đất ở Nhật Bản là những ví dụ điển hình.

Công nghiệp hoá, đô thị hoá ở Mỹ tiêu hao nhiều và lãng phí nhiều tài nguyên. Ví dụ, 250 triệu người Mỹ có 170 triệu ô tô, lượng tiêu hao xăng hàng năm chiếm 1/3 tổng lượng xăng tiêu hao trên thế giới, bình quân hàng năm người dân Mỹ tiêu dùng 2,9 tấn dầu thô; 3,6 tấn than; 2m³ gỗ; 0,35 tấn sắt thép. Nếu Trung Quốc với gần 1,3 tỷ dân cũng tiêu dùng tài nguyên như mức của Mỹ thì chỉ trong vòng 3 - 5 năm sẽ dùng hết trữ lượng dầu thô đã thăm dò được của mình, 4 - 5 năm sẽ chặt hết rừng, dùng hết quặng sắt trong vòng 32 năm, dùng hết trữ lượng than trong vòng 80 - 100 năm. Vì vậy, tỷ trọng đô thị hoá của Trung Quốc phải có mức độ phù hợp với tình hình đất nước, phải tìm ra một mô thức phát triển tiết kiệm tài nguyên cho công cuộc phát triển kinh tế quốc dân và công nghiệp hoá, đô thị hoá.

2- Mấy nước lớn Châu Á có dân số đông, cơ sở dân số nông thôn lớn, đô thị hoá không những cần có sự phát triển về số lượng mà điều quan trọng hơn còn cần phải nâng cao chất lượng đô thị hoá, phải khống chế nghiêm ngặt không để dân số tăng trưởng quá nhanh, nâng cao trình độ văn hoá khoa học kỹ thuật của cả dân tộc, nâng cao tố chất của dân số thành thị và nông thôn.

Hiện nay, dân số một số nước lớn ở Châu Á tăng trưởng quá nhanh, chất lượng đô thị hoá tồn tại nhiều vấn đề nghiêm trọng. Ví dụ, các khu vực đô thị ở Châu Á đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng như nhà ở, cung cấp nước, giao thông, ô nhiễm môi trường. Một số thành phố lớn còn tồn tại những khu ổ chuột rất chật chội, nhiều người nghèo phải sống ở vỉa hè đường phố lớn, thậm chí có hiện tượng mấy gia đình hỗn cư ở một nơi. Ở Can-cut-ta Ấn Độ, một nửa số người nghèo gặp khó khăn về nhà ở: cả gia đình phải sống chen chúc trong một căn phòng; hơn 77% số nhà ở tại khu dân nghèo Bombay rất chật chội, bình quân mỗi căn phòng có 5,3 người ở. Khu dân nghèo ở Manila Philippin cũng có tình trạng tương tự: bình quân mỗi căn phòng có 3,8 người ở, hầu như không có công trình vệ sinh gia đình, nước sạch cũng rất khan hiếm. Đầu thập kỷ 80, công trình cung cấp nước đô thị rất không hoàn thiện, 23% hộ dân đô thị Ấn Độ không có công trình cung cấp nước, tỷ lệ cư dân đô thị thiếu hệ thống cung cấp nước ở In-đô-nê-xia là 65%, ở Philippin là 35%, ở Băngladet là 74%; công trình vệ sinh cũng rất thiếu, tỷ lệ cư dân đô thị thiếu buồng xí xả nước ở Băngladet là 78%, ở

Mianma là 62%, ở Ấn Độ là 50%, ở Indônêxia là 51%, môi trường vệ sinh của phần lớn các khu cư trú rất kém. Mức độ đô thị hoá của những nước này không cao, tuy có một phân tương đối lớn nhân dân sống ở khu vực đô thị hoá nhưng chất lượng đời sống đô thị của họ và chất lượng môi trường đô thị vẫn ở trong trạng thái cư trú tự nhiên của nông thôn. Nếu sau khi nâng cao mức độ đô thị hoá, chất lượng đô thị hoá vẫn rất kém thì quá trình "đô thị hoá" đó không có ý nghĩa.

3- Các nước Châu Á phải phát triển mô thức đô thị hoá theo tình hình cụ thể của nước mình, không có một công thức cố định cho đường lối đô thị hoá vì nền tảng lịch sử, điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế và tập quán truyền thống mỗi nước một khác.

Phương pháp, sách lược chính sách và con đường phát triển đô thị đều biểu hiện tập trung ở đường lối đô thị hoá. Đường lối đô thị hoá là con đường và mô thức của tiến trình đô thị hoá trong điều kiện lịch sử nhất định của mỗi nước. Nói cụ thể, thứ nhất, đường lối đô thị hoá là cơ chế đô thị hoá, tức là lực lượng cơ bản quyết định tiến trình đô thị hoá. Cơ chế đô thị hoá có thể là cơ chế thị trường, cũng có thể là cơ chế hành chính, cũng có thể là cơ chế đô thị hoá, trong đó cơ chế thị trường và cơ chế hành chính cùng tồn tại, có tác dụng chỉ đạo và ảnh hưởng quan trọng đối với công cuộc phát triển đô thị của một nước. Thứ hai, đường lối đô thị hoá là vấn đề nhất thể hoá thành thị và nông thôn. Các nước phương Đông và phương Tây đều nhấn mạnh công nghiệp hoá và đô thị hoá khu vực. Vấn đề cốt lõi để đạt được mục tiêu thành thị và nông thôn cùng phân vinh là xúc tiến và đẩy nhanh giao lưu kinh tế và lưu động các yếu tố giữa thành thị và nông thôn. Khi phát triển các thành phố nhỏ (thị trấn), cần phải nhấn mạnh phương châm phát triển "từ dưới lên trên", đồng thời cũng đòi hỏi các cấp chính quyền phải ra sức giúp đỡ, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh tiến trình đô thị hoá. Thứ ba, đường lối đô thị hoá là phương hướng, chiến lược phát triển đô thị, tức là về tổng thể xác định phương hướng, chiến lược phát triển đô thị, lựa chọn đô thị phát triển trọng điểm, xử lý mối quan hệ tương hỗ giữa phát triển khu vực và các đô thị có quy mô, loại hình khác nhau. Nội dung quan trọng của đường lối đô thị hoá là đề ra và thực hiện phương hướng phát triển đô thị hoá chính xác, xử lý tốt mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, tìm ra con đường hiệu quả nhất để đẩy mạnh đô thị hoá.

Ví dụ, Trung Quốc là một nước rộng 9,6 triệu km², nhưng đất đai khó khai thác lợi dụng, lại chiếm tỷ trọng diện tích khá lớn, ít đất ruộng, dân số đông, nền đất mỏng, không gian sinh tồn có hạn, mâu thuẫn giữa dân số và diện tích đất đai rất rõ nét. Vì vậy, các vấn đề như sức lao động nông thôn di chuyển, hiện đại hoá công nghiệp và đô thị hoá dân số nông thôn của Trung Quốc có quan hệ đến vấn đề quan trọng đô thị hoá Trung Quốc. Hiện nay, Trung Quốc có 1,2 tỷ người, dân số đô thị chỉ có 420 triệu người, trên thực tế còn có 70% số người nông thôn đang sống và làm việc ở nông thôn. Nếu trong 20 năm tới, mức độ đô thị hoá nâng lên tới khoảng 50% thì từ nay trở đi sẽ có 350 triệu dân nông thôn từng bước chuyển hoá thành người thành thị, việc lựa chọn đường lối đô thị hoá là nhiệm vụ hết sức khó khăn. Nhưng yêu cầu chung là cần phải đẩy nhanh công nghiệp hoá, phát triển trọng điểm ngành sản xuất thứ ba ở các thành phố lớn, đuổi kịp các nước phát triển, phát triển toàn diện nền kinh tế quốc dân, phối hợp phát triển các thành phố lớn, vừa và nhỏ, chú ý thích đáng phát triển khá nhiều trấn cấp hành chính quản lý xã (18.000 trấn) và thị trấn nông thôn, tạo ra một không gian rộng lớn cho người dân nông thôn Trung Quốc có thể lựa chọn khi chuyển hoá thúc đẩy tiến trình đô thị hoá của Trung Quốc. Xem bảng kê dưới đây, so sánh cơ cấu các ngành sản xuất ở một vài thành phố lớn trên thế giới (%).

Thành phố	Ngành sản xuất thứ nhất	Ngành sản xuất thứ hai	Ngành sản xuất thứ ba
NewYork	0,1	17,0	89,2
Tokyo	0,4	29,0	0,6
Menbon	0,5	32,0	67,5
Niu Deli	1,2	32,8	66,0
Thượng Hải	1,5	63,5	35,0
Bắc Kinh	8,6	50,6	40,8
Thiên Tân	13,5	50,4	36,1
Quảng Châu	16,9	46,2	36,9

Do điều kiện phát triển khác nhau, các nước Châu Á có thể căn cứ vào điều kiện của mình lựa chọn mô thức phát triển khác nhau:

- Mô thức phát triển tập trung là chính. Ví dụ, Hàn Quốc, Philippin, Xinggapo v.v.. có ngành sản xuất thứ ba phát triển, phụ thuộc nhiều vào mậu dịch quốc tế, tăng cường và tập trung phát triển các đô thị hàng đầu (thủ đô) là rất có lợi. Xinggapo là một quốc gia thành thị.

- Mô thức phát triển phân tán là chính. Quan tâm tới điều kiện lịch sử, mức độ khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế của nước mình, một số nước cần áp dụng mô thức phát triển phân tán như Việt Nam, Mianma, Campuchia v.v... coi nông nghiệp là chính, đô thị tương đối phân tán, chưa hình thành thành phố đặc biệt lớn theo kiểu tập trung, các ngành sản xuất thứ hai và thứ ba không phát triển, trình độ công nghiệp hoá thấp. Từ nay về sau, khi phát triển kinh tế, cần áp dụng mô thức phát triển coi trọng đồng thời công nghiệp và nông nghiệp, thì những nước này cần coi trọng áp dụng mô thức đô thị hoá phát triển phân tán là chính.

- Mô thức phát triển đô thị hoá kết hợp tập trung với phân tán. Một số nước Châu Á có dân số đông, cơ sở phát triển kinh tế khá tốt như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Pakistan v.v... không thể gò bó theo một mô thức phát triển, vì dân số đông, có nhiều đô thị, phân bố các loại vừa phân tán vừa tập trung. Có một số khu vực kinh tế phát đạt, giao thông vận tải hiện đại hoá tương đối phát triển, ngành sản xuất thứ ba đi theo hướng tin học hoá hiện đại hoá, thành phố tập trung với mật độ cao ở ven sông ven biển và đồng bằng các sông lớn, hình thành quần thể đô thị; nhưng cũng có một số khu vực điều kiện tự nhiên kém, trình độ công trình kết cấu hạ tầng thấp, kinh tế không phát triển, phân bố đô thị khá phân tán. Vì vậy, những nước này phải áp dụng mô thức phát triển đô thị hoá kết hợp tập trung và phân tán, chỉ có như vậy mới có thể lợi dụng đầy đủ điều kiện kinh tế xã hội, khai thác hợp lý tài nguyên tự nhiên của các địa phương. Thúc đẩy bố cục đô thị cân đối giữa các khu vực và tương đối tập trung sẽ giúp cho các nước này nâng cao mức độ đô thị hoá của cả nước và của các khu vực.

